



HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

NỘI SAN

SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Số 1 - 2024



SỐ 01 - 2024

NỘI SAN SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Địa chỉ: Học viện Chính sách và Phát triển, Khu đô thị Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

Email: khht@apd.edu.vn | Tel: 024. 3795. 7359

MỤC LỤC

Giải pháp nâng cao kỹ năng thực hành thực tế của sinh viên Chuyên ngành Kế toán kiểm toán tại Học viện Chính sách và Phát triển.	3
Dương Thị Hồng Duyên, Đào Thị Ngọc Huyền, Trần Thị Thu Hiền, Trần Lê Thanh Huệ, TS. Mai Thị Hoa	
Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.....	16
Phạm Thị Thuỳ Trang, Nguyễn Anh Thư, Tạ Thanh Trà Nguyễn Thị Duyên Hồng, Lương Thị Đào, TS. Mai Thị Hoa	
Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin và viễn thông niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	31
Trần Thị Bảo Châu, Phạm Trang Anh, Hoàng Thị Ánh, Nguyễn Đoàn Thùy Dương, Khổng Vân Anh, TS. Đàm Thanh Tú	
Giải pháp xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Hà Giang	52
Hà Thị Mỹ Linh, Trần Thị Loan, TS. Trần Thị Huyền Trang	
Hoàn thiện pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp ở Việt Nam.....	65
Phạm Minh An, Phạm Thị Lan Anh, Đào Việt Cường, ThS. Nguyễn Tiến Đạt	
Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi.	84
Phan Thị Thùy Linh, Trần Thị Quỳnh Chang, Nguyễn Lan Anh, Trương Thị Chinh, TS. Lê Thị Thanh Huyền	
Thực trạng tín dụng xanh tại các Ngân hàng thương mại ở Việt Nam và một số giải pháp....	103
Th.S Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Xuân Bách, Hồ Thị Tú Uyên	
Thực trạng phát triển Du lịch bền vững ở Hà Nội hiện nay.....	118
Lê Thị Hà, Nguyễn Lê Phương Anh Nguyễn Thu Phương, TS. Lê Thị Thanh Huyền	



INTELLIGENCE AND PROSPERITY

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Địa chỉ: Học viện Chính sách và Phát triển, KĐT Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

Email: khht@apd.edu.vn | **Tel:** 024.3795.7359

Giải pháp nâng cao kỹ năng thực hành thực tế của sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán tại Học viện Chính sách và Phát triển

Dương Thị Hồng Duyên¹, Đào Thị Ngọc Huyền¹

Trần Thị Thu Hiền¹, Trần Lê Thanh Huệ¹, TS. Mai Thị Hoa²

¹Sinh viên Khoa Kế toán - Kiểm toán, ²Giảng viên Khoa Kế toán - Kiểm toán

Tóm tắt:

Kỹ năng thực hành thực tế là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc tuyển dụng nguồn nhân lực của doanh nghiệp. Hiện nay, hầu hết doanh nghiệp ưu tiên lựa chọn nguồn nhân lực có chất lượng cao, kinh nghiệm dồi dào. Vì thế, yêu cầu bức thiết đặt ra là công tác đào tạo phải gắn liền với các hoạt động thực tiễn. Để sinh viên ra trường đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, cần nâng cao các kỹ năng thực hành, thực tế. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích, đánh giá thực trạng về việc ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn của sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán tại Học viện Chính sách và Phát triển, từ đó đề xuất 3 giải pháp nhằm nâng cao các kỹ năng thực hành thực tế của sinh viên, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng trong thời đại số hiện nay.

Từ khóa: *Kỹ năng, thực hành, thực tế, sinh viên, Kế toán – Kiểm toán*

Abstract:

Practical skills are one of the most important factors in recruiting human resources for businesses. Currently, most businesses prioritize choosing high-quality human resources with abundant experience. The situation causes businesses to waste a lot of time and money on training from scratch. Therefore, the urgent requirement is that training must be associated with practical activities. In order for graduates to meet the needs of the labor market, it is necessary to improve practical and practical skills. The research objective of the project is to analyze and evaluate the current situation of applying learned knowledge into practice for students majoring in Accounting - Auditing at the Academy of Policy and Development. Thus propose three solutions to improve students's practical skills, meeting the requirements of employers in today's digital age.

Keywords: *Skill, practice, practical, student, Accounting – Auditing.*

1. Đặt vấn đề

Trong điều kiện Việt Nam đang hướng đến phát triển nền kinh tế tri thức gắn với hội nhập quốc tế, công tác giáo dục đào tạo gắn với kinh nghiệm thực tiễn là một trong những nhân tố quan trọng mà các trường đại học rất quan tâm hiện nay. Thị trường ngày càng nhiều doanh nghiệp ra đời khiến nhu cầu về người lao động ngày càng trở nên cần thiết. Để làm được điều đó, hệ thống giáo dục phải đào tạo các thế hệ có đầu ra chất lượng cao, chủ động, tự tin và linh hoạt trong việc liên hệ giữa kiến thức và thực tiễn.

Sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán nói chung, đặc biệt là sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán của APD hiện nay đang gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc ứng dụng và liên hệ những kiến thức đã học vào thực tiễn. Do đó, bên cạnh việc đào tạo những kiến thức chuyên ngành, cần có sự kết hợp với các hoạt động thực tế giúp nâng cao năng lực thực tiễn và kỹ năng cứng cho sinh viên, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không chỉ cần những lao động giỏi về kiến thức mà còn cần những lao động giỏi về khả năng ứng chiến thực tế.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đặng Thị Thúy Hằng (2013) “Đánh giá khả năng vận dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc thực tế của sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Kinh tế Quốc dân” đã chỉ ra những hạn chế của sinh viên trong việc ứng dụng các kỹ năng thực hành, thực tế vào công việc: sinh viên đang học tập một cách thụ động, kiến thức thu được chủ yếu từ bài giảng của các thầy cô, chưa có nhiều kinh nghiệm xử lý các nghiệp vụ thực tế khi tiếp xúc với công việc, nhóm thực tập sinh có khả năng thực hiện các công việc hằng ngày thấp, chỉ ở mức “làm được rất ít kể cả khi có hướng dẫn cụ thể”; đồng thời đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sinh viên chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán trên thị trường lao động.

Nguyễn Thị Hải Hà (2016) “Chương trình thực tập thực tế hiệu quả dành cho sinh viên ngành kế toán” chỉ ra thực trạng thực tập thực tế của sinh viên hiện nay còn nhiều bất cập do tính bảo mật thông tin từ phía doanh nghiệp và thái độ bị động từ phía sinh viên; đồng thời đề xuất mô hình thực tập thực tế hiệu quả với kết cấu 3 phần: phần 1 - Định hướng nghề nghiệp và rèn luyện các kỹ năng cơ bản, phần 2 - Thực hành kế toán trên Excel và trên phần mềm, phần 3 - Thực tập trực tiếp tại các doanh nghiệp.

Vũ Thị Thanh Bình (2019) “Thực tập tốt nghiệp trong đào tạo sinh viên Kế toán - Kiểm toán: Góc nhìn từ phía doanh nghiệp”. Bài nghiên cứu cho thấy rằng các doanh

nghiệp đánh giá về trình độ và khả năng của sinh viên Kế toán – Kiểm toán thực tập tại các đơn vị ở mức khá, trong đó, trình độ ngoại ngữ của sinh viên còn rất hạn chế và trình bày về nhu cầu tuyển dụng cũng như những ý kiến khuyến nghị từ phía doanh nghiệp nhằm cải thiện chất lượng thực tập của sinh viên Kế toán – Kiểm toán.

3. Cơ sở lý luận về nâng cao các kỹ năng thực hành thực tế

3.1. Kỹ năng là gì?

Khi nghiên cứu và điều tra khái niệm, định nghĩa kỹ năng là gì, có rất nhiều quan điểm được đưa ra. Tùy thuộc vào mỗi người sẽ có những nhận định và đánh giá về định nghĩa khác nhau

Theo tác giả Thái Duy Tiên: “Kỹ năng chính là sự ứng dụng kiến thức trong hoạt động” [17, tr.28]. Mỗi kỹ năng sẽ có một hệ thống vận hành trí tuệ và thực tiễn, việc thực hiện đầy đủ hệ thống vận hành này sẽ giúp đảm bảo thực hiện được mục tiêu hoạt động.

Nhà tâm lý học người Liên Xô L.D.Leviton cho rằng “Kỹ năng là sự thực hiện có kết quả một động tác nào đó hay một hoạt động phức tạp hơn bằng cách lựa chọn và áp dụng những cách thức đúng đắn, có tính đến những điều kiện nhất định”. Theo ông, con người có kỹ năng không chỉ nắm lý thuyết về hành động mà còn phải vận dụng vào thực tế.

Trên cơ sở sự phân tích trên ta có thể hiểu kỹ năng một cách chung nhất: Kỹ năng là khả năng vận dụng các tri thức, cách thức hành động đúng đắn của con người vào một công việc nào đó để đạt được mục đích đề ra.

3.2. Phân loại kỹ năng

Kỹ năng được chia thành hai loại cơ bản: kỹ năng cứng và kỹ năng mềm.

3.2.1. Kỹ năng cứng

Theo Andrew J. DuBrin, kỹ năng cứng là những kỹ năng thiên về kỹ thuật, có kiến thức và tính chuyên môn cao. Hiểu đơn giản, kỹ năng cứng dùng để chỉ trình độ, kiến thức chuyên môn, bằng cấp và chứng chỉ chuyên môn. Loại kỹ năng này đa phần được đào tạo ở các trường học. Để đạt được kỹ năng này đòi hỏi mỗi người phải có một quá trình rèn luyện, học hỏi, trải qua những bài kiểm tra, kỳ thi đánh giá năng lực đồng thời cũng cần nỗ lực hết mình để có thể đạt được.

Như vậy, kỹ năng cứng bao gồm các kỹ năng mang tính chuyên môn như: khả năng tự học, nâng cao năng lực cá nhân; kỹ năng sử dụng phần mềm chuyên dùng cho kế toán (VD: Misa, Amis...); kỹ năng sử dụng tin học văn phòng; kỹ năng sử dụng

ngoại ngữ,...

3.2.2. Kỹ năng mềm

Theo Forland, Jeremy định nghĩa: “Kỹ năng mềm là một thuật ngữ thiên về mặt xã hội để chỉ những kỹ năng có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp, khả năng hòa nhập xã hội, thái độ và hành vi ứng xử hiệu quả trong giao tiếp giữa người với người”.

Kỹ năng mềm bao gồm: kỹ năng giao tiếp và ứng xử; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giải quyết vấn đề; khả năng linh hoạt, thích nghi tốt;...

3.3. Kỹ năng thực hành thực tế

Kỹ năng thực hành, thực tế thuộc bộ kỹ năng cứng của phân loại kỹ năng. Kỹ năng thực hành, thực tế là kỹ năng có liên quan đến kiến thức chuyên môn, là khả năng áp dụng các kiến thức, kỹ năng hoặc phương pháp đã học vào việc thực tế. Kỹ năng này thường yêu cầu sự hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực cụ thể. Điều này bao gồm thành thạo về các kiến thức chuyên ngành hay kỹ năng đặc biệt có liên quan đến chuyên môn ví dụ như kỹ năng thực hành phần mềm (Misa, Amis,...) kê khai thuế,... Trong nhiều trường hợp, kỹ năng thực hành, thực tế là yếu tố quyết định cho việc thực hiện công việc một cách hiệu quả. Kỹ năng thực hành thường được truyền đạt và học tập thông qua các khóa đào tạo hoặc trường học chuyên ngành, đồng thời thường được đi kèm với việc đạt được các chứng chỉ hoặc bằng cấp liên quan.

Vai trò của nâng cao kỹ năng thực hành, thực tế đối với sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán là rất quan trọng. Các kỹ năng thực hành bổ sung cho kiến thức chuyên môn và cung cấp cho sinh viên kinh nghiệm thực tiễn cần thiết để thành công, trang bị tốt hơn cho sinh viên kế toán những trải nghiệm thực tế cần thiết để thành công trong sự nghiệp tương lai.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích, đánh giá thực trạng các kỹ năng thực hành thực tế của sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán tại Học viện Chính sách và Phát triển, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 241 sinh viên ngành Kế toán đã ra trường tại các trường: Học viện Chính sách và Phát triển, trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Học viện Tài chính; đồng thời tiến hành khảo sát và thu về 50 phiếu của doanh nghiệp thông qua bản thiết kế câu hỏi trên Google Form và thu hồi phiếu qua Google Drive. Nội dung khảo sát là hỏi ý kiến của sinh viên và doanh nghiệp về mức độ ảnh hưởng của kỹ năng thực hành,

thực tế đến tình trạng việc làm của sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán; mức độ quan trọng của kiến thức và kỹ năng được đào tạo tại trường học so với yêu cầu công việc thực tế hiện tại qua việc sử dụng thang đo Likert Scale 5 mức độ. Các biểu thị đánh giá bắt của sinh viên đầu từ “Không quan trọng”, “Ít quan trọng”, “Tương đối quan trọng” đến “Quan trọng” và “Rất quan trọng”.

5. Thực trạng ứng dụng các kỹ năng thực hành thực tế tại Học viện Chính sách và Phát triển

5.1. Kết quả điều tra đối với sinh viên

Bảng 1: So sánh thời điểm sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành sau khi ra trường tại Học viện Chính sách và Phát triển với Học viện Tài chính và Đại học Kinh tế Quốc dân.

	Học viện Chính sách và Phát triển		Học viện Tài chính		Đại học Kinh tế Quốc dân	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
6 tháng sau tốt nghiệp	24	51.1%	23	6 tháng sau tốt nghiệp	24	51.1%
6 - 12 tháng sau tốt nghiệp	4	8.5%	11	6 - 12 tháng sau tốt nghiệp	4	8.5%
Trước khi tốt nghiệp	5	10.6%	35	Trước khi tốt nghiệp	5	10.6%
Trên 12 tháng sau tốt nghiệp	14	29.8%	6	Trên 12 tháng sau tốt nghiệp	14	29.8%
Tổng số	47	100%	75	Tổng số	47	100%

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy, thời điểm sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành của Học viện Tài chính và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sớm hơn so với sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển. Tại Học viện Tài chính và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, phần lớn sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành trước khi tốt nghiệp (46,6% sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành trước khi tốt nghiệp đối với Học viện Tài chính và 45,9% đối với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân). Trong khi đó, thời điểm sinh viên khoa Kế toán Học viện Chính sách và Phát triển tìm được việc làm có chuyên

ngành nhiều nhất vào khoảng 6 tháng sau tốt nghiệp với tỷ lệ 51,1%. Qua đó thấy được rằng, để tìm được việc làm đúng chuyên ngành sau khi ra trường, sinh viên khoa Kế toán của Học viện Chính sách và Phát triển phải mất nhiều thời gian hơn so với các trường bạn.

Bảng 2: So sánh những khó khăn gặp phải khi nộp đơn ứng tuyển vào các doanh nghiệp tại Học viện Chính sách và Phát triển với Học viện Tài chính và Đại học Kinh tế Quốc dân.

	Học viện Chính sách và Phát triển		Học viện Tài chính		Đại học Kinh tế Quốc dân	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
6 tháng sau tốt nghiệp	24	51.1%	23	30.7%	20	32.8%
6 - 12 tháng sau tốt nghiệp	4	8.5%	11	14.7%	6	9.8%
Trước khi tốt nghiệp	5	10.6%	35	46.6%	28	45.9%
Trên 12 tháng sau tốt nghiệp	14	29.8%	6	8%	7	11.5%
Tổng số	47	100%	75	100%	61	100%

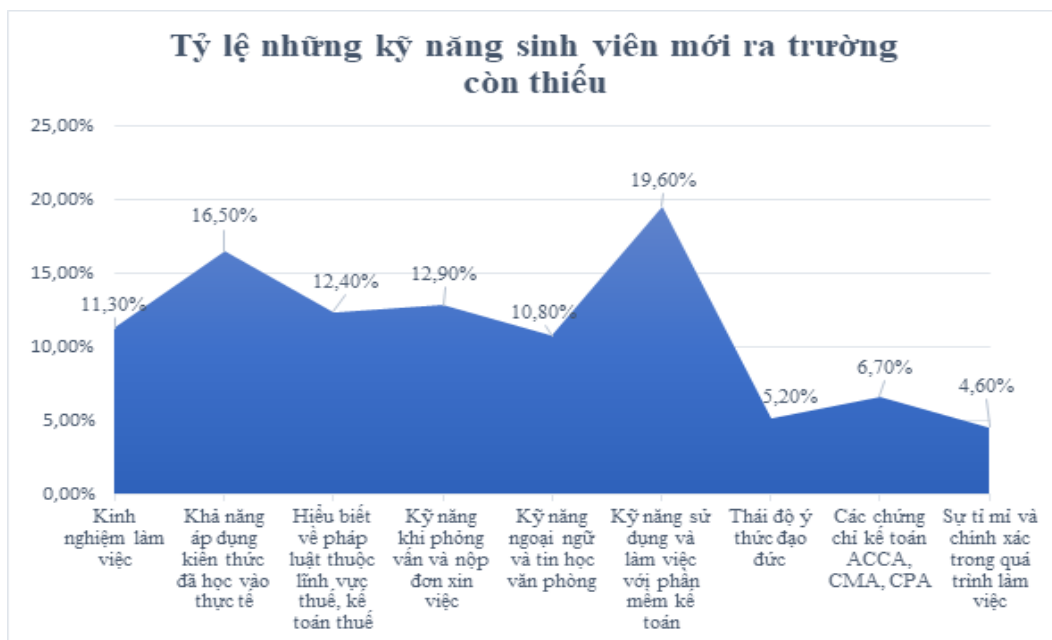
Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát

Thông qua bảng số liệu khảo sát được, có thể thấy rằng tại Học viện Tài chính và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tỷ lệ sinh viên “không gặp khó khăn gì” khi nộp đơn ứng tuyển cao nhất (chiếm tỷ lệ lần lượt là 61% và 57,7%) trong khi các tiêu chí khác chiếm tỷ lệ thấp. Ngược lại, tỷ lệ sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển “không gặp khó khăn gì” thấp nhất (chỉ chiếm 11,8% tương đương 9 phiếu) và cao nhất là khó khăn khi “Không đáp ứng được yêu cầu về kỹ năng thực tế”, chiếm 46,1% tương đương 35 phiếu khảo sát. Từ đó có thể thấy, sinh viên khoa Kế toán Học viện Chính sách và Phát triển còn gặp nhiều khó khăn trong việc nộp đơn ứng tuyển vào các doanh

ng nghiệp, đặc biệt là hạn chế về các kỹ năng thực hành thực tế.

5.2. Kết quả điều tra đối với doanh nghiệp

Biểu đồ 1: Tỷ lệ những kỹ năng sinh viên mới ra trường còn thiếu



Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy, dưới góc nhìn của doanh nghiệp, sinh viên mới ra trường thiếu “kỹ năng sử dụng và làm việc với các phần mềm kế toán” chiếm tỷ lệ cao nhất (19.6%). Điều này chứng minh hầu hết sinh viên chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng các phần mềm kế toán. Một yếu tố khác mà sinh viên còn thiếu là “khả năng áp dụng kiến thức đã học vào thực tế” chiếm tỷ lệ cao (16.5%), chỉ xếp sau kỹ năng sử dụng và làm việc với phần mềm kế toán. Ngoài ra, các yếu tố “kỹ năng phỏng vấn và nộp đơn xin việc”, “hiểu biết về pháp luật thuộc lĩnh vực thuế, kế toán thuế”, “kinh nghiệm làm việc”, “kỹ năng ngoại ngữ và tin học văn phòng” cũng chiếm tỷ lệ khá cao (lần lượt là 12.9%, 12.4%, 11.3%, 10.8%). Điều này cho thấy rằng, hầu hết sinh viên mới ra trường đều thiếu các kỹ năng thực hành thực tế, thiếu sự linh hoạt trong việc vận dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn.

5.3. So sánh kết quả khảo sát của sinh viên tự đánh giá với doanh nghiệp yêu cầu

Thứ nhất, doanh nghiệp xem trọng và ưu tiên tuyển chọn lao động có các kỹ năng thực hành thực tế như: Kỹ năng sử dụng và làm việc với phần mềm kế toán, hiểu biết về thuế, pháp luật trong kế toán, năng lực và kinh nghiệm chuyên môn...

Thứ hai, hầu hết sinh viên đã nhận thức được tầm quan trọng của các yếu tố cần thiết đối với quá trình tìm kiếm việc làm sau này. Tuy nhiên, bản thân sinh viên vẫn gặp phải khó khăn khi nộp đơn ứng tuyển vào các doanh nghiệp do chưa có nhiều kinh nghiệm làm việc, đồng thời chưa thành thạo các phần mềm kế toán.

Như vậy, từ kết quả ở trên nhóm tác giả nhận thấy một số kỹ năng doanh nghiệp cho là quan trọng và là những yếu tố ưu tiên hàng đầu trong việc tuyển dụng lao động thì sinh viên lại còn thiếu và chưa đáp ứng được. Vậy nên, chương trình đào tạo cần được thiết kế một cách linh hoạt và có tính ứng dụng cao, để sinh viên có thể tiếp cận kiến thức thực tế và tích lũy trải nghiệm công việc trước khi tốt nghiệp. Điều này không chỉ tạo ra một nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn đảm bảo rằng những kỹ năng và kiến thức cần thiết sẽ tiếp tục được chuyển giao và phát triển trong các thế hệ tương lai.

6. Một số kiến nghị, giải pháp nâng cao kỹ năng thực hành, thực tế cho sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán tại Học viện Chính sách và Phát triển

6.1. Giải pháp nâng cao kỹ năng thực hành, thực tế cho sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán tại Học viện Chính sách và Phát triển

6.1.1. Về phía Khoa và Học viện

Thứ nhất, để phát triển kỹ năng thực hành, thực tế cho sinh viên, Học viện nói chung và khoa Kế toán - Kiểm toán nói riêng nên tăng cường hoạt động dạy học kết hợp với các trải nghiệm thực tiễn bằng cách ứng dụng mô hình phòng học kế toán ảo; tổ chức nhiều hơn các hội thảo, sự kiện, các buổi trò chuyện chuyên đề với chuyên gia trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán. Thông qua các buổi trò chuyện này, sinh viên sẽ có cơ hội hiểu hơn về bản chất của nghề nghiệp và có cái nhìn cụ thể hơn về thực tế công việc của một Kế toán viên sau này.

Thứ hai, chương trình đào tạo của Học viện hiện nay cơ bản đã có sự sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học, tạo nên một hệ thống kiến thức vững chắc cho sinh viên. Tuy nhiên, nên có sự rà soát thường xuyên và nâng cao chất lượng bài giảng các môn chuyên ngành. Do kiến thức các môn học ngành Kế toán luôn có sự thay đổi trong thực tế về văn bản pháp luật, chuẩn mực, chế độ kế toán,... vì vậy, bài giảng cần phải được chọn lọc, cập nhật thường xuyên và được kiểm duyệt trước khi đưa vào giảng dạy để vừa đảm bảo tính khoa học, vừa có tính thực tiễn.

Thứ ba, tăng cường liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp. Hiện nay, các hoạt động như trao đổi sinh viên, liên kết chương trình đào tạo và thực tập tại các doanh nghiệp vẫn chưa đủ nhiều và đa dạng. Việc đẩy mạnh hợp tác giữa nhà trường và doanh

nghiệp giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, phát triển các kỹ năng thực hành đồng thời thu hẹp khoảng cách giữa chất lượng đào tạo và nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Thứ tư, đẩy mạnh tổ chức các cuộc thi kế toán mang tính sáng tạo và chuyên sâu. Việc tổ chức các cuộc thi mang tính học thuật tạo ra nhiều sân chơi cho sinh viên thỏa sức sáng tạo, trao đổi và học hỏi lẫn nhau, nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, xử lý tình huống phát sinh, giúp sinh viên đến gần hơn với công tác tổ chức kế toán tại doanh nghiệp. Ngoài ra, thông qua cuộc thi, sinh viên được lắng nghe những chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm từ những chuyên gia trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán.

Thứ năm, Học viện có thể xem xét việc chuyển đổi học phần Thuế do khoa Tài chính – Ngân hàng trực tiếp giảng dạy sang khoa Kế toán - Kiểm toán phụ trách. Việc tích hợp môn học thuế vào chương trình đào tạo của khoa Kế toán - Kiểm toán giúp giảng viên có thể nhấn mạnh những trọng điểm và giảng giải kỹ hơn những lưu ý trong việc tính thuế có ảnh hưởng đến công việc hạch toán các nghiệp vụ thực tế phát sinh, đồng thời tạo cơ hội cho sinh viên hiểu sâu hơn về mối liên hệ, sự tương quan giữa kế toán và thuế trong doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng xử lý các vấn đề kế toán liên quan đến thuế.

Thứ sáu, Học viện và Khoa có thể cân nhắc việc bổ sung các học phần thực hành như mô phỏng lại mô hình bộ máy kế toán trong doanh nghiệp. Thông qua đó, sinh viên có thể trực tiếp trải nghiệm các công việc như một kế toán viên thực thụ tại doanh nghiệp. Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa thực tiễn, việc nghiên cứu: “Xây dựng mô hình thực hành Kế Toán - Kiểm Toán ảo tại Học viện Chính Sách và Phát Triển” là rất cần thiết và có tính thực tiễn cao.

6.1.2. Về phía sinh viên

Thứ nhất, sinh viên cần nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong học tập, loại bỏ thái độ thờ ơ và đối phó. Sinh viên nên đặt ra mục tiêu, lập kế hoạch học tập, tìm kiếm thêm thông tin bổ sung và tăng cường tự học ngoài giờ lên lớp để cải thiện kiến thức và kỹ năng. Ngoài ra, sinh viên nên dành thời gian học tập các chứng chỉ kế toán như ACCA, CPA hay CMA để tích lũy thêm kiến thức chuyên sâu, tạo bước đệm vững chắc trong việc tìm kiếm việc làm và khẳng định năng lực bản thân trên thị trường lao động.

Thứ hai, sinh viên nên chủ động tìm hiểu các quy định pháp luật liên quan đến kế toán. Điều này giúp sinh viên cập nhật kịp thời và nắm vững các kiến thức về hệ thống các văn bản pháp luật, các quy định, chế độ trong việc hạch toán và xử lý các nghiệp

vụ phát sinh liên quan, tăng tính cạnh tranh trên thị trường lao động hiện nay.

Thứ ba, cần dành nhiều thời gian đi thực tập và tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế. Điều này giúp sinh viên tích lũy thêm các kinh nghiệm, trải nghiệm thực tế, nâng cao kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh đồng thời có cơ hội tiếp xúc, học hỏi từ những người đi trước.

Thứ tư, sinh viên cần trang bị cho bản thân các kỹ năng mềm quan trọng như: kỹ năng phỏng vấn và nộp đơn xin việc, kỹ năng làm việc trong nhóm, kỹ năng xây dựng và phát triển mối quan hệ... Các kỹ năng mềm không chỉ giúp sinh viên thăng tiến trong công việc mà còn là yếu tố quan trọng trong cuộc sống hàng ngày.

6.1.3. Về phía giảng viên

Thứ nhất, nên tăng thêm giảng viên cơ hữu cho khoa Kế toán - Kiểm toán. Hiện nay, khoa có 5 giảng viên cơ hữu trực tiếp phụ trách giảng dạy, trong khi khối lượng công việc, bộ môn giảng dạy tương đối lớn, đòi hỏi cần có nhiều giảng viên hơn để đảm bảo công tác giảng dạy đạt chất lượng tối ưu nhất. Ngoài ra, việc hướng dẫn thực tập của sinh viên cũng có thể gặp khó khăn do một giảng viên phải hướng dẫn số lượng sinh viên khá nhiều, điều này khiến giảng viên bị hạn chế về quỹ thời gian trong công tác hướng dẫn thực tập cho từng sinh viên.

Thứ hai, giảng viên nên phát huy hơn nữa trong việc kết hợp các phương pháp truyền đạt kiến thức truyền thống với các phương pháp rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Việc ứng dụng lý thuyết với thực hành, thảo luận nhóm, hoặc xây dựng các bài giảng tương tác giúp sinh viên hiểu sâu hơn về kiến thức và phát triển các kỹ năng thực hành, xử lý tình huống linh hoạt và kích thích sự sáng tạo, hứng thú trong học tập ở sinh viên.

Thứ ba, có thể tăng cường mời giảng viên thỉnh giảng là những chuyên gia có thâm niên trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán tại các doanh nghiệp. Việc chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm cùng những thách thức và cơ hội trong ngành không chỉ giúp sinh viên nâng cao hiểu biết về thực tế ngành mà còn giúp sinh viên có cái nhìn khách quan, đa dạng và sâu sắc hơn về từng lĩnh vực kinh doanh khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp khác.

6.2. Kiến nghị về việc ứng dụng mô hình thực hành kế toán - kiểm toán ảo trong chương trình giảng dạy tại Học viện Chính sách và Phát triển

6.2.1. Đặt vấn đề

Với mục tiêu nâng cao kỹ năng thực hành thực tế cho sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán, nhóm tác giả đưa ra một kiến nghị đó là: “Xây dựng mô hình thực

hành Kế Toán - Kiểm Toán ảo tại Học Viện Chính Sách và Phát Triển”. Việc tạo ra phòng thực hành kế toán ảo sẽ làm tăng khả năng thực hành thực tế của sinh viên, đồng thời rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế, giúp sinh viên có cơ hội tiếp xúc sớm với các tình huống thực tiễn, không bị bỏ lỡ trong quá trình làm việc sau này.

6.2.2. Cách thức tổ chức

1. Giảng viên đóng vai là kế toán trưởng, chia nhóm sinh viên và phân chia nhiệm vụ cho từng sinh viên.

2. Sinh viên nhập vai và thực hiện các công việc như một kế toán viên thực thụ, bao gồm: tiếp nhận, lập, kiểm tra, luân chuyển và lưu trữ, bảo quản chứng từ; thực hiện ghi sổ; nhập số liệu trên phần mềm; đối chiếu số liệu; lập báo cáo tài chính; kê khai thuế,...

3. Giảng viên quan sát tiến độ công việc của các nhân viên kế toán, nhận xét, góp ý cho sinh viên.

6.2.3. Lợi ích của việc áp dụng mô hình thực hành kế toán ảo

6.2.3.1. Đối với sinh viên

- Về kiến thức

Mô hình kế toán ảo giúp người học biết được cách thức tổ chức bộ máy kế toán trong một doanh nghiệp, nắm được cụ thể các quy trình kế toán, cách thức hạch toán và xử lý các nghiệp vụ phát sinh, biết vận dụng hệ thống các văn bản pháp luật, các quy định, chế độ, chuẩn mực vào công việc kế toán thực tế.

Mô hình kế toán ảo giúp người học hiểu được bản chất số liệu kế toán từ chứng từ, sổ sách và các báo cáo thông qua việc nhập số liệu từ bộ chứng từ thủ công vào phần mềm kế toán.

- Về kỹ năng

Quy trình thực hành kế toán ảo giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng sau:

Kỹ năng nhận biết, xử lý, và sắp xếp chứng từ; biết cách tổ chức hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với đặc trưng riêng của từng doanh nghiệp; kỹ năng lập báo cáo tài chính theo quy định

Kỹ năng thực hành kế toán trên các phần mềm chuyên dụng như: Misa, Bravo, Gama....Điều này giúp công việc kế toán được thực hiện một cách nhanh chóng hơn, đồng thời sinh viên có thể tự tin hơn khi tiếp cận với bất kỳ phần mềm kế toán nào

khác.

Kỹ năng quyết toán và kê khai thuế: tại phòng thực hành kế toán ảo, sinh viên được thực hành kê khai thuế trên các phần mềm hỗ trợ kê khai. Điều này giúp sinh viên hình thành và phát triển kỹ năng quyết toán và kê khai thuế.

Kỹ năng làm việc nhóm: sinh viên được chia nhóm thực hành và nhập vai qua tất cả các phần hành kế toán. Điều này giúp sinh viên trang bị kỹ năng làm việc theo nhóm hiệu quả, biết lắng nghe, chất vấn, thuyết phục, tôn trọng, trợ giúp, sáng tạo và chia sẻ giữa các thành viên trong nhóm.

6.2.3.2. Đối với Học viện

Với mô hình thực hành kế toán ảo, việc đào tạo gắn lý thuyết với thực hành và đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội được thực thi.

Với thực trạng mô hình kế toán ảo chưa được áp dụng phổ biến trong giảng dạy như hiện nay, việc xây dựng và triển khai phòng thực hành kế toán ảo sẽ giúp Học viện tạo được sự đột phá khác biệt trong chương trình đào tạo, đem lại nhiều lợi ích cho sinh viên trong việc liên hệ giữa kiến thức và thực tiễn, từ đó khẳng định được uy tín, thương hiệu của Học viện; tăng tính cạnh tranh, thu hút nhiều sinh viên trong công tác tuyển sinh.

6.2.3.3. Đối với doanh nghiệp

Đầu ra từ các cơ sở đào tạo có áp dụng mô hình thực hành kế toán ảo là nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Từ đó, doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc lựa chọn nhân sự kế toán có chất lượng, phù hợp với nhu cầu quản lý của đơn vị mình mà không phải tốn thêm chi phí để đào tạo lại nhân sự.

6.2.4. Điều kiện thực hiện giải pháp

6.2.4.1. Về nội dung giảng dạy

- **Giảng dạy lý thuyết**

Để mô hình kế toán ảo đạt hiệu quả cao, bài giảng lý thuyết cần giúp sinh viên nắm rõ: chức năng, nhiệm vụ của mỗi phần hành kế toán; quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ; đối chiếu số liệu; các văn bản pháp luật, quy định hiện hành về chế độ kế toán và các bộ luật có liên quan...

- **Hướng dẫn thực hành**

Cần xây dựng bộ dữ liệu thực hành đầy đủ, đa dạng các nghiệp vụ trong từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác nhau với các loại hình doanh nghiệp khác nhau để giúp

sinh viên làm quen và thành thạo với công tác kế toán của tất cả các phân hành trong từng doanh nghiệp riêng biệt.

6.2.4.2. Về cơ sở vật chất

Phòng thực hành kế toán ảo sẽ được thiết kế và bố trí đầy đủ các thiết bị và điều kiện làm việc như một phòng kế toán thực thụ tại các doanh nghiệp, các máy tính trong phòng thực hành cần được liên kết với nhau bằng hệ thống mạng nội bộ với máy chủ là máy của giảng viên.

Số lượng nhóm thực hành phải phù hợp với không gian thực hành. Không nên sắp xếp quá nhiều nhóm thực hành trong một phòng thực hành sẽ gây khó khăn trong việc quản lý cũng như không nên sắp xếp quá ít để tránh gây lãng phí nguồn tài nguyên học tập.

Kết luận

Việc nâng cao các kỹ năng thực hành thực tế cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên khoa Kế toán - Kiểm toán của Học viện Chính sách và Phát triển là vấn đề vô cùng cấp thiết nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; đồng thời khẳng định uy tín, thương hiệu của nhà trường trong công tác đào tạo. Qua quá trình phân tích và đánh giá thực trạng về việc ứng dụng các kỹ năng thực hành thực tế của sinh viên hiện nay, bài nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, giúp sinh viên tiếp cận với thực tiễn ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường, tạo dựng tiền đề vững chắc giúp sinh viên trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng để phục vụ cho công việc sau này, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Tài liệu tham khảo

1. DuBrin, Andrew (2008). *Essentials of Management*. Mason, OH: South-Western Cengage Learning. tr. 16.
2. Forland - Jeremy (2006). *Managing Teams and Technology*. UC Davis, Graduate School of Management
3. Hoàng Vũ Hải, Đặng Thị Hân, *Nghiên cứu ứng dụng mô hình phòng thực hành kế toán ảo phục vụ đào tạo ngành kế toán cho sinh viên trường đại học Lâm nghiệp*.
4. Nguyễn Thị Kim Ngọc, *Đề xuất các giải pháp để xây dựng các chương trình mô phỏng quy trình kế toán ứng dụng vào công tác giảng dạy*.
5. *Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng mô hình kế toán mô phỏng trong đào tạo kế toán tại trường cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp*.

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển

Phạm Thị Thuỳ Trang¹, Nguyễn Anh Thư¹, Tạ Thanh Trà¹

Nguyễn Thị Duyên Hồng¹, Lương Thị Đào¹, TS. Mai Thị Hoa²

¹Sinh viên Khoa Kế toán - Kiểm toán, ²Giảng viên Khoa Kế toán - Kiểm toán

Tóm tắt:

Nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 408 sinh viên từ khoá 10 đến khoá 14 học tập tại Học viện. Nghiên cứu dựa trên thuyết kỳ vọng, thuyết hành động hợp lý và thuyết hành vi theo kế hoạch để xây dựng các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên: (1) Kỳ vọng; (2) Yếu tố cá nhân; (3) Môi trường; (4) Rủi ro. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26 để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 4 yếu tố là: (1) Kỳ vọng và Yếu tố cá nhân; (2) Rủi ro; (3) Môi trường và Kỳ vọng; (4) Yếu tố cá nhân có ảnh hưởng cùng chiều đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên. Qua đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để nâng cao trình độ Tiếng Anh cho sinh viên nhằm đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của Học viện Chính sách và Phát triển.

Từ khoá: *Yếu tố ảnh hưởng, Chuẩn đầu ra Tiếng Anh, sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.*

Abstract:

This study analyses factors affecting the English language outcome standard of students of the Academy of Policy and Development. Research data was collected from 408 students from courses 10 to 14 studying at the academy. The study is based on the Expectancy theory, Theory of Reasoned Action and Theory of Planned Behavior to formulate factors influencing students' English language outcome standards: (1) Expectations, (2) Personal Factors; (3) Environment; (4) Risk. The study used SPSS 26 statistical software for data analysis. Research results indicate that there are 4 factors: Expectations and Personal Factors; (2) Risk; (3) Environment and Expectations; (4) Personal Factors that have a positive impact on students' English language outcome

standards. Thereby, the study proposes several solutions to improve English proficiency for students to meet the English outcome standards of the Academy of Policy and Development.

Key words: Predisposing factors, English language outcome standard, Students of Academy of Policy and Development.

1. Giới thiệu chung

Trong bối cảnh toàn cầu hội nhập hiện nay, ngoại ngữ đóng vai trò quan trọng bởi chúng là phương tiện giúp kết nối con người trên toàn thế giới. Không nằm ngoài sự hội nhập và phát triển, Việt Nam cũng đã và đang dần hoàn thiện để theo kịp sự tiến bộ trên thế giới, một trong những điều kiện quan trọng đó là trau dồi thêm kiến thức về ngoại ngữ. Trong số nhiều ngoại ngữ có trên thế giới thì Tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ chung quốc tế. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Duyên (2021) với đề tài “*Nhận thức của sinh viên không chuyên ngữ thuộc Đại học Huế về chuẩn đầu ra năng lực Tiếng Anh*”, “*Thực trạng tự học Tiếng Anh của sinh viên Đại học trường Đại học Điều dưỡng Nam Định*” (Vũ Minh Đức và Phạm Thị Hoàng Ngân, 2019), đã chỉ ra việc học Tiếng Anh ngày nay ở Việt Nam ngày càng được quan tâm và chú trọng ở mọi lứa tuổi nó có sức ảnh hưởng và mức độ quan tâm đặc biệt ở giới trẻ nói chung và bộ phận sinh viên nói riêng. Nhu cầu học ngoại ngữ ở bộ phận sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng tăng cao do sinh viên phải học Tiếng Anh để đạt Chuẩn đầu ra theo quy định đào tạo, buộc phải có một chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế như IELTS, TOEIC, TOEFL...

Hiện nay, Học viện Chính sách và Phát triển có 4 học phần Tiếng Anh cơ bản đối với hệ Đại trà và Pre-Ielts đối với hệ CLC. Sinh viên muốn cầm trên tay tấm bằng thì cần vượt qua các học phần này, hoặc phải có chứng chỉ Tiếng Anh. Dựa vào số lượng sinh viên học lại Tiếng Anh cơ bản hay số lượng sinh viên ra trường muộn do thiếu chứng chỉ Tiếng Anh, có thể thấy trình độ Tiếng Anh của sinh viên vẫn còn yếu kém. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên: “*Factors affecting English language learning process*”(Tefla và Muneera, 2021), “*Dạy và học Tiếng Anh: Ảnh hưởng từ bài thi chuẩn đầu ra*” (Nguyễn Thuý Lan, 2019)...

Để có một chứng chỉ quả thực đã trở thành “con ác mộng” của nhiều sinh viên nói chung và sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển nói riêng vì có quá nhiều lý do ảnh hưởng đến việc học và thi chứng chỉ chẳng hạn như: học phí và lệ phí thi quá cao, thời gian học dài, chọn không đúng trung tâm ôn luyện...trong công trình của nhóm tác giả ĐH Duy Tân (2022) đã chỉ ra rằng học phí là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến

quyết định học IELTS. Nhận thấy đây và một vấn đề nóng hổi, nhận được nhiều sự quan tâm của xã hội, nhóm tác giả quyết định chọn đề tài: ***Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển***. Phân tích dữ liệu thu thập được từ 408 đáp viên bằng phần mềm SPSS 26, tác giả rút ra được các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ đạt Chuẩn đầu ra của sinh viên.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm có liên quan

2.1.1. Khái niệm hành vi

Xét về phương diện sinh học, tâm lý học, hành vi có thể được mô tả là những hoạt động, là tập hợp các phản ứng của cơ thể đáp lại các kích thích từ môi trường bên ngoài, đó có thể là xã hội. Nói theo cách khác, hành vi là mọi ứng xử và từ ngữ của con người mà họ thể hiện ra trong một hoàn cảnh, điều kiện nhất định và trong khoảng thời gian cụ thể. Về mặt bản chất, hành vi là sự biểu hiện ra bên ngoài của suy nghĩ, do đó, hành vi và ý thức là không thể tách rời nhau.

2.1.2. Khái niệm chuẩn Đầu ra Tiếng Anh

Chuẩn đầu ra Tiếng Anh là một khái niệm trong giáo dục. Dựa trên những khái niệm đã được đưa ra của Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, Chuẩn đầu ra Tiếng Anh có thể hiểu là yêu cầu tối thiểu về kiến thức và kỹ năng đối với môn Tiếng Anh mà người học cần phải đạt được sau khi hoàn thành một trường trình đào tạo tại một cơ sở đào tạo nhất định.

2.1.3. Khái niệm yếu tố ảnh hưởng

Yếu tố ảnh hưởng là những nhân tố, thành phần hoặc những điều kiện, hoàn cảnh có khả năng tác động, gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi cả một hệ thống, quá trình hoặc sự việc nào đó. Yếu tố ảnh hưởng có thể làm thay đổi trực tiếp hoặc gián tiếp, nhiều hoặc ít, tích cực hoặc tiêu cực và là các yếu tố quan trọng, có vai trò quyết định trong việc xác định kết quả, hiệu quả hoặc trạng thái của một hệ thống hay sự việc.

2.2. Các thuyết liên quan

2.2.1. Thuyết kỳ vọng

Học thuyết kỳ vọng được đưa ra bởi Victor Vroom, là một luận thuyết quan trọng về quá trình nhận biết đặc tính con người. Điều cốt lõi của thuyết này là hiểu được mục tiêu cá nhân và mối quan hệ giữa nỗ lực và thành tích, giữa thành tích và phần thưởng và cuối cùng là giữa phần thưởng và sự thỏa mãn mục tiêu cá nhân.

2.2.2. *Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action) - TRA*

Mô hình thuyết hành động hợp lý (TRA) do Fishbein xây dựng và được sửa đổi, mở rộng bởi Ajzen và Fishbein vào năm 1975, là một học thuyết mô tả mối quan hệ giữa niềm tin, thái độ, chuẩn mực, ý định và hành vi.

Theo lý thuyết này ý định hành vi của một người bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố là thái độ và chuẩn mực chủ quan. Trong đó, thái độ là thái độ đối với một hành động hoặc một hành vi thể hiện nhận thức tích cực hay tiêu cực của cá nhân đó. Còn chuẩn mực chủ quan được hiểu là nhận thức của cá nhân với những người tham khảo quan trọng của cá nhân đó cho rằng nên hay không nên thực hiện hành vi. Kết quả của hai yếu tố này hình thành nên ý định thực hiện hành vi.

Theo thuyết hành động hợp lý (TRA), hành vi phải được xác định rõ ràng theo bốn khái niệm sau: hành động, mục tiêu, bối cảnh và thời gian. Thuyết hành động hợp lý cũng cho thấy rằng ý định càng mạnh mẽ càng làm tăng động lực thực hiện hành vi, điều này dẫn đến làm tăng khả năng hành vi được thực hiện.

2.2.3. *Thuyết hành vi theo kế hoạch (Theory of Planned Behavior) – TPB*

Thuyết hành vi theo kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) là học thuyết được phát triển và kế thừa từ thuyết hành động hợp lý TRA của Fishbein và Ajzen vào năm 1975. Trong lý thuyết TPB, nhân tố trung gian cũng tương tự như thuyết hành động hợp lý TRA là ý định của cá nhân trong việc thực hiện một hành vi nhất định, nhưng khác với lý thuyết TRA là bổ sung thêm một thành phần mới với tên gọi “nhận thức kiểm soát hành vi”. Và 3 yếu tố quyết định cơ bản trong lý thuyết này là: Thái độ đối với hành vi, Chuẩn chủ quan và Nhận thức về kiểm soát hành vi.

Lý thuyết cho thấy tầm quan trọng của thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và kiểm soát nhận thức hành vi dẫn đến sự hình thành của một ý định hành vi. Từ đó thuyết TPB cho rằng thành tích hành vi phụ thuộc vào cả động cơ (ý định) và khả năng (kiểm soát hành vi).

2.3. *Mô hình và giả thuyết nghiên cứu*

Từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan, trên cơ sở kế thừa, chọn lọc các yếu tố ảnh hưởng đến việc học cũng như đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của các tác giả như: AlMutairi (2021), Nguyễn Thuý Lan (2019), Vũ Thị Phương Anh (2021), Nguyễn Thị Hồng Duyên (2021) kết hợp thực tiễn ở Học viện, tác giả nhận thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

- Kỳ vọng

Kỳ vọng là một cá nhân có xu hướng hành động theo một cách nhất định dựa trên những mong đợi rằng hành động đó sẽ dẫn đến một kết quả cho trước dựa trên mức độ hấp dẫn của kết quả đó đối với cá nhân này (Victor Vroom, 1964). Theo công trình của Nguyễn Đình Như Hà và cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng “Kỳ vọng về nghề nghiệp ổn định” có mối quan hệ tích cực đến nhu cầu học Tiếng Anh. Ngoài ra, công trình còn chỉ ra rằng kỳ vọng là một trong những yếu tố tâm lý quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển và thành công trong việc học và sử dụng Tiếng Anh. Từ công trình đi trước, kết hợp thực tiễn ở Học viện, tác giả bổ sung thêm hai biến quan sát mới để đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H1: Kỳ vọng có tác động cùng chiều đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

- Yếu tố cá nhân

Yếu tố cá nhân bao gồm các yếu tố cơ bản như: nghề nghiệp, tâm lý, nhận thức, nền tảng, động lực, mục tiêu... Đây là những đặc điểm riêng thuộc về từng người, ảnh hưởng lớn đến hành vi của họ, ở nghiên cứu này là ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh. Công trình của AlMutairi (2021) đã chỉ ra rằng những học sinh có động lực cao sẽ học Tiếng Anh nhanh và tốt hơn những học sinh khác. Hay tại nghiên cứu của Nguyễn Thuý Lan (2019) cũng có kết quả rằng đặc điểm cá nhân người học ảnh hưởng cùng chiều tới hoạt động học Tiếng Anh. Kế thừa các công trình trên cùng thực tiễn ở Học viện, tác giả đề xuất giả thuyết:

H2: Yếu tố cá nhân có tác động cùng chiều đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

- Môi trường

Theo Trần Quốc Thành (2018), môi trường học tập là các yếu tố tác động đến quá trình học tập của học sinh bao gồm: môi trường vật chất - không gian diễn ra quá trình học tập và môi trường tinh thần - mối quan hệ giữa giáo viên (GV) với học sinh (HS), giữa HS với HS, giữa nhà trường với gia đình và xã hội;...” Trong nghiên cứu này, môi trường là những yếu tố tác động bên ngoài như chương trình học, phương pháp giảng dạy, bạn bè... ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Duyên (2021) đã nhận định rằng “Đặc điểm môi trường” là yếu tố thứ hai có tác động đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên. Ngoài ra còn

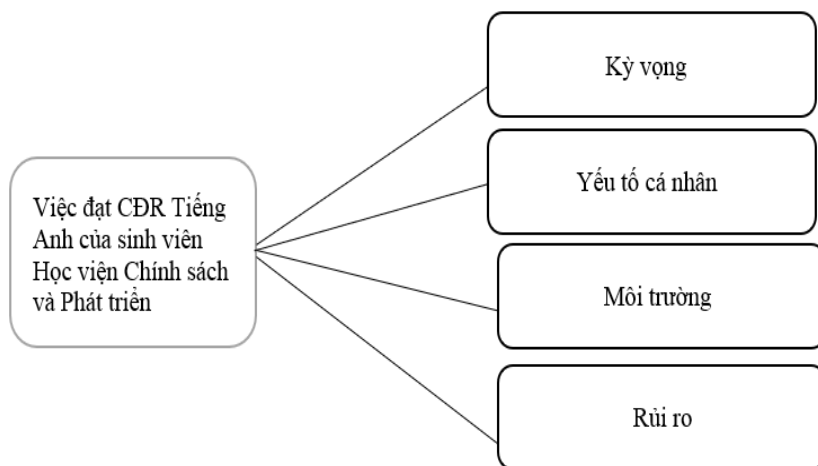
có công trình của AlMutairi (2021) hay công trình của nhóm tác giả ở ĐH Công nghiệp Hà Nội có điểm chung là xác định được các yếu tố thuộc về môi trường có ảnh hưởng đến việc học và đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh. Dựa vào những lập luận và kế thừa từ các công trình trên, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu :

H3: Môi trường có tác động cùng chiều đến Việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh.

- **Rủi ro**

Theo Frank Knight (1921), nhà kinh tế học người Mỹ, rủi ro là sự không chắc chắn có thể đo lường được. Tiến sĩ C.Arthur William cho rằng: “Rủi ro là những biến động tiềm ẩn ở kết quả. Rủi ro có thể xuất hiện trong hầu hết mọi hoạt động của đời sống loài người. Không thể dự đoán chính xác kết quả khi có rủi ro.” Trong nghiên cứu này, rủi ro là những trường hợp xảy ra không theo ý muốn của người học Tiếng Anh. Việc học để đạt Chuẩn đầu ra của sinh viên gặp rất nhiều trở ngại. Công trình của nhóm tác giả ĐH Duy Tân (2022) đã phân tích 203 câu trả lời đáp viên và kết quả cho thấy, học phí là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất và ảnh hưởng cùng chiều tới quyết định học IELTS. Kế thừa từ công trình trên, nhận thấy sự phù hợp của yếu tố “học phí” đối với bối cảnh ở Học viện Chính sách và Phát triển, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

H4: Rủi ro có tác động cùng chiều đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành khảo sát 408 sinh viên của cả 5 khoá K10, K11, K12, K13, K14 của Học viện Chính sách và Phát triển. Thông qua dữ liệu thu thập được từ 408 sinh viên được hỏi bằng điện tử (gửi đường dẫn trực tuyến có chứa nội dung bảng hỏi). Mẫu nghiên cứu có một số đặc điểm thống kê cơ bản như sau:

Dữ liệu thống kê cho thấy trong tổng số 408 sinh viên đã tham gia khảo sát có 83 sinh viên nam chiếm tỉ lệ 20,34 %, và 325 sinh viên nữ chiếm tỉ lệ 79,66%. Khoa K13 được ghi nhận tỷ lệ tham gia khảo sát cao nhất với tỷ lệ 52.7% và ít nhất là sinh viên khoá K10 với 3.4%.

Trong tổng số 408 sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển tham gia khảo sát, có tổng cộng 747 lựa chọn. Có thể thấy sinh viên biết đến Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của Học viện , nhiều nhất là thông qua sự truyền đạt của giảng viên với 260 lựa chọn (chiếm 34,8%) ; theo sau là tự tìm hiểu trên các trang mạng; tiếp là qua bạn bè, anh chị,... Và cực kì ít là đọc trên báo (chiếm 7%) và qua các phương thức khác (chiếm 0,7% chỉ có 5 lựa chọn).

Theo số liệu khảo sát có 323 sinh viên chưa có Chứng chỉ Tiếng Anh đạt CĐR chiếm tỉ lệ 79,17%, 85 sinh viên đã có Chứng chỉ Tiếng Anh CĐR chiếm tỉ lệ 20,83%.

Số lượng sinh viên đã có (mong muốn có) chứng chỉ TOEIC chiếm tỷ lệ lớn với tỷ lệ 56,9%. Đa số SV đã học (dự định học) chứng chỉ Tiếng Anh để đạt CĐR vào năm 2 (chiếm 32,6%) và năm 3 (chiếm 40,9%).

3.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Sau khi thực hiện phân tích Cronbach's Anpha của các biến quan sát, kết quả sau phân tích cho thấy mức giá trị hệ số Cronbach's Anpha đều trên 0,7 và các biến có hệ số tương quan biến tổng (Corrected item total - correlation) đều lớn hơn 0,3. Như vậy, các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Và kết quả phân tích Cronbach's Anpha được tổng hợp trong bảng 2.

Bảng 2: Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach'Alpha

STT	Thang đo	Mã biến	Cronbach's Alpha
1	Yếu tố kỳ vọng	KV	0.753
2	Yếu tố cá nhân	YTCN	0.851
3	Yếu tố môi trường	MT	0.869
4	Mức độ rủi ro	RR	0.813
5	Việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh	CĐR	0.864

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Điều kiện để phân tích nhân tố khám phá là hệ số KMO ($0.5 \leq KMO \leq 1$) đồng thời hệ số Sig ($< 0,05$). Bảng 3 cho thấy hệ số KMO đạt 0.883 chứng tỏ dữ liệu phù hợp với phân tích nhân tố khám phá.

Hệ số Sig của Bartlett's Test là $0,000 < 0,05$ như vậy các biến quan sát của các nhân tố trong mô hình có tương quan với nhau.

Bảng 3. Kiểm định KMO

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.883
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3782.939
	df	153
	Sig.	.000

Kết quả phân tích EFA cho thấy tổng phương sai trích đạt 65,713% ($> 50\%$) thể hiện rằng 4 yếu tố rút ra này giải thích được 65,713% biến thiên của dữ liệu, đây là kết quả chấp nhận được và chứng tỏ việc nhóm các yếu tố lại với nhau là thích hợp. Căn cứ vào kết quả phân tích EFA rút được 4 yếu tố với 18 biến quan sát. Ta thấy các biến quan sát có hệ số tải (factor loading) lớn nằm trong cùng một nhân tố. Tất cả các hệ số tải đều $> 0,5$ nên các biến quan sát có ý nghĩa thống kê tốt.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Rotated Component Matrix ^a					
Tên biến	Thành phần				Tên yếu tố
	1	2	3	4	
MT3	.805				Môi trường và Kỳ vọng
MT2	.770				
MT4	.751				
MT1	.659				
KV4	.575				
YTCN3		.829			Yếu tố cá nhân
YTCN2		.825			
YTCN4		.776			
YTCN5		.760			

RR3			.771		Rủi ro
RR2			.719		
RR5			.709		
RR1			.700		
RR4			.676		
KV2				.796	Kỳ vọng và Yếu tố cá nhân
KV1				.754	
KV3				.726	
YTCN1				.510	

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

3.3. Phân tích tương quan

Bảng việc sử dụng phân tích tương quan Pearson's, kết quả Bảng 5 cho thấy Sig. của cả 4 yếu tố đều nhỏ hơn 0.05, nghĩa là các biến độc lập này có tương quan với biến phụ thuộc. Mỗi liên hệ giữa ý định đạt chứng chỉ Chuẩn đầu ra tiếng Anh và biến độc lập đó là tương quan cùng chiều. Do đó, các biến độc lập này sẽ được đưa vào vào mô hình để giải thích cho biến “Các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt CĐR Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển” trong phân tích hồi quy tiếp theo.

Bảng 5. Kết quả phân tích tương quan

Correlations						
		H1	H2	H3	H4	Y
H1	Pearson Correlation	1	.522**	.344**	.457**	.539**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000
	N	408	408	408	408	408
H2	Pearson Correlation	.522**	1	.213**	.303**	.422**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000
	N	408	408	408	408	408
H3	Pearson Correlation	.344**	.213**	1	.588**	.537**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000

	N	408	408	408	408	408
H4	Pearson Correlation	.457**	.303**	.588**	1	.651**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000
	N	408	408	408	408	408
Y	Pearson Correlation	.539**	.422**	.537**	.651**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	
	N	408	408	408	408	408

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

3.4. Phân tích hồi quy

Trên cơ sở thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển đã được xem xét mối tương quan tuyến tính, phương pháp hồi quy tiếp tục được sử dụng nhằm nghiên cứu mức độ tác động của 4 nhân tố: H1 (Môi trường và Kỳ vọng), H2 (Yếu tố cá nhân), H3 (Rủi ro) và H4 (Kỳ vọng và Yếu tố cá nhân) đến “Việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh” của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

Bảng 6. Bảng kiểm định Dubin – Watson

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.742 ^a	.550	.546	.68376	1.894

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

Bảng 6 cho thấy R² hiệu chỉnh = 0.546 điều này chứng tỏ các biến độc lập giải thích được 54,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Nói cách khác mô hình nghiên cứu giải thích được 54,6% các yếu tố ảnh hưởng đến việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

Bảng 7. Mức độ phù hợp của mô hình: Phân tích phương sai ANOVA

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Hồi quy (Regression)	230.706	4	57.677	123.365	.000 ^b
	Phần dư (Residual)	188.414	403	.468		
	Total	419.120	407			

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

Dựa vào kết quả phân tích ở bảng 7 cho thấy trị số F có mức ý nghĩa Sig. = 0,000 (<0,05), có nghĩa là mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thu thập được và biến đưa vào có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Như vậy, kết quả cho thấy mô hình này đã phù hợp.

Từ bảng thống kê phân tích các hệ số hồi quy (Bảng 8) cho thấy các biến độc lập đều có tác động cùng chiều vào biến phụ thuộc Y (Việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển) vì hệ số hồi quy chuẩn hoá (B) của biến dương và có ý nghĩa thống kê (Sig.<0,05). So sánh mức độ tác động của 4 biến này vào biến phụ thuộc Việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển (Y) ta thấy biến H4 (Kỳ vọng và Yếu tố cá nhân) có tác động mạnh nhất (B1 =0.390) và biến H2 (Yếu tố cá nhân) có tác động ít nhất (H2 = 0.147).

Như vậy các giả thuyết H1, H2, H3, H4 đều được chấp nhận. Mô hình hồi quy tuyến tính sau đây thể hiện mối quan hệ giữa 4 biến độc lập và phụ thuộc:

$$Y = 0.175 \cdot H1 + 0.147 \cdot H2 + 0.258 \cdot H3 + 0.390 \cdot H4 + e_i$$

Coefficients^a

Bảng 8. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy.

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê chưa chuẩn hóa	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.514	.235		-6.444	.000		
	H1	.198	.048	.175	4.096	.000	.614	1.628
	H2	.161	.044	.147	3.642	.000	.681	1.468
	H3	.369	.058	.258	6.345	.000	.676	1.479
	H4	.585	.063	.390	9.241	.000	.625	1.599

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát)

4. Kết luận và giải pháp

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đã xác định được 4 yếu tố: môi trường và kỳ vọng, yếu tố cá nhân, rủi ro, kỳ vọng và yếu tố cá nhân có ảnh hưởng cùng chiều đến Việc đạt CĐR Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định tuy nhiên bài viết vẫn còn một số hạn chế khi mới chỉ tìm hiểu sự ảnh hưởng của 4 yếu tố do đó các biến này mới giải thích được 54,6% mức độ ảnh hưởng đến Việc đạt CĐR Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển; trong quá trình khảo sát, có một số câu hỏi sinh viên chưa thật sự hiểu rõ nên không thể tránh khỏi những sinh viên trả lời không trung thực, không khách quan so với đánh giá của họ.

Vì vậy, nhóm tác giả tác đưa ra các giải pháp chung để sinh viên thấy được cái nhìn khái quát nhất về Việc đạt CĐR Tiếng Anh nhằm nâng cao cũng như phòng tránh rủi ro không đáng có khi đưa ra quyết định học và thi. Nhóm tác giả đề xuất rằng để nâng cao CĐR Tiếng Anh của sinh viên Học viện, cần bắt đầu từ việc xây dựng tinh thần và ý chí đúng đắn, sau đó tăng cường môi trường học tập. Cụ thể, về phía nhà trường, cần đề xuất nhiều cơ chế chính sách hơn cho việc học và thi chứng chỉ Tiếng Anh. Họ cũng cần trở thành cầu nối cho sinh viên với các trung tâm Anh ngữ uy tín để

thúc đẩy quá trình đạt chuẩn này. Việc tổ chức buổi tọa đàm, workshop sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của việc đạt chuẩn đầu ra và môi trường học tập cần được quan tâm và tạo điều kiện tốt hơn. Về phía xã hội, nắm bắt tầm quan trọng của việc sử dụng Tiếng Anh, nhóm tác giả thấy rằng việc nâng cao sự ủng hộ của gia đình, nhà trường và xã hội sẽ giúp sinh viên có thêm tự tin về năng lực Tiếng Anh của bản thân.

Để gia tăng Việc đạt CDR Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể theo từng biến như sau:

"Kỳ vọng và Yếu tố cá nhân" là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất ($B=0.390$) đến việc đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

Đối với sinh viên, cần xây dựng kế hoạch học tập hiệu quả và cân đối giữa các môn; đặt ra mục tiêu cụ thể và rõ ràng; tham gia các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ tiếng Anh và các cuộc thi,...; sử dụng công nghệ như Chat GPT và ứng dụng học online để học tiếng Anh.

Đối với nhà trường, có thể tổ chức các sự kiện về nghề nghiệp để kết nối sinh viên với doanh nghiệp; tổ chức chương trình kết nối sinh viên với các công ty trong và ngoài nước để tạo cho sinh viên thêm sự kỳ vọng về lợi ích của việc học tiếng anh.

"Rủi ro" là yếu tố ảnh hưởng lớn thứ hai đến Việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

Đối với sinh viên, cần tìm hiểu về chất lượng và uy tín của các trung tâm Tiếng Anh qua chia sẻ và đánh giá từ những người đã học tại đó; cân nhắc thi các loại chứng chỉ Tiếng Anh có thời hạn vĩnh viễn như chứng chỉ Cambridge ESOL để tránh lo lắng về việc phải thi lại trong tương lai.

Đối với Học viện, có thể liên kết với các trung tâm Tiếng Anh uy tín và tổ chức các buổi học thử miễn phí cho sinh viên; áp dụng giám sát chặt chẽ và yêu cầu sinh viên phải hoàn thành trình độ B1 sau một khoảng thời gian nhất định. Các giải pháp này giúp sinh viên tự tin hơn trong việc học và thi chứng chỉ tiếng Anh, đồng thời giảm bớt áp lực và lo lắng về thời hạn chứng chỉ, từ đó nâng cao khả năng đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh của học viện.

"Yếu tố Môi trường và Kỳ vọng" là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thứ ba ($B=0.175$) đến Việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển. Kết quả cho thấy sinh viên khá hài lòng với chất lượng cơ sở vật chất của Học viện và tiếp thu khá tốt kiến thức Tiếng Anh trên lớp thông qua các bài giảng của giảng viên.

Tuy nhiên, nhóm tác giả có một vài ý kiến đóng góp để phục vụ thêm việc học Tiếng Anh trong tương lai.

Về phía Học viện, cần tạo môi trường học tập ngoại ngữ và cải thiện CSVC bằng cách mời giảng viên bản ngữ tham gia dạy và cung cấp tài liệu học; tổ chức các hội thảo và sử dụng nền tảng mạng xã hội để sinh viên có thể trao đổi kiến thức và kinh nghiệm học tập.

Đối với sinh viên, cần chủ động trong việc học tập, tìm kiếm thông tin và tham gia vào các hoạt động học ngoại khóa, tạo nhóm học tập để trao đổi kiến thức và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình học.

Cuối cùng, “**Yếu tố cá nhân**” là yếu tố có mức độ ảnh hưởng thứ tư (B=0,147) đến Việc đạt Chuẩn đầu ra Tiếng Anh của sinh viên Học viện Chính sách và Phát triển.

Về phía sinh viên, cần xác định rõ mục tiêu và động lực cá nhân trong việc học Tiếng Anh, cùng với việc tìm kiếm thông tin và tham gia các hoạt động ngoại khóa; chủ động học hỏi, tham gia các cuộc thi, bằng Tiếng Anh và tìm cách áp dụng kiến thức vào các dự án và hoạt động thực tế.

Đối với Học viện, tổ chức các cuộc thi phản biện bằng tiếng Anh và khuyến khích sinh viên tham gia các dự án và chương trình thực tế sử dụng Tiếng Anh, giúp rèn luyện khả năng xử lý tình huống và sáng tạo. Các giải pháp này nhằm mục đích giúp sinh viên phát triển động lực và khả năng cá nhân trong việc học tiếng Anh, đồng thời tạo điều kiện để Học viện có thể hỗ trợ sinh viên một cách hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

1. AlMutairi Tefla & Alhayyani Muneera (2021). *Factors affecting English language learning process. International Journal of Social Science and Humanities Research*, Volume 9, Issue 2, pages 340-345.
2. Nguyễn Thúy Lan (2019). *Dạy và học tiếng Anh: Ảnh hưởng từ bài thi Chuẩn đầu ra* (Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Giáo dục, ĐH Quốc gia Hà Nội).
3. Abdur Rehman & et al.(2014). *The role of motivation in Learning English Language for Pakistani learners. International Journal of Humanities and Social Science*, Volume 4, No.1, pages 254-258.
4. Hà Thanh Bích Loan (2015). *Chuẩn tiếng Anh đầu ra hệ Đại học Chính quy: Thực trạng và giải pháp. Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.
5. Lê Thị Mỹ Hạnh và cộng sự (2022). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học IELTS của sinh viên Đà Nẵng. Trường ĐH Duy Tân. Truy cập vào ngày 6/5/2024, từ <https://www.studeersnel.nl/row/document/truong-dai-hoc-duy-tan/tranh-tai-giai-phap-pbl/nhom6-mgt396p-nghien-cuu-cac-yeu-to-anh-huong-den-quyet-dinh-hoc-ielts-cua-sinh-vien-da-nang/48213490?origin=home-recent-1>*
6. Mitra Alizadeh (2016). *The Impact of Motivation on English Language Learning. International Journal of Research in English Education*, Volume 1, No. 1, pages 11-15.

7. Mỹ Quyên (2023). Để đáp ứng Chuẩn đầu ra Tiếng Anh. Báo Thanh niên. Truy cập vào 6/5/2024, từ <https://thanhnien.vn/de-dap-ung-chuan-dau-ra-tieng-anh-18542469.htm>

8. Mohammad Reza Ahmadi & Abbas Pourhossein Gilakjani (2011). A study of Factors affecting EFL learner's English listening Comprehension and the Strategies for Improvement. *Journal of Language Teaching and Research*, Volume 2, No. 5, pages 977-988.

9. Nguyễn Đình Như Hà & Trần Quốc Bảo (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học tiếng Anh của sinh viên không chuyên. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(1)2020, 216-229.

10. Nguyễn Thị Huyền Châu (2022), “Giải pháp chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, giảng viên”. *Báo Giáo dục thời đại*. Truy cập vào 6/5/2024, từ <https://giaoducthoidai.vn/giai-phap-chuan-hoa-nang-luc-ngoai-ngu-cho-sinh-vien-giang-vien-post566523.html>

11. Neng Sri Rahayu, Rasi Yugafati (2019). Student's motivation in learning English. *Professional Journal of English Education*, Volume 2, No.4, pages 539-544.

12. Võ Cao Long (2020). Một số vấn đề lý luận về hoạt động xây dựng môi trường học tập cho học sinh ở trường trung học cơ sở. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, số đặc biệt tháng 12/2020, 81-85.

13. Vũ Thị Phương Anh và cộng sự (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế-Xã hội, tập san Sinh viên nghiên cứu khoa học*, số 10.2020, 297-303.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam

Trần Thị Bảo Châu¹, Phạm Trang Anh¹, Hoàng Thị Ánh¹
Nguyễn Đoàn Thùy Dương¹, Khổng Văn Anh¹, TS. Đàm Thanh Tú²

¹Sinh viên Kinh tế số, ²Giảng viên Kinh tế số

Tóm tắt:

Phân tích hiệu quả kinh doanh (HQKD) là nhiệm vụ quan trọng không chỉ của các nhà quản trị doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp đỡ bị tổn thất về tài sản, tiền vốn, giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Thông tin từ việc phân tích sẽ cung cấp cho mọi đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp đưa ra các quyết định hữu ích cho từng mục đích khác nhau. Bài viết sau sẽ thể hiện một phương pháp trong phân tích HQKD là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông niêm yết trên TTCK Việt Nam. Nội dung nghiên cứu được thực hiện trên 32 doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông được niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022. Nghiên cứu hướng đến chỉ ra sự tác động của các chỉ tiêu tài chính lên hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Qua cách tiếp cận theo phương pháp định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy những tác động tích cực, tiêu cực và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Từ khóa: Công nghệ thông tin, doanh nghiệp niêm yết, hiệu quả kinh doanh, mô hình hồi quy, viễn thông.

Abstract:

Analysing business performance is crucial not only for administrators to prevent asset and capital losses but also to foster sustainable economic growth. This analysis provides essential information to stakeholders within and outside the business, aiding in informed decision-making for various purposes. This article demonstrates a method

to analyse business performance by examining factors that affect the performance of Information technology and Telecommunications firms listed on the Vietnam Stock Market. The research focuses on 32 firms in these industries, covering the period from 2015 to 2022. It aims to highlight the impact of financial indicators on business performance. Using a quantitative approach, the findings reveal both positive and negative influences and the extent of impact of each indicator. Consequently, the study proposes strategies to enhance business performance.

Keywords: Information technology, listed enterprises, business performance, regression models, telecommunications

1. Giới thiệu

Hiện nay, ngành công nghệ thông tin (CNTT) và viễn thông ở Việt Nam đã đóng góp khoảng 14,4% GDP. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, tổng doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2023 ước đạt 139,26 nghìn tỷ đồng, tăng 0,41% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 99,5% kế hoạch. Những con số cho thấy, tại Việt Nam, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực CNTT và Viễn thông đã và đang có những bước tăng trưởng đáng kể. Tuy nhiên, theo khảo sát của Vietnam Report, các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực CNTT và Viễn thông Việt Nam cũng đang phải đối mặt với một số thách thức, khó khăn như: (i) Ngành công nghệ thông tin - viễn thông Việt Nam vẫn được đánh giá là ngành công nghiệp non trẻ (72,2%); (ii) Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao (66,7%); (iii) Nghiên cứu và phát triển (R&D) còn nhiều giới hạn (55,6%); (iv) Thị trường tiêu thụ rối loạn do đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu (44,4%); (v) Thiếu chính sách, thể chế, quy định pháp luật hỗ trợ của nhà nước (38,9%); (vi) Hạn chế tiếp cận nguồn vốn đầu tư (16,7%).

Ngoài những nguyên nhân khách quan thì một trong những nguyên nhân chủ quan dẫn đến nguy cơ, thách thức cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT và Viễn thông Việt Nam là do các doanh nghiệp này chưa sử dụng có hiệu quả các công cụ quản lý, trong đó có phân tích hiệu quả kinh doanh (HQKD) trong đơn vị. Thực tế hiện nay, rất nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT và Viễn thông Việt Nam được niêm yết trên thị trường chứng khoán đã quan tâm đến phân tích tài chính nói chung, trong đó có phân tích HQKD nhằm phục vụ công tác quản lý và điều hành đơn vị. Tuy nhiên, công tác phân tích HQKD trong các doanh nghiệp này vẫn còn có hạn chế, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp và cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

Thực tiễn chứng minh rằng, phân tích HQKD là nhiệm vụ quan trọng không chỉ của các nhà quản trị doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp đỡ bị tổn thất về tài sản, tiền vốn, giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Thông tin từ việc phân tích sẽ cung cấp cho mọi đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp đưa ra các quyết định hữu ích cho từng mục đích khác nhau. Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 phát triển mạnh mẽ và ngày càng có nhiều công nghệ mới thay thế những công nghệ cũ, các doanh nghiệp “kỳ lân công nghệ” bứt phá thần kỳ để cạnh tranh khốc liệt với các doanh nghiệp kinh doanh truyền thống thì việc phân tích HQKD có ý nghĩa sống còn cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp lĩnh vực CNTT và Viễn thông Việt Nam niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) nói riêng.

Vì vậy, đề tài: “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông niêm yết trên TTCK Việt Nam” được chúng tôi đánh giá là rất có tính cấp thiết và ý nghĩa trong giai đoạn hiện nay. Nội dung nghiên cứu được thực hiện trên 32 doanh nghiệp ngành CNTT và Viễn thông được niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Các công trình ở nước ngoài

Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến HQKD của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng, giúp cho chúng tôi hệ thống hóa được những vấn đề có tính lý luận chung về HQKD và các nhân tố tác động đến HQKD trong các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thông qua nghiên cứu tổng quan, chúng tôi sẽ làm rõ được những vấn đề đã được nghiên cứu và những vấn đề còn bỏ ngỏ làm định hướng cho nghiên cứu của mình. Trong quá trình tiếp cận các nghiên cứu của quốc tế, tiến hành khái quát hoá các công trình nghiên cứu này.

Các nghiên cứu của Cheng-Min Feng và Rong-Tsu Wang (2010), Ali Matar và cộng sự (2018), Zain Abideen (2023) khi nghiên cứu các nhóm ngành nghề khác nhau, tại các quốc gia khác nhau đã chỉ ra rằng các DN có quy mô lớn hơn có HQKD tốt hơn, trong khi các DN có đòn bẩy tài chính cao hơn và tính thanh khoản thấp hơn có xu hướng hoạt động kém hơn.

Một số nghiên cứu về việc ứng dụng CNTT để nâng cao HQKD của doanh nghiệp là một vấn đề nữa mà chúng tôi rất quan tâm. Hiện nay, rất nhiều DN đã và đang tiếp tục được đầu tư vào CNTT để gia tăng hiệu quả kinh doanh trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Phần lớn khoản đầu tư này được thực hiện trên cơ sở

giả định lợi nhuận sẽ có và CNTT làm tăng hiệu suất và HQHĐKD thông qua lợi nhuận trên vốn (ROA) và lợi nhuận trên tài sản (ROI). Minh chứng cho điều này là các nghiên cứu của Bagheri và cộng sự (2012) và nghiên cứu của Bunei (2013). Đồng thời, đầu tư vào CNTT đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng nhằm gia tăng HQKD của công ty như nghiên cứu của Anand (2013). Theo Bunei (2013), CNTT có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính, các tác giả cũng đưa ra mô hình nghiên cứu với các biến thuộc CNTT ảnh hưởng đến hiệu quả HQKD là: Tích hợp hệ thống, Khả năng kết nối mạng, Cơ sở dữ liệu, hiệu quả tài chính trong mô hình được đo bằng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên vốn (ROI). Virginia Barba-Sánchez và cộng sự (2024) với nghiên cứu của mình cũng đã xác nhận tác động tích cực của năng lực CNTT đến HQKD của DN thông qua việc phát triển định hướng và chuyển đổi số của tổ chức. Nghiên cứu được giới thiệu và thử nghiệm trên tập hợp 246 DN qua mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM).

2.2. Các công trình trong nước

Ở Việt Nam, qua tìm hiểu chúng tôi nhận thấy cũng có rất nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến HQKD của các DN, và chúng đã thu hút sự quan tâm của DN và các nhà đầu tư. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào các yếu tố như cấu trúc tài chính, rủi ro tài chính, quy mô DN hoặc khả năng thanh toán, hoạt động kinh doanh mà ít khi kết hợp cùng nhau, đặc biệt là về sử dụng vốn chủ sở hữu trong DN.

Quan Minh Nhật (2014) với nghiên cứu về việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản đang niêm yết trên TTCK Việt Nam sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến dựa vào phương pháp bình phương bé nhất (OLS) ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của 58 doanh nghiệp bất động sản Việt Nam trong giai đoạn 2010-2012. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp đa phần đều rơi vào tình trạng khó khăn thể hiện là doanh thu, tổng tài sản, lợi nhuận giảm, tỷ lệ vay tăng cao và đề xuất các giải pháp cải thiện.

Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2019) với nghiên cứu về tác động của đòn bẩy tài chính đến HQKD của các doanh nghiệp bất động sản: Nghiên cứu từ sản chứng khoán Việt Nam đã sử dụng phương pháp định lượng và mô hình hồi quy đa biến phân tích bộ dữ liệu thu thập từ 58 doanh nghiệp bất động sản Việt Nam với 464 quan sát dưới sự hỗ trợ của phần mềm Eviews. Kết quả chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính có tác động tích cực lên HQKD của doanh nghiệp được đo lường bởi tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tác động tiêu cực lên tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA).

Ngành CNTT và Viễn thông là ngành có nhiều đóng góp to lớn trong cuộc Cách mạng 4.0, tạo ra một bước chuyển mình ngoạn mục giúp Việt Nam là một ngôi sao sáng góp mặt trên bản đồ kinh tế thế giới. Trước những tác động mạnh mẽ cuộc cách mạng công nghệ, ngành CNTT và Viễn thông đã giành được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Dưới đây là một số nghiên cứu trong nước về một số nhân tố ảnh hưởng tới HQKD của các DN ngành CNTT và Viễn thông.

Lê Na, Lê Minh Tiến và cộng sự (2022) với nghiên cứu về phân tích các yếu tố hoạt động quản trị ảnh hưởng đến thành quả kinh doanh của các công ty CNTT niêm yết trên TTCK Việt Nam đã sử dụng các phần mềm SPSS và Stata để phân tích và tính toán số liệu thu thập từ 240 báo cáo tài chính của 20 công ty trong lĩnh vực Công nghệ thông tin niêm yết từ giai đoạn 2009-2020. Kết quả cho thấy doanh thu, chi phí quản lý và lợi nhuận của các công ty tăng đều qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng của lợi nhuận cao hơn chi phí.

Nguyễn Văn Chiến (2022) với nghiên cứu về tác động của phát triển công nghệ và cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành CNTT đã thông qua việc sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để phân tích dữ liệu bảng được thu thập từ 26 doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin điển hình trên sàn giao dịch chứng khoán giai đoạn 2010-2020. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng phát triển công nghệ trong dài hạn sẽ có tác động rất tích cực lên doanh nghiệp. Ngoài ra cấu trúc vốn thiên về sử dụng nợ vay dài hạn có tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, hàm ý các doanh nghiệp cần quản trị tốt các nguồn vốn vay dài hạn.

Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2023) với nghiên cứu về nâng cao HQKD của doanh nghiệp Viễn thông niêm yết trên TTCK đã khảo sát 49 doanh nghiệp Viễn thông niêm yết giai đoạn 2014-2021 thông qua ước lượng mô hình hồi quy trên dữ liệu bảng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata. Kết quả cho thấy doanh nghiệp cần cải thiện một số chỉ tiêu tài chính như giảm tỷ lệ nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu, mở rộng quy mô theo doanh thu và chú trọng đầu tư vào tài sản cố định. Tuy nhiên nghiên cứu này không nói rõ ràng tại sao lại là 49 doanh nghiệp Viễn thông vì thực tế qua tìm hiểu chúng tôi nhận thấy không thể có con số như vậy.

Trong bối cảnh nền kinh tế số của Việt Nam đang phát triển, các nghiên cứu về chủ đề phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp CNTT và Viễn thông là rất quan trọng nhưng thực sự chưa có nhiều hoặc là số liệu nghiên cứu đã cũ. Vì vậy, khoảng trống nghiên cứu này sẽ được chúng tôi thực hiện để

bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố tác động đến HQKD đối với các doanh nghiệp ngành CNTT và viễn thông niêm yết trên TTCK Việt Nam. Nghiên cứu này cung cấp một cơ sở quan trọng để các nhà quản trị DN có thể đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, gia tăng sức cạnh tranh khi hội nhập quốc tế.

3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh thì HQKD là mục tiêu, là động lực mà các DN theo đuổi. Tất cả mọi kế hoạch, phương pháp quản trị hay phương án kinh doanh đều đi đến mục tiêu làm sao để hiệu quả là cao nhất. Cùng với sự phát triển của xã hội thì khái niệm HQKD ngày càng được phát triển, được hoàn thiện. Tuy nhiên vẫn không ít các quan điểm khác nhau về HQKD.

Xét trên bình diện các quan điểm kinh tế học khác nhau cũng có nhiều ý kiến khác nhau về hiệu như thế nào về HQKD.

- Nhà kinh tế học Adam Smith cho rằng: “Hiệu quả là kết quả đạt được trong hoạt động kinh tế, là doanh thu tiêu thụ hàng hóa”. Như vậy, hiệu quả được đồng nghĩa với chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, có thể do tăng chi phí mở rộng sử dụng nguồn lực sản xuất. Nếu cùng một kết quả có hai mức chi phí khác nhau thì theo quan điểm này DN cũng đạt hiệu quả”.

- Quan điểm khác: “HQKD là tỷ lệ so sánh tương đối giữa kết quả và chi phí để đạt được kết quả đó”. Ưu điểm của quan điểm này là phản ánh được mối quan hệ bản chất của hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên chưa biểu hiện được tương quan về lượng và chất giữa kết quả và chưa phản ánh được hết mức độ chặt chẽ của mối liên hệ này.

- Quan điểm khác nữa lại cho rằng: "HQKD là mức độ thoả mãn yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội cho rằng quỹ tiêu dùng với ý nghĩa là chỉ tiêu đại diện cho mức sống của mọi người trong các DN là chỉ tiêu phản ánh HQKD". Quan điểm này có ưu điểm là đã bám sát mục tiêu của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Nhưng khó khăn ở đây là phương tiện để đo lường thể hiện tư tưởng định hướng đó.

Như vậy, HQKD là một đại lượng so sánh: So sánh giữa đầu vào và đầu ra, so sánh giữa chi phí kinh doanh bỏ ra và kết quả kinh doanh thu được. HQKD phản ánh mặt chất lượng các hoạt động kinh doanh, trình độ nguồn lực sản xuất trong quá trình kinh doanh của DN trong sự vận động không ngừng của các quá trình sản xuất kinh

doanh, không phụ thuộc vào tốc độ biến động của từng nhân tố.

3.1.2. Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Thứ nhất, phạm trù HQKD thực chất là mối quan hệ so sánh giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để sử dụng các yếu tố đầu vào và có tính đến các mục tiêu của DN.

Thứ hai, phân biệt hiệu quả xã hội, hiệu quả kinh tế xã hội với HQKD của DN: Hiệu quả xã hội phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu về xã hội nhất định.

Thứ ba, so sánh hiệu quả trước mắt với hiệu quả lâu dài: Xét về tính lâu dài thì các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động của DN là lợi nhuận và các chỉ tiêu về doanh lợi. Xét về tính hiệu quả trước mắt (hiện tại) thì nó phụ thuộc vào các mục tiêu hiện tại mà DN đang theo đuổi.

Các chỉ tiêu đánh giá HQKD bao gồm

a. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời được các DN quan tâm sử dụng bởi lợi nhuận là mục tiêu cao nhất mà các DN hướng tới, bao gồm: tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận của tài sản, tỷ suất lợi nhuận của vốn chủ sở hữu.

Đây là nhóm chỉ tiêu quan trọng nhất vì nó thể hiện khả năng doanh nghiệp tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận là mục tiêu cốt lõi của mọi doanh nghiệp. Việc đánh giá khả năng sinh lời giúp xác định được sức mạnh tài chính và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

b. Nhóm các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản

HQKD của DN chỉ có thể đạt được khi tài sản của DN được sử dụng một cách có hiệu quả. Để đánh giá hiệu suất sử dụng tổng tài sản của DN, người ta thường sử dụng chỉ tiêu phản ánh số vòng quay của tài sản (sức sản xuất của tài sản), cụ thể: số vòng quay của tài sản, sức sản xuất của TSCĐ, số vòng quay của tài sản ngắn hạn, thời gian một vòng quay của tài sản ngắn hạn, số vòng quay của hàng tồn kho.

Nhóm chỉ tiêu đo lường khả năng doanh nghiệp tận dụng tài sản để tạo ra giá trị. Tối ưu hóa sử dụng tài sản giúp tăng cường hiệu suất và giảm thiểu lãng phí tài nguyên.

c. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Lao động là một trong ba yếu tố quan trọng của quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy, số lượng và chất lượng lao động là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến HQKD. Hiệu quả sử dụng lao động được biểu hiện qua các chỉ tiêu sau: doanh lợi bình quân một lao động, doanh thu bình quân một lao động.

Nhóm chỉ tiêu cung cấp cái nhìn toàn diện về cách doanh nghiệp sử dụng lao động để tạo ra giá trị và doanh thu, đồng thời thể hiện hiệu quả của lực lượng lao động trong việc tạo ra lợi nhuận và doanh thu.

d. Các chỉ tiêu về hiệu quả chính trị - xã hội của doanh nghiệp

Hiệu quả về mặt xã hội trong hoạt động kinh doanh của DN là những mặt lợi ích không thể định lượng được nhưng nó đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc lựa chọn phương án kinh doanh để triển khai trong thực tế. Người ta thường gắn việc phân tích hiệu quả về mặt xã hội trong hoạt động kinh doanh của DN với việc thực hiện các nhiệm vụ xã hội ra cho mỗi DN trong kỳ. Về khía cạnh này, có các tiêu chí đánh giá sau:

- Mức đóng góp vào ngân sách nhà nước thông qua nộp thuế.
- Số lượng lao động sử dụng, năng suất lao động, thu nhập bình quân lao động.

Nhóm chỉ tiêu đánh giá tác động của doanh nghiệp đối với cộng đồng và xã hội giúp đảm bảo sự bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

- Biến phụ thuộc

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

- Biến độc lập

Giả thuyết 1: Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có mối quan hệ cùng chiều với HQKD của DN.

Quy mô doanh nghiệp = Logarit tự nhiên của tổng tài sản

Giả thuyết 2: Tăng trưởng doanh thu (SAGR) có mối quan hệ cùng chiều với HQKD của DN.

$$\text{Tăng trưởng doanh thu} = \frac{\text{Doanh thu và thu nhập thuần năm } t}{\text{Doanh thu và thu nhập thuần năm } t-1} - 1$$

Giả thuyết 3: Đòn bẩy tài chính (LEV) có mối quan hệ cùng/ngược chiều với HQKD của DN.

$$\text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Giả thuyết 4: Kỳ thu hồi nợ bình quân (DAR) có mối quan hệ ngược chiều với HQKD của DN.

$$\text{Kỳ thu hồi nợ bình quân} = 365 \times \frac{\text{Bình quân khoản phải thu}}{\text{Doanh thu và thu nhập thuần}}$$

Giả thuyết 5: Tỷ suất giá vốn (CFS) có mối quan hệ ngược chiều với HQKD của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất giá vốn} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Giả thuyết 6: Thời gian hoạt động (AGE) có mối quan hệ cùng chiều với HQKD của DN.

$$\text{Thời gian hoạt động} = \text{Năm 2022} - \text{Năm thành lập}$$

Giả thuyết 7: Tỷ suất đầu tư tài sản cố định (FIXED) có mối quan hệ cùng/ ngược chiều với HQKD của DN.

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Mô hình hồi quy tổng thể của nghiên cứu này sẽ có dạng như sau:

$$\text{ROE}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{SIZE}_{i,t} + \beta_2 \text{SAGR}_{i,t} + \beta_3 \text{LEV}_{i,t} + \beta_4 \text{DAR}_{i,t} + \beta_5 \text{CFS}_{i,t} + \beta_6 \text{AGE}_{i,t} + \beta_7 \text{FIXED}_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

Loại biến	Kí hiệu	Tên nhân tố	Mô tả	Kỳ vọng dấu
Biến phụ thuộc	ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Chỉ số đo lường khả năng sử dụng vốn hiệu quả và khả năng sinh lời của DN	
Biến độc lập	SIZE	Quy mô DN	DN có quy mô lớn sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn	+
Biến độc lập	SAGR	Tăng trưởng doanh thu	Sự tăng trưởng này có thể tạo ra nguồn lực tài chính giúp DN tăng cường quy mô hoạt động và cạnh tranh trên thị trường	+
Biến độc lập	LEV	Đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ càng lớn thì khả năng gặp khó khăn trong trả nợ hoặc phá sản của DN càng lớn	-
Biến độc lập	DAR	Kỳ thu hồi nợ bình quân của DN	DN tính toán để đảm bảo đủ tài chính để thực hiện các nghĩa vụ tài chính, duy trì tính liên tục của hoạt động kinh doanh	+
Biến độc lập	CFS	Tỷ suất giá vốn trên	Chỉ số cho biết độ hiệu quả trong quản lý chi phí sản xuất	-

		doanh thu	của DN	
Biến độc lập	AGE	Tuổi của DN	Thời gian công ty hoạt động từ khi thành lập	+
Biến độc lập	FIXED	Tỷ suất đầu tư tài sản cố định	Chỉ số phản ánh khả năng quản lý tài sản cố định của DN	+

Nguồn: Nhóm tác giả

4. Kết quả thực nghiệm

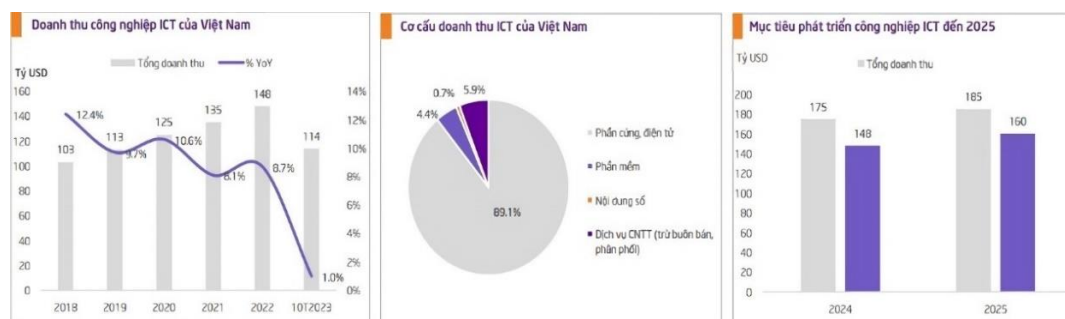
4.1. Tổng quan về ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông tại Việt Nam

Theo viện nghiên cứu Châu Âu, Vụ công nghệ thông tin-Bộ thông tin và truyền thông, Việt Nam đã có hơn 64,000 DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, bao gồm công nghiệp phần cứng, điện tử, phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin.

Các DN Công nghệ thông tin và Viễn thông góp công lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế số của Việt Nam. Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như tài chính, y tế, giáo dục, logistics, nông nghiệp,... giúp tăng năng suất lao động và cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu lĩnh vực ICT của Việt Nam trong 5 năm qua liên tục tăng trưởng cao, từ gần 103 tỷ USD năm 2018 lên hơn 124,67 tỷ USD năm 2020 và 136,15 tỷ USD vào năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử năm 2022 ước đạt 136 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2021; xuất siêu hơn 26 tỷ USD. Trong bảng xếp hạng Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu GII 2021, Việt Nam xếp thứ 44 trên 132 quốc gia/nền kinh tế.

Hình 1. Doanh thu và mục tiêu phát triển công nghiệp ICT của Việt Nam



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Mục tiêu đến năm 2025-2030, sẽ phát triển từ 70,000 đến 100,000 DN công nghệ số, tăng trưởng giá trị xuất khẩu trung bình hàng năm từ 10-20%, đóng góp từ 10-20% vào tăng trưởng GDP. Việt Nam cũng dự kiến lọt vào nhóm 50 nước hàng đầu về công nghệ thông tin (IDI), số cạnh tranh (GCI), và đổi mới sáng tạo (GII).

4.2. Dữ liệu nghiên cứu trong mô hình

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được chúng tôi thu thập từ thông tin trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 32 DN Công nghệ thông tin và Viễn thông được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2022.

Về phương thức triển khai nghiên cứu, chúng tôi kiểm định và đánh giá tác động của các nhân tố đến HQKD của 32 DN ngành CNTT viễn thông niêm yết tại Việt Nam thông qua ước lượng mô hình hồi quy trên dữ liệu bảng (panel data) với sự hỗ trợ của phần mềm Stata phiên bản 17.0.

Bảng 2. Bảng mô tả các biến trong mô hình

Variable	N	Mean	Min	Max	SD
ROE	256.0000	0.1967	0.0027	2.7198	0.3040
SIZE	256.0000	15.6074	7.2621	31.6141	6.8898
SAGR	256.0000	0.2152	-0.9943	7.7300	0.8615
LEV	256.0000	1.6377	0.1510	17.6112	1.9219
DAR	256.0000	159.9213	17.4358	2,180.2334	194.4241
CFS	256.0000	10.6992	0.1087	429.4724	43.2017
AGE	256.0000	23.5000	8.0000	52.0000	10.3553
FIXED	256.0000	0.1138	0.0001	1.3336	0.1415

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả qua Stata17

Bảng mô tả cho thấy giá trị trung bình của ROE là 0.1966 với giá trị lớn nhất là 2.7197 và giá trị nhỏ nhất là 0.0027. Các biến độc lập có giá trị lớn nhất lần lượt là DAR với 2,180.2334, CFS với 429.4724, AGE với 52 và có giá trị nhỏ nhất lần lượt là SAGR với -0.9943, FIXED với 0.0001, CFS với 0.1087.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	ROE	SIZE	SAGR	LEV	DAR	CFS	AGE	FIXED
ROE	1.0000							
SIZE	-0.0002 0.9971	1.0000						
SAGR	0.0118 0.8513	-0.0070 0.9118	1.0000					
LEV	0.1531 0.0142	-0.0649 0.3006	0.2190 0.0004	1.0000				
DAR	-0.0187 0.7659	-0.0810 0.1965	-0.1601 0.0103	0.0162 0.7962	1.0000			
CFS	-0.0796 0.2044	-0.1440 0.0212	0.0149 0.8120	0.1397 0.0254	-0.0180 0.7746	1.0000		
AGE	-0.2122 0.0006	0.3536 0.0000	-0.0209 0.7396	-0.0585 0.3512	-0.1184 0.0585	-0.1210 0.0532	1.0000	
FIXED	-0.1034 0.0986	-0.1031 0.0997	-0.0656 0.2961	-0.0720 0.2510	-0.0615 0.3269	0.0621 0.3219	0.0010 0.9870	1.0000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả qua Stata17

Dựa vào bảng 3, quan hệ giữa biến phụ thuộc ROE với các biến độc lập LEV, AGE có ý nghĩa tương quan ($\text{sig} < 0.05$), trong đó ROE và LEV có mối tương quan dương, ROE và AGE có mối tương quan âm. Đồng thời, nhận thấy phần lớn các biến độc lập không có tương quan với nhau ($\text{sig} > 0.05$) hoặc nếu có ($\text{sig} < 0.05$) thì hệ số tương quan tương ứng thấp. Như vậy có thể ước tính rằng mô hình khả năng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Ước lượng mô hình

4.3.1. Kiểm định Hausman

Kiểm định Hausman là một kiểm tra giả định thống kê trong kinh tế lượng được đặt theo tên của James Durbin, De-Min Wu và Jerry A. Hausman. Thuật toán này sử dụng để so sánh hai phương pháp ước lượng Fixed Effects Model (FEM) và Random Effect Model (REM) và đưa ra kết quả mô hình nào phù hợp hơn.

Bảng 4. Kết quả kiểm định Hausman

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
	(b) fe	(B) re		
SIZE	.1095504	.0043666	.1051839	.0602815
SAGR	-.0455267	-.0420618	-.0034648	.003216
LEV	.0431729	.0412517	.0019212	.0047466
DAR	-.0002215	-.0001454	-.0000761	.000041
CFS	-.0005148	-.0006224	.0001076	.0001848
FIXED	.1393718	.0110859	.1282859	.061178

b = Consistent under H₀ and H_a; obtained from **xtreg**.

B = Inconsistent under H_a, efficient under H₀; obtained from **xtreg**.

Test of H₀: Difference in coefficients not systematic

chi2(6) = (b-B)'[(V_b-V_B)⁽⁻¹⁾](b-B)
= 8.43
Prob > chi2 = 0.2083
(V_b-V_B is not positive definite)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả qua Stata17

Kết quả Prob>chi2=0.2083>0.05 cho thấy mô hình REM - có các thuộc tính duy nhất, không đổi về thời gian của các cá nhân không tương quan với các giá trị hồi quy riêng lẻ là phù hợp hơn.

4.3.2. Kiểm định phương sai sai số thay đổi – REM

Bảng 5. Kết quả kiểm định mô hình REM

Random-effects GLS regression			Number of obs =		256	
Group variable: ID			Number of groups =		32	
R-squared:			Obs per group:			
Within = 0.1052			min =		8	
Between = 0.0674			avg =		8.0	
Overall = 0.0800			max =		8	
corr(u_i, X) = 0 (assumed)			Wald chi2(7) =		25.83	
			Prob > chi2 =		0.0005	
ROE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
SIZE	.0043666	.005113	0.85	0.393	-.0056547	.0143879
SAGR	-.0420618	.0190166	-2.21	0.027	-.0793337	-.00479
LEV	.0412517	.010038	4.11	0.000	.0215776	.0609259
DAR	-.0001454	.0000953	-1.53	0.127	-.0003321	.0000414
CFS	-.0006224	.0004568	-1.36	0.173	-.0015177	.000273
AGE	-.0075202	.003409	-2.21	0.027	-.0142017	-.0008387
FIXED	.0110859	.140803	0.08	0.937	-.264883	.2870547
_cons	.2753678	.1036027	2.66	0.008	.0723103	.4784254
sigma_u	.16205264					
sigma_e	.23556961					
rho	.32122007	(fraction of variance due to u_i)				

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả qua Stata17

Từ mô hình REM cho thấy các biến SAGR, LEV và AGE có ý nghĩa thống kê trong việc tác động lên biến ROE với p-value giá trị sig lần lượt là 0.027, 0.000 và 0.027 (đều nhỏ hơn 0.05). Đồng thời, kiểm định mô hình Prob > chi2=0.0005 (nhỏ hơn 0.05) khẳng định mô hình có ý nghĩa thống kê và có thể sử dụng được.

Tiến hành kiểm định Breusch-Pagan để kiểm tra tính không đồng nhất của mô hình hồi quy tuyến tính.

Bảng 6. Kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình REM

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$ROE[ID,t] = Xb + u[ID] + e[ID,t]$$

Estimated results:

	Var	SD = sqrt(Var)
ROE	.0923954	.3039661
e	.055493	.2355696
u	.0262611	.1620526

Test: Var(u) = 0

$$\begin{aligned} \text{chibar2}(01) &= 84.99 \\ \text{Prob} > \text{chibar2} &= 0.0000 \end{aligned}$$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả qua Stata17

Kết quả kiểm định cho thấy Prob > chibar2 = 0.0000 (nhỏ hơn 0.05) chứng tỏ mô hình REM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

4.3.3. Kiểm định tự tương quan – REM

Mối tương quan chuỗi trong các mô hình dữ liệu bảng tuyến tính làm sai lệch các sai số chuẩn và dẫn đến kết quả kém tin cậy nên cần được xác định và hiệu chỉnh. Ở đây, nhóm tác giả lựa chọn kiểm định Wooldridge (2002).

Bảng 7. Kiểm định tự tương quan của mô hình REM

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

$$\begin{aligned} F(1, 31) &= 12.956 \\ \text{Prob} > F &= 0.0011 \end{aligned}$$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả qua Stata17

Kết quả Prob > F = 0.0011 (nhỏ hơn 0.05) chứng tỏ mô hình có khuyết tật tự tương quan - các biến độc lập tác động nhau gây ra sự sai lệch trong kết quả hồi quy.

4.3.4. Hiệu chỉnh mô hình

Do mô hình mắc một số khuyết tật nên chúng tôi sẽ sử dụng mô hình Cross-section weights (FGLS) để khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan

của mô hình dữ liệu bảng tác động ngẫu nhiên (REM). FGLS là phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) đối với các biến đã biến đổi để thỏa mãn các giả thuyết bình phương tối thiểu tiêu chuẩn.

Bảng 8. Kết quả mô hình FGLS

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares
Panels: heteroskedastic
Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.7224)

Estimated covariances	=	32	Number of obs	=	256
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	32
Estimated coefficients	=	8	Time periods	=	8
			Wald chi2(7)	=	73.33
			Prob > chi2	=	0.0000

ROE	Coefficient	Std. err.	z	P> z	[95% conf. interval]	
SIZE	.0068498	.0012573	5.45	0.000	.0043855	.009314
SAGR	-.003062	.0065135	-0.47	0.638	-.0158281	.0097041
LEV	.0227004	.0065754	3.45	0.001	.0098128	.0355881
DAR	-.0001087	.0000363	-3.00	0.003	-.0001798	-.0000376
CFS	-.0004334	.0001732	-2.50	0.012	-.0007729	-.0000939
AGE	-.0038311	.0009901	-3.87	0.000	-.0057717	-.0018904
FIXED	.0143785	.0316206	0.45	0.649	-.0475966	.0763537
_cons	.1308787	.0354074	3.70	0.000	.0614814	.2002759

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả qua Stata17

Sau khi hiệu chỉnh mô hình, kết quả cho thấy hai biến độc lập SAGR và FIXED có $P > |z|$ lần lượt là 0.638 và 0.649 (lớn hơn 0.05), như vậy hai biến này không có ý nghĩa thống kê.

4.3.5. Kết quả và thảo luận

Bảng 9. Kết quả mô hình FEM, REM, FGLS

	(1) FEM	(2) REM	(3) FGLS
SIZE	0.110* (1.81)	0.00437 (0.85)	0.00685*** (5.45)
SAGR	-0.0455** (-2.36)	-0.0421** (-2.21)	-0.00306 (-0.47)
LEV	0.0432*** (3.89)	0.0413*** (4.11)	0.0227*** (3.45)

DAR	-0.000222** (-2.14)	-0.000145 (-1.53)	-0.000109*** (-3.00)
CFS	-0.000515 (-1.04)	-0.000622 (-1.36)	-0.000433** (-2.50)
AGE	0 (.)	-0.00752** (-2.21)	-0.00383*** (-3.87)
FIXED	0.139 (0.91)	0.0111 (0.08)	0.0144 (0.45)
_cons	-1.549* (-1.65)	0.275*** (2.66)	0.131*** (3.70)
N	256	256	256
t statistics in parentheses * p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01			

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả qua Stata17

Từ kết quả ở bảng trên chúng ta thấy biến SIZE có tác động tích cực lên ROE (beta = 0.00685 và có ý nghĩa tại mức 5%) chứng tỏ DN có quy mô càng lớn thì HQKD sẽ càng cao, tiêu biểu như tạo mang lại lợi ích về tài nguyên và tạo ưu thế cạnh tranh cho DN trên thị trường. Theo đó, LEV cũng mang lại động thái tích cực cho ROE (beta= 0.0227 và có ý nghĩa tại mức 5%) cho thấy tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của DN càng tăng thì HQKD mang lại càng lớn. Động thái này có thể đến từ việc vay nợ để mở rộng thị trường, nâng cấp chất lượng sản phẩm, dịch vụ của DN. Trong các nhân tố đưa vào mô hình, LEV là biến có mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Tuy nhiên, kết quả này lại trái ngược với nghiên cứu trước đó về tác động của LEV lên ROE, việc sử dụng nợ có thể dẫn đến những rủi ro tài chính như: sử dụng vốn kém hiệu quả, lãng phí nguồn lực hay không đủ khả năng thanh toán nợ đúng hạn khiến DN có nguy cơ phá sản.

Tuy nhiên, nhân tố DAR lại có tác động âm lên ROE (beta = -0.000109 và có ý nghĩa tại mức 5%) thể hiện ở việc doanh thu tăng nhưng khả năng thu hồi nợ lại giảm gây khó khăn cho DN trong việc tìm nguồn vốn đáp ứng nhu cầu cho hoạt động kinh doanh của DN. Cũng theo đó, nhân tố AGE cũng có tác động ngược chiều lên ROE (hệ số là -0.00383 và có ý nghĩa tại mức 5%) cho thấy việc các DN có “tuổi đời” trẻ có xu hướng hoạt động tích cực mang lại HQKD hơn nhờ vào sự sáng tạo, nhiệt huyết, năng lực phù hợp và khả năng thích ứng với thời đại. Đồng thời, tinh thần khởi nghiệp cũng

giúp tạo ra các cơ hội mới và thách thức các giải pháp cũ, từ đó DN tạo ra lợi thế cạnh tranh để tồn tại trong thị trường.

Ngoài ra, nhân tố CFS cũng có tác động âm lên ROE ($\beta = -0.000433$ và có ý nghĩa tại mức 5%) thể hiện khi tỷ suất này tăng lên, tức là giá vốn tăng so với doanh thu, điều này thường dẫn đến giảm lợi nhuận gộp của doanh nghiệp. Sự suy giảm này trong lợi nhuận gộp có thể làm giảm ROE – hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. CFS cao có thể xuất phát từ hiệu suất sản xuất thấp, tăng chi phí sản xuất hoặc quản lý chi phí không hiệu quả. Hiệu suất sản xuất thấp có thể do quy trình sản xuất không tối ưu, công nghệ lạc hậu hoặc sự cố kỹ thuật. Tăng chi phí sản xuất có thể xuất phát từ việc tăng giá nguyên vật liệu hoặc lao động. Quản lý chi phí không hiệu quả có thể bao gồm việc không kiểm soát được chi phí nguyên vật liệu, lao động và hoạt động sản xuất, hoặc chi phí quản lý và hành chính tăng cao.

Trong các biến nghiên cứu được sử dụng, kết quả lại cho thấy hai nhân tố là SAGR và FIXED không có ý nghĩa thống kê dẫn đến việc sử dụng các biến này trong phân tích có thể không mang lại thông tin hữu ích hoặc có thể dẫn đến kết luận không chính xác về mối quan hệ hoặc ảnh hưởng của các biến đó đối với mục tiêu nghiên cứu.

5. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông niêm yết ở Việt Nam

Từ kết quả của mô hình nhóm tác giả đề xuất các giải pháp thúc đẩy HQKD của các DN ngành CNTT và Viễn thông theo hướng tích cực như sau:

Thứ nhất, về quy mô doanh nghiệp, các DN ngành Công nghệ thông tin và Viễn thông nên chủ động mở rộng quy mô lớn hơn để tạo ra lợi ích kinh tế và cạnh tranh trên thị trường, đồng thời củng cố vị thế của doanh nghiệp trong ngành. DN nên tận dụng tối đa các lợi thế về công nghệ để phát triển các sản phẩm, dịch vụ sáng tạo mới, nâng cấp chất lượng dịch vụ, và tối ưu hóa các giải pháp công nghệ hiện đại. DN phải nghiên cứu thị trường để xác định, lựa chọn các kênh phân phối hiệu quả, phù hợp, tăng cường phát triển hệ thống phân phối và mạng lưới bán hàng. Xây dựng và duy trì các mối quan hệ và đối tác chiến lược sẽ mang lại cơ hội mở rộng quy mô, DN có thể hợp tác với các công ty công nghệ khác, tổ chức nghiên cứu hoặc có thị trường mục tiêu tương đồng để chia sẻ kiến thức và kỹ năng. Để tiếp cận và thu hút thêm các đối tác và khách hàng mới, các DN nên tăng cường các hoạt động tiếp thị và xây dựng hình ảnh, thương hiệu, tạo dựng uy tín. Nhân lực là yếu tố quan trọng nhất đối với DN, vì vậy, DN nên thường xuyên đào tạo năng lực chuyên môn, cập nhật kiến thức mới và phát triển kỹ năng cho nhân viên để nâng cao hiệu suất làm việc và thích nghi với sự thay đổi của

thị trường.

Thứ hai, về nguồn vốn của doanh nghiệp, các DN ngành CNTT và Viễn thông nên tăng cường sử dụng vốn vay, không nên sử dụng quá nhiều vốn chủ sở hữu. Điều này giúp DN sử dụng đòn bẩy tài chính hiệu quả hơn, bên cạnh đó khi sử dụng vốn vay, lá chắn thuế cũng giúp DN tiết kiệm được một khoản tiền, khiến dòng tiền vào tăng lên. Cần thúc đẩy quy mô vốn DN thông qua việc vay nợ để tăng tốc phát triển đón đầu các công nghệ mới nhất, chủ động trong việc đổi mới máy móc thiết bị công nghệ. Các DN cần có tư duy và chiến lược đúng đắn trong đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ phù hợp với khả năng của đơn vị mình, đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ; Có biện pháp sử dụng hiệu quả các trang thiết bị công nghệ đã đầu tư, tăng cường công tác nghiên cứu cải tiến trang bị kỹ thuật công nghệ, có đãi ngộ đối với những phát minh sáng chế mang lại hiệu quả kinh tế cao; Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thiết bị công nghệ thiết lập các kênh thu thập, trao đổi thông tin về công nghệ và sử dụng các dịch vụ tư vấn chuyên giao công nghệ. các DN Công nghệ thông tin và Viễn thông phải giải quyết tốt các công việc như thu hồi nợ từ các đơn vị khác, giải phóng hàng tồn kho không dự kiến... Việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động có tác dụng làm giảm nhu cầu về vốn, do đó DN không bị áp lực phải đi vay để đầu tư cho các hoạt động cũng như để trả các khoản nợ như nợ nhà cung cấp...

Thứ ba, về việc thu hồi nợ của DN, các DN ngành CNTT và Viễn thông của Việt Nam cần phát triển các phương thức thanh toán thuận tiện, thực hiện nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng, thuận tiện nhanh chóng cho người mua sẽ góp phần vào việc khuyến khích khách hàng mua hàng hoá của DN, giảm khoản công nợ khó đòi, như vậy sẽ làm tăng lợi nhuận của DN. Về phương thức bán hàng: bao gồm bán buôn hay bán lẻ tùy thuộc vào sản phẩm, dịch vụ mà DN kinh doanh. Song, việc lựa chọn phương thức bán hợp lý sẽ đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của DN. Các dịch vụ sau bán hàng như: dịch vụ lắp đặt sửa chữa, hướng dẫn sử dụng... thuận tiện và chất lượng góp phần vào việc thu hút đông đảo khách hàng đến với DN và tăng khối lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ, làm tăng doanh thu và lợi nhuận đạt được của DN.

Thứ tư, về tuổi của DN, các DN ngành CNTT và Viễn thông ở Việt Nam càng lâu năm kinh doanh hiệu quả kinh doanh càng hạn chế đi vì có thể doanh nghiệp rơi vào trạng thái trì trệ. Do đó, để các doanh nghiệp ngành CNTT và Viễn thông ngày càng lớn mạnh và phát triển tầm cỡ khu vực thì các doanh nghiệp cần có chiến lược sản xuất, kinh doanh tốt và luôn luôn có khát vọng mở rộng quy mô để chiếm lĩnh thị phần và

gia tăng được HQKD. Ngoài ra, các chủ DN ngành CNTT và Viễn thông cần thường xuyên học hỏi và tự bồi dưỡng để nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn cho mình để quản lý DN hiệu quả hơn.

6. Kết luận

Phân tích hiệu quả kinh doanh (HQKD) là nhiệm vụ quan trọng không chỉ của các nhà quản trị doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp đỡ bị tổn thất về tài sản, tiền vốn, giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Thực tế hiện nay, rất nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT và Viễn thông Việt Nam được niêm yết trên thị trường chứng khoán đã quan tâm đến phân tích tài chính nói chung, trong đó có phân tích HQKD nhằm phục vụ công tác quản lý và điều hành đơn vị. Tuy nhiên, công tác phân tích HQKD trong các doanh nghiệp này vẫn còn có hạn chế, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp và cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Nhóm tác giả thu thập thông tin trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 32 DN Công nghệ thông tin và Viễn thông được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2022. Quan kiểm định và đánh giá tác động của các nhân tố đến HQKD thông qua ước lượng mô hình hồi quy trên dữ liệu bảng (panel data) với sự hỗ trợ của phần mềm Stata phiên bản 17.0 và thu được kết quả như sau:

Kết quả của bài nghiên cứu chỉ ra rằng DN có quy mô càng lớn thì HQKD sẽ càng cao. Theo đó, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của DN càng tăng thì HQKD mang lại càng lớn. Nhân tố DAR lại có tác động âm lên ROE, thể hiện ở việc doanh thu tăng nhưng khả năng thu hồi nợ lại giảm, gây khó khăn cho DN trong việc tìm nguồn vốn đáp ứng nhu cầu cho hoạt động kinh doanh của DN. Nhân tố CFS cũng đem lại tác động âm lên ROE, việc tỷ lệ CFS cao có thể xuất phát từ hiệu suất sản xuất thấp, tăng chi phí sản xuất hoặc quản lý chi phí không hiệu quả. Kết quả cũng cho thấy, các DN có “tuổi đời” trẻ có xu hướng hoạt động tích cực mang lại HQKD hơn. Bài nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy rằng trong các nhân tố đưa vào mô hình, đòn bẩy tài chính (LEV) là biến có mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Kết quả này lại trái ngược với nghiên cứu trước đó về tác động của LEV lên ROE, điều này có thể gây ra những rủi ro tài chính đáng kể.

Từ đó, nhóm tác giả đã đưa ra những giải pháp, khuyến nghị theo hướng tích cực và phù hợp so với kết quả đã phân tích được như: (1) Các DN ngành CNTT và Viễn thông nên mở rộng quy mô để củng cố vị trí và tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường; (2) Các DN ngành CNTT và Viễn thông nên tăng cường sử dụng vốn vay, không nên sử dụng quá nhiều vốn chủ sở hữu để DN có thể sử dụng đòn bẩy tài chính hiệu quả hơn; (3) Các DN có thể áp dụng các phương thức thanh toán tiện lợi hơn, nâng cao chất

lượng dịch vụ, lựa chọn các phương thức bán hàng phù hợp để tăng lợi nhuận, đẩy mạnh lượt tiêu thụ sản phẩm; (4) Các doanh nghiệp cần có chiến lược sản xuất, kinh doanh tốt và luôn luôn có khát vọng mở rộng quy mô để chiếm lĩnh thị phần và gia tăng được HQKD, thường xuyên học hỏi và tự bồi dưỡng để nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn cho mình để quản lý DN hiệu quả hơn.

Tài Liệu Tham Khảo

1. Ali Matar, Mahmoud Al-Rdaydeh và Mohammad Husam Odeh (2018), *Factors affecting the corporate performance: Panel data analysis for listed firms in Jordan*, *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, Volume 22, Issue 8, từ (PDF) *Factors affecting the corporate performance: Panel data analysis for listed firms in Jordan* (researchgate.net)
2. Anand, A. (2013), *The effects of IT capabilities on firm performance—evidence from the healthcare industry*, *European Scientific Journal*, Vol. 9 (10), từ viewcontent.cgi (uow.edu.au)
3. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Công nghệ thông tin và Viễn thông niêm yết trên TTCK Việt Nam.
4. Báo cáo Tổng kết công tác năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
5. Bagheri, M. M., Hamid, A., Rezaei, A., & Mardani, A. (2012). *Relationship among information technology investment, firm performance, innovation and firm growth, case study: Largest Iranian manufacturers*. *International Journal of Fundamental Psychology & Social Sciences*, 2(3), 57-64, từ [PDF] *Relationship among information technology investment, firm performance, innovation and firm growth, case study: largest Iranian manufacturers* | Semantic Scholar
6. Bunei, D. K. (2013). *An Evaluation Of Information Technology Investment Influence On Organizational Performance: A Case Study of Kenyan Commercial Banks*. *United States International University-Africa*, từ david k bunei096.pdf (usiu.ac.ke)
7. Cheng-Min Feng và Rong-Tsu Wang (2010), *Performance evaluation for airlines including the consideration of financial ratios*, *Journal of Air Transport Management*, Volume 6, Issue 3, July 2010, Pages 133-14, từ *Performance evaluation for airlines including the consideration of financial ratios* - ScienceDirect
8. Nghiêm Thị Thà và cộng sự (2019), *The impact of financial leverage on the profitability of real estate companies: A study from Vietnam stock exchange*, *Management Science Letters*, từ https://www.growing-science.com/msl/Vol9/Vol9/msl_2019_197.pdf
9. Lê Na, Lê Minh Tiến và cộng sự (2022), *Phân tích các yếu tố hoạt động quản trị ảnh hưởng đến thành quả kinh doanh của các công ty Công nghệ thông tin niêm yết trên TTCK Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, Số 8(4) 2022, từ *View of Analysing the impacts of management activity factors on the performance of IT companies listed on stock markets in Vietnam* (vhu.edu.vn)
10. Nguyễn Văn Chiến (2022), *Tác động của phát triển công nghệ và cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành Công nghệ thông tin*, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 296 tháng

2/2022,

từ

https://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2022/So%20296/380619.pdf?fbclid=IwAR3IQ4lfKtIR1bKfC0yY0czrnCsOj6_DgPTGh-0TPXIZdMCFt-E0hKeyd3Q

11. Nghiêm Thị Thà, Bạch Thị Thu Hường và cộng sự (2023), *Nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp Viễn thông niêm yết trên TTCK*, Tạp chí Tài chính, số tháng 9/2019, từ <https://tapchitaichinh.vn/nang-cao-hieu-qua-kinh-doanh-cua-doanh-nghiep-vien-thong-niem-yet-tren-thi-truong-chung-khoan.html>

12. Phan Minh Trí (2023), *Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ROE qua khả năng thích ứng chính sách vĩ mô của doanh nghiệp bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Công Thương, số tháng 4/2023, từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-hieu-qua-kinh-doanh-roe-qua-kha-nang-thich-ung-chinh-sach-vi-mo-cua-doanh-nghiep-bat-dong-san-tai-thanh-pho-ho-chi-minh-102300.htm>

13. Quan Minh Nhựt (2014), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản đang niêm yết trên TTCK Việt Nam*, Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ, từ <https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-4304/baibao-2441.html>

14. Virginia Barba-Sánchez và cộng sự (2024), *Effects of digital transformation on firm performance: The role of IT capabilities and digital orientation*, Cell Press: Heliyon, Volume 10, Issue 6, từ

<https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2405844024037563>

15. Zain UI Abideen (2023), *Firm Performance in China: An Analysis of the Interplay between Financial Leverage, Firm Liquidity, and Firm Size*, Journal of Accounting and Finance in Emerging Economies, Volume 9, Issue 3, từ

https://www.researchgate.net/publication/373775293_Firm_Performance_in_China_An_Analysis_of_the_Interplay_between_Financial_Leverage_Firm_Liquidity_and_Firm_Size

Giải pháp xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tỉnh Hà Giang

Hà Thị Mỹ Linh¹, Trần Thị Loan¹, TS. Trần Thị Huyền Trang²

¹Sinh viên Viện Chính sách công, ²Giảng viên Viện Chính sách công

Tóm tắt:

Đói nghèo không chỉ là vấn đề kinh tế đơn thuần mà còn là vấn đề chính trị - xã hội và là một trong những nội dung cơ bản trong phát triển kinh tế bền vững ở mỗi địa phương, mỗi quốc gia và trên toàn thế giới. Hà Giang là tỉnh miền núi biên giới phía Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ hộ đói nghèo vẫn còn cao, đặc biệt có những huyện vùng cao tỷ lệ hộ nghèo chiếm trên 50%. Việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở tỉnh Hà Giang mặc dù có những tiến bộ, song vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế. Nghiên cứu giải pháp xóa đói giảm nghèo ở Hà Giang để đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện có hiệu quả xóa đói, giảm nghèo là vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: xóa đói giảm nghèo, chính sách xóa đói giảm nghèo Hà Giang.

Abstract:

Poverty is not only a simple economic problem but also a socio-political issue and one of the basic contents of sustainable economic development in each locality, each country and around the world. Ha Giang is a mountainous province on the northern border of Vietnam. However, at present, the poverty rate accounts for over 50%. The implementation of the policy on hunger eradication and poverty reduction in Ha Giang Province Despite progress, there are still many shortcomings and limitations. Researching solutions to reduce poverty in Ha Giang to propose major solutions to effectively implement hunger eradication and poverty reduction is an urgent and practical issue in the current period.

Keywords: Poverty alleviation, poverty reduction policy Ha Giang.

1. Lý luận về đói nghèo và xóa đói giảm nghèo

1.1. Quan niệm về đói nghèo

Trước đây người ta thường đánh đồng nghèo đói với mức thu nhập thấp. Coi thu

nhập là tiêu chí chủ yếu để đánh giá sự đói nghèo của con người. Quan niệm này có ưu điểm là thuận lợi trong việc xác định số người nghèo dựa theo chuẩn nghèo, ngưỡng nghèo. Nhưng thực tế đã chứng minh việc xác định đói nghèo theo thu nhập chỉ đo được một phần của cuộc sống. Thu nhập thấp không phản ánh hết được các khía cạnh của đói nghèo, nó không cho chúng ta biết được mức khổ khổ và cơ cực của những người nghèo. Do đó, quan niệm này còn rất nhiều hạn chế.

Hiện nay do sự phát triển của nền kinh tế thế giới, quan điểm đói nghèo đã được hiểu rộng hơn, sâu hơn và cũng có thể được hiểu theo các cách tiếp cận khác nhau:

Hội nghị bàn về giảm đói nghèo ở khu vực châu Á Thái Bình Dương do Ủy hội Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc (ESCAP) tổ chức tháng 9 năm 1993 tại Băng Cốc - Thái Lan đã đưa ra khái niệm về định nghĩa đói nghèo: Đói nghèo bao gồm nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối:

Nghèo tuyệt đối: là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế và phong tục tập quán của địa phương.

Nghèo tương đối: là tình trạng một bộ phận dân cư sống dưới mức trung bình của cộng đồng.

Năm 1998 Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc công bố một bản báo cáo nhan đề “khắc phục sự nghèo khổ của con người” đã đưa ra những định nghĩa về nghèo.

- Quan niệm của Việt Nam:

Hiện nay ở Việt Nam có nhiều ý kiến khác nhau xung quanh khái niệm đói nghèo, song ý kiến chung nhất cho rằng: Ở Việt Nam thì tách riêng đói và nghèo thành 2 khái niệm riêng biệt:

Nghèo: là tình trạng một bộ phận dân cư chỉ có điều kiện thỏa mãn một phần những nhu cầu tối thiểu cơ bản của cuộc sống và có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng xét trên mọi phương diện.

Đói: là tình trạng một bộ phận dân cư nghèo có mức sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ đảm bảo nhu cầu và vật chất để duy trì cuộc sống. Đó là các hộ dân cư hàng năm thiếu ăn, đứt bữa từ 1 đến 3 tháng, thường vay mượn cộng đồng và thiếu khả năng chi trả. Giá trị đồ dùng trong nhà không đáng kể, nhà ở dột nát, con thất học, bình quân thu nhập dưới 13kg gạo/người/tháng (tương đương 45.000VND).

Qua các định nghĩa trên, ta có thể đưa ra định nghĩa chung về đói nghèo: Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không có những điều kiện về cuộc sống như

ăn, mặc, ở, vệ sinh, y tế, giáo dục, đi lại, quyền được tham gia vào các quyết định của cộng đồng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo ở một bộ phận dân cư tuy nhiên có thể xếp các nguyên nhân thành 2 nhóm:

Một là nhóm nguyên nhân chủ quan thuộc về bản thân người nghèo. Họ thường có trình độ dân trí thấp, không có kinh nghiệm làm ăn, không biết cách sản xuất, kinh doanh, không biết cách phân bổ thời gian, chi tiêu, lãng phí thời gian, do đông con, do gặp phải những rủi ro (tai nạn, ốm đau,...), do thiếu hoặc không có khả năng lao động; do không có vốn và dính mắc các tệ nạn xã hội “cờ bạc, nghiện hút, lô đề,...”

Hai là nhóm nguyên nhân khách quan: Do điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn như: Thời tiết, khí hậu không thuận lợi; do đất đai cằn cỗi, địa hình hiểm trở khó canh tác, giao thông đi lại khó khăn; nhiều thiên tai dịch bệnh bất ngờ,... Mặt khác, do xuất phát điểm nền kinh tế thấp: Cơ sở hạ tầng “giao thông, điện nước,...” chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất.

1.2. Quan niệm về xóa đói giảm nghèo

Đói nghèo kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế xã hội nên xóa đói giảm nghèo phải được giải quyết ở nhiều khía cạnh: Từ việc nâng cao nhận thức, đến cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản, tạo việc làm, đáp ứng nhu cầu vay vốn tín dụng... “Nghèo là hiện tượng khó khắc phục tuyệt đối trong điều kiện kinh tế thị trường, nhất là nghèo tương đối”. Đói nghèo còn phản ánh trình trạng thiếu sức lao động, sức khỏe, vật chất, tài sản và quyền sở hữu tài sản, thu nhập.

Giảm nghèo là một phạm trù lịch sử mang tính tương đối, bởi vì nghèo vẫn luôn tồn tại trong xã hội, do sự khác biệt về năng lực, thể chất, thu nhập, địa vị xã hội... giữa cá nhân với nhau. Nói cách khác là có thể xóa được đói, nhưng không thể xóa được nghèo triệt để mà chỉ có thể giảm nghèo. XDGN hiệu quả và bền vững lại thật sự khó khăn trong thực tế do các vấn đề về quan niệm, nguồn lực, cơ chế thực hiện và ý chí vươn lên của người nghèo...XDGN có những vai trò nhất định đối với quá trình phát triển KT - XH. Ngoài việc góp phần ổn định chính trị, xã hội ở mỗi quốc gia, XDGN còn có vai trò nâng cao trình độ văn hóa, trình độ học vấn, đời sống của người nghèo, từ đó giảm khoảng cách chênh lệch giàu nghèo.

1.3. Chính sách xóa đói giảm nghèo

Chính sách XDGN là sự thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương, đường lối giải quyết các vấn đề XDGN. Nó phản ánh lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng, của các nhóm

xã hội nhằm tác động trực tiếp đến bộ phận dân cư đói nghèo, đảm bảo quyền con người và an toàn xã hội cho người nghèo, tạo ra sự phát triển bình thường cho người nghèo cũng như cho xã hội. Do đó chính sách XĐGN có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển KT-XH. Chính sách XĐGN là một CSXH quan trọng trong hệ thống chính sách KT-XH nhằm giải quyết vấn đề đói nghèo của mỗi quốc gia. Chính sách XĐGN bao gồm những chính sách liên quan đến các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường... tác động nhằm thay đổi căn bản nguyên nhân gây ra đói nghèo. Cùng với các chủ trương, đường lối về XĐGN, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách XĐGN trong suốt quá trình xây dựng đất nước từ trước đến nay. Những năm đầu của thời kỳ đổi mới (1992), Hội nghị Trung ương lần thứ 5, khoá VII đã đề ra chương trình XĐGN cho giai đoạn 1992-1996 và sau đó cụ thể hoá thành những kế hoạch, giải pháp XĐGN. Công cuộc XĐGN đã phát triển nhanh, lan rộng trên phạm vi cả nước. Năm 1996 tại đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, tổng kết chương trình XĐGN giai đoạn 1992-1996 và tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của công tác XĐGN trong việc phát triển KT-XH nên đã đưa XĐGN thành chương trình trọng điểm của kế hoạch 5 năm phát triển KT-XH giai đoạn 1996-2000 Cụ thể là Quyết định 133/1998/QĐ-TTg ngày 22/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo”. Đây là một Chương trình lớn mang tính chiến lược, có ý nghĩa toàn diện cả về kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng, an ninh. Thực hiện chương trình, Nhà nước đã tập trung xây dựng và triển khai các chính sách XĐGN lồng ghép trong các chương trình: Chương trình quốc gia xúc tiến việc làm; Chương trình hỗ trợ người nghèo, người DTTS sản xuất; Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc; Chương trình XĐGN và tạo việc làm; Chính sách tín dụng cho người nghèo.v.v... Đến năm 2002 tại đại hội lần thứ IX đảng ta tiếp tục chỉ đạo ban hành Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XĐGN. Chiến lược này đã gắn mục tiêu XĐGN với chiến lược phát triển, coi XĐGN là bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển KT- XH của đất nước. XĐGN đã trở thành mục tiêu và cũng là tiền đề, là điều kiện và thước đo đảm bảo cân bằng và phát triển bền vững.

2. Thực trạng đói nghèo và tình hình xóa đói giảm nghèo ở Hà Giang

2.1. Thực trạng đói nghèo ở Hà Giang

Hà Giang là một tỉnh miền núi phía Đông Bắc Việt Nam, nằm ở cực Bắc của Tổ quốc. Hà Giang là tỉnh có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao nhất cả nước, với 91,52% dân số là người dân tộc thiểu số. Toàn tỉnh có 26 dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc Tày chiếm tỷ lệ cao nhất (61,37%). Do những đặc điểm tự nhiên, điều kiện KT-XH, tính

chất dân cư của Hà Giang mà đặc điểm đói nghèo ở đây nổi bật lên chính là đói nghèo của đồng bào DTTS. Trình độ sản xuất lạc hậu chủ yếu là tự cung tự cấp: tập quán, lao động sản xuất của đồng bào chậm được thay đổi, sản xuất thuần nông tự sản, tự tiêu là phổ biến, chậm thích ứng với cơ chế của nền KTTT, chưa tiếp cận được với những tiến bộ mới của nền khoa học kỹ thuật hiện đại. Trình độ dân trí thấp, tập quán sản xuất, canh tác lạc hậu, dân cư phân tán, tự do phá rừng làm nương rẫy. Các đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ còn nặng tính trông chờ, ỷ lại, không chủ động để cố gắng vươn lên thoát nghèo. Việc chuyển đổi tập quán canh tác, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất rất hạn chế. Tâm lý chung của đồng bào DTTS quen dựa vào tự nhiên, an phận thủ thường, dễ thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu. Một phần trong số họ là những người neo đơn, bệnh tật, già nua, độc thân. Nếu không có sự trợ giúp tích cực của cộng đồng, họ sẽ bị tụt hậu mãi trong khi nền kinh tế đang không ngừng tăng trưởng.

Theo báo cáo của UBND tỉnh Hà Giang, đến thời điểm 31/12/2019, toàn tỉnh Hà Giang giảm được 4,44% hộ nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 31,17% vào cuối năm 2018 xuống còn 26,73% vào cuối năm 2019 (theo Chuẩn nghèo đa chiều, áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) cụ thể [4]:

- *Khu vực nông thôn*: Những hộ có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng từ 200.000 đồng (2.400.000 đồng/người/năm trở xuống là hộ nghèo).

- *Khu vực thành thị*: Những hộ có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng từ 260.000 đồng (3.120.000 đồng/ người/ năm trở xuống là hộ nghèo).

Tính đến thời điểm cuối năm 2019, tổng số hộ trên địa bàn Hà Giang là 182.652 hộ; số hộ thoát nghèo trong năm 2019 là 9.536 hộ; Số hộ tái nghèo và nghèo phát sinh mới trong năm 2019 là 2.277 hộ; trong đó, tái nghèo là 349 hộ, nghèo mới phát sinh là 1.928 hộ. Tổng số hộ nghèo của tỉnh, tính đến thời điểm 31/12/2019 là 48.824 hộ, chiếm 26,73% tổng số hộ của toàn tỉnh. Số hộ cận nghèo là 26.097 hộ, chiếm trên 14,28% tổng số hộ của toàn tỉnh [1].

Theo kết quả rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022-2025, tỉnh Hà Giang có 79.102 hộ nghèo, chiếm 42,08% số hộ toàn tỉnh. Trong đó, tại 7 huyện nghèo, tỷ lệ hộ nghèo chiếm 48,83% - 67,96%.

Qua cuộc điều tra xác định hộ nghèo toàn tỉnh tổng số hộ tiến hành rà soát là 186.036 hộ; số hộ nghèo đầu năm 2020 là 48.824 hộ, chiếm tỷ lệ 26,73% tổng số hộ toàn tỉnh; số hộ thoát nghèo trong năm 2020 là 10.157 hộ; số hộ tái nghèo và nghèo

phát sinh mới trong năm 2020 là 2.809 hộ (trong đó: Tái nghèo là 435 hộ; nghèo mới phát sinh là 2.374 hộ) [2].

BIỂU 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO TỈNH HÀ GIANG CUỐI NĂM 2020																			
(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 10/1/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)																			
TT	Tên huyện/ Thành phố	Tổng số hộ dân cư			Hộ nghèo						Hộ cận nghèo			Hộ không nghèo					
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ %	Trong đó				Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ %	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ %	Trong đó Hộ có mức sống trung bình làm NLNN		
							Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (N1)		Hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (N2)										
							Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu									
A	B	1=3+10+12	2=4+11+14	3=6+8	4=7+9	3=61	6	7	8	9	10	11	12=101	13	14	15=151	16	17	18=161
1	MÈO VẠC	16.831	86.819	6.058	31.768	35,99	5.040	26.923	1.018	4.845	1.003	5.727	5,96	9.770	49.324	58,05	7.280	39.186	43,25
2	ĐỒNG VĂN	16.516	82.741	6.930	35.695	41,96	6.829	35.199	101	496	4.761	24.609	28,83	4.825	22.437	29,21	2.844	13.845	17,22
3	YÊN MINH	18.703	100.111	5.954	31.414	31,83	5.804	30.634	150	780	3.608	20.429	19,29	9.141	48.268	48,87	6.653	34.290	35,57
4	QUẢN BẠ	12.274	55.367	3.346	16.086	27,26	3.335	16.032	11	54	3.222	15.294	26,25	5.706	23.987	46,49	4.395	16.111	35,81
5	XÍN MẦN	14.318	69.458	4.507	22.275	31,48	4.189	20.605	318	1.670	2.572	13.211	17,96	7.239	33.972	50,56	4.426	20.916	30,91
6	HOÀNG SU PHÌ	13.936	67.277	4.229	20.452	30,35	4.107	19.868	122	584	2.647	13.125	18,99	7.060	33.700	50,66	4.909	24.125	35,23
7	BẮC MỀ	11.144	56.096	3.045	16.080	27,32	3.017	15.920	28	160	2.771	14.673	24,87	5.328	25.343	47,81	3.163	15.923	28,38
8	BẮC QUANG	28.887	123.065	1.409	6.028	4,88	1.379	5.898	30	130	1.667	7.474	5,77	25.811	109.563	89,35	12.341	53.370	42,72
9	QUANG BÌNH	14.588	66.594	1.779	8.246	12,19	1.764	8.187	15	59	1.609	7.790	11,03	11.200	50.558	76,78	7.349	33.808	50,38
10	VỊ XUYỀN	25.777	114.229	4.180	19.233	16,22	4.164	19.175	16	58	4.547	20.971	17,64	17.050	74.025	66,14	8.930	39.278	34,64
11	TP. HÀ GIANG	13.062	52.638	39	108	0,30	39	108	-	-	105	413	0,80	12.918	52.117	98,90	1.636	7.200	12,52
Chung toàn tỉnh		186.036	874.395	41.476	207.385	22,29	39.667	198.549	1.809	8.836	28.512	143.716	15,33	116.048	523.294	62,38	63.926	298.052	34,36

Hình 1. Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo tỉnh Hà Giang cuối năm 2020

Nguy cơ tái nghèo có thể từng do thiên tai, dịch bệnh, biến động của hội nhập và phát triển kinh tế thị trường; cơ hội việc làm của người nghèo càng khó khăn hơn do đổi mới khoa học công nghệ.

2.2. Tình hình thực hiện xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Hà Giang

Tỷ lệ đói nghèo ở Hà Giang luôn chiếm tỉ lệ cao so với cả nước và còn có xu hướng ngày một cách xa tỉ lệ đói nghèo chung của cả nước. Trong khi Hà Giang đang sở hữu một nguồn tài nguyên phong phú, tiềm năng nhất nước ta về đất đai, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản đồng thời còn có một vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh thì XDGN là một nhiệm vụ trọng tâm, then chốt vô cùng quan trọng trong toàn bộ kế hoạch phát triển KT-XH. Quan trọng hơn, với tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hơn một nửa dân số trong vùng thì hiệu quả XDGN sẽ có tác động rất lớn đến việc phát triển KT-XH ở vùng đồng bào DTTS tỉnh Hà Giang. Đói nghèo sẽ là lực cản lớn đối với phát triển KT-XH. Tình trạng phát triển KT-XH còn yếu kém: sản xuất vẫn chưa thoát khỏi trạng thái tự cấp, tự túc; phát triển đời sống văn hóa, xã hội còn đậm nét phong tục, tập quán của đồng bào các DTTS cũng như những phương thức sinh hoạt truyền thống; v.v... Nhưng phải khẳng định rằng công cuộc XDGN ở vùng đồng bào DTTS thời gian qua đã phát huy vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển KT-XH ở vùng đồng bào DTTS tỉnh Hà Giang góp phần không nhỏ thực hiện Chiến

lược phát triển KT-XH của đất nước. Thông qua việc triển khai dự án của các chương trình XĐGN, những kết quả bước đầu đã góp phần cải thiện đời sống văn hoá - xã hội cho đồng bào các DTTS, các vùng đặc biệt khó khăn và từng bước phát triển KT-XH ở vùng đồng bào DTTS tỉnh Hà Giang.

Kế thừa kết quả công tác xoá đói giảm nghèo giai đoạn trước tỉnh Hà Giang luôn xác định công tác xoá đói giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và nhân dân trong tỉnh; đặc biệt với việc ban hành Nghị quyết 05-NQ/TW với 5 chương trình phát triển kinh tế - xã hội tập trung cho xoá đói giảm nghèo, thông qua đó tạo điều kiện để các ngành, các cấp xây dựng chương trình hoạt động cụ thể cho từng năm, từng lĩnh vực, với mục tiêu chung là xã hội hoá công tác xoá đói giảm nghèo; đồng thời tăng cường cán bộ của các sở, ban, ngành về giúp các xã đặc biệt khó khăn phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, nhờ đó những năm qua việc triển khai thực hiện các chủ trương và chính sách xoá đói giảm nghèo được đồng bộ và hiệu quả, mang lại những kết quả sau:

**** Kết quả thực hiện các chính sách và dự án về lĩnh vực xoá đói giảm nghèo***

- *Chính sách hỗ trợ người nghèo về tư liệu sản xuất:* Trong 5 năm 2018-2022 Hà Giang đã huy động 80,1 tỷ đồng hỗ trợ cho 39.831 hộ nghèo và cận nghèo có thêm tư liệu để tăng gia sản xuất như trâu, bò, giải quyết sức kéo và sinh sản, mua máy nông nghiệp phục vụ sản xuất, quy hoạch và phân bổ lại quỹ đất đai, tạo điều kiện có đất sản xuất cho nông dân.

- *Chính sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho người nghèo:* Từ năm 2018-2020 đã thực hiện miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho 94.758 lượt hộ, với số tiền hơn 9,9 tỷ đồng. Tỉnh thực hiện miễn, giảm thuế nông nghiệp cho 59.092 hộ nông dân với số thuế được miễn giảm trị giá 3.746 tấn thóc, tạo điều kiện để các hộ nông dân đầu tư tái sản xuất nâng cao thu nhập xoá đói giảm nghèo.

- *Chính sách giáo dục, dạy nghề:* Tiếp tục chính sách đầu tư tăng cường cơ sở trường lớp cho các xã vùng sâu, vùng xa, các nguồn vốn chương trình mục tiêu kết hợp với sự đóng góp công sức của nhân dân trên địa bàn, 350 công trình trường học kiên cố và 1.038 điểm trường, 226 nhà lưu trú giáo viên và học sinh đã được xây dựng. 379.956 lượt học sinh con em đồng bào dân tộc và hộ nghèo được cấp phát miễn phí sách và các thiết bị học tập, 27.267 lượt học sinh được trợ cấp học bổng với số tiền trị giá 117.229 triệu đồng. Hệ thống đào tạo dạy nghề của tỉnh đã được hình thành và thành phố, qua 5 năm, đã tổ chức đào tạo nghề cho 11.153 lao động, từng bước tạo cơ sở nâng cao thu nhập cho người lao động nghèo.

- *Chính sách y tế - kế hoạch hoá gia đình*: Đã khám chữa bệnh miễn phí cho gần 2 triệu lượt người nghèo, người dân tộc thiểu số với số tiền miễn giảm hơn 44.614 triệu đồng. Đã vận động 131.147 lượt người áp dụng các biện pháp tránh thai.

- *Chính sách an ninh xã hội*: Triển khai thực hiện cứu trợ đột xuất cho 12.078 hộ gia đình bị thiên tai hoả hoạn, thực hiện cứu tế cho 36.618 lượt hộ thiếu đói do ảnh hưởng của thiên tai lũ lụt, đói giáp hạt. Duy trì trợ cấp thường xuyên cho 1.650 đối tượng người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật không nơi nương tựa.

- *Chính sách hỗ trợ về nhà ở*: Thực hiện trợ cấp tám lợp nhà ở cho 3,2 vạn hộ nghèo có nhà ở tạm bợ đột nát, đồng thời huy động nhân dân hỗ trợ 12.502 hộ nghèo xoá nhà tạm với trị giá 18.640 triệu đồng. Ngoài ra, quỹ ngày vì người nghèo do còn triển khai xây dựng và bàn giao đưa vào sử dụng được 418 căn nhà đại đoàn kết, hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho 733 hộ gia đình.

- *Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiêu thụ sản phẩm*: Tiếp tục đầu tư xây dựng 39 chợ, trích 2.318 triệu đồng trợ cước, trợ giá thu mua nông sản; đồng thời có chính sách ưu đãi vốn vay, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- *Chính sách hỗ trợ văn hoá, thông tin cho người nghèo*: Xây dựng mới 112 điểm bưu điện văn hoá xã; hỗ trợ tivi, radio cho 16.957 hộ nghèo, nâng tỉ lệ phủ sóng phát thanh đạt 96%, tỉ lệ phủ sóng truyền hình đạt 85%, tạo điều kiện để bà con vùng sâu vùng xa thường xuyên được cập nhật thông tin đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, khoa học kỹ thuật để áp dụng trong sản xuất và đời sống.

- *Chính sách hỗ trợ đồng bào đặc biệt khó khăn*: Cùng với việc hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện Nghị quyết của Tỉnh uỷ, các cá nhân và tổ chức đoàn thể đã ủng hộ 5.309 con dê giống cho 3.342 hộ. 4.350 tấm chăn nằm cho 2.175 hộ nghèo để đồng bào có điều kiện phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống.

- *Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng*: Lồng ghép các nguồn vốn kết hợp với nguồn nội lực của tỉnh theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", 5 năm qua, toàn tỉnh đã bê tông hoá 367km đường giao thông nông thôn, mở mới trên 1.520 km đường giao thông loại B đến các thôn bản; xây dựng mới và nâng cấp hơn 337 công trình thuỷ lợi nhỏ, kiên cố hóa 597 km kênh mương. Xây dựng 350 trường học nhà cấp II - 2 tầng ở trung tâm các xã, 1.038 điểm trường thôn bản, 226 nhà lưu trú giáo viên và học sinh; xây dựng mới 137 công trình trạm xá xã, 140 trụ sở xã nhà cấp II, 2 tầng; 448 trụ sở thôn bản; hỗ trợ xây mới 3,1 vạn bể nước, kéo điện tới 2,5 vạn hộ gia đình,

12.600 hộ xây dựng các công trình vệ sinh môi trường; đến nay 100% số xã có trường học 2 tầng trở lên, 140 xã có trụ sở 2 tầng, 139 xã có trạm y tế 2 tầng, 100% xã, phường có điện lưới quốc gia, 75,5% số hộ dân được sử dụng điện [5].

- *Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và phát triển ngành nghề*: Trong 5 năm, tỉnh đã trích ngân sách 93.452 triệu đồng để thực hiện 7 chương trình nông nghiệp trọng tâm như hỗ trợ lãi suất vay mua trâu, bò, dê, máy nông nghiệp, thâm canh cây trồng; hỗ trợ giống, phân bón cho các hộ nghèo; triển khai các dự án..., theo hướng sản xuất hàng hoá [5].

- *Dự án tín dụng cho người nghèo*: Đã trợ giúp vốn cho 94.198 lượt hộ nghèo, với tổng số vốn tín dụng đã huy động được 242.389 triệu đồng, đáp ứng ngày càng đầy đủ nguồn vốn phát triển sản xuất xoá đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh. 13. Dự án hỗ trợ người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm: Đã tiến hành tổ chức được 7.399 lớp tập huấn kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh cho 273.600 lượt người. Tổ chức trình diễn 140 mô hình cây con tại 142 xã đặc biệt khó khăn của tỉnh [4].

2.3. Những hạn chế trong xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Hà Giang

- *Về cơ chế chính sách*: Trong những năm qua Hà Giang đã có cơ chế chính sách thông thoáng và tập trung đầu tư cho công tác xoá đói giảm nghèo, tuy nhiên do vừa làm, vừa phải rút kinh nghiệm, kết hợp với nhiều yếu tố khách quan cũng như chủ quan, trong việc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện công tác xoá đói giảm nghèo có lúc, có nơi còn thiếu sự đồng bộ, đặc biệt là cơ chế chính sách liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, hay trong những lĩnh vực mà địa phương không thể tự mình quyết định được, ví dụ như: vấn đề cơ sở hạ tầng, vấn đề sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, vấn đề chuyển giao khoa học kỹ thuật, hay vấn đề chính sách cán bộ cơ sở... đó không chỉ là những khó khăn mà còn là thách thức đối với một tỉnh miền núi cao và dân tộc như Hà Giang.

- *Về tổ chức chỉ đạo, thực hiện*: Công tác chỉ đạo của cấp uỷ Đảng và chính quyền cơ sở có lúc, có nơi còn thiếu tính đồng bộ, thể hiện cụ thể trên một số việc như: Nghị quyết của Đảng đã ban hành, song chính quyền chưa kịp thời cụ thể hoá, dẫn đến việc tổ chức triển khai thực hiện của cấp dưới còn lúng túng; việc phân công phân nhiệm chưa rõ ràng, một số nơi phân công chồng chéo, không đúng chức năng, thiếu sự kiểm tra giám sát thường xuyên, dẫn đến hiệu quả tổ chức thực hiện các chương trình dự án chưa cao... Mặt khác, cấp uỷ và chính quyền của một số đơn vị thiếu tính chủ động, chủ quan theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình tại cơ sở, dẫn đến chưa sát sao trong công tác chỉ đạo thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo. Với đặc điểm của tỉnh

miền núi và dân tộc, trình độ đội ngũ cán bộ còn nhiều bất cập, đặc biệt là phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc ít người, vì vậy việc tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo gặp nhiều khó khăn, chưa đem lại hiệu quả như mong muốn.

- *Về nguồn lực*: Là tình nghèo, nguồn thu ngân sách hạn hẹp, đời sống kinh tế của nhân dân mặc dù đã được cải thiện, song thu nhập vẫn ở mức thấp, tỷ lệ hộ khá còn khiêm tốn (21% tổng số hộ), số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả ít, doanh thu nhỏ, vì vậy việc chủ động trong lĩnh vực huy động nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo gặp khó khăn, hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu, do đó việc hỗ trợ để người nghèo thoát nghèo trong thời gian ngắn và bền vững khó thực hiện được.

- *Công tác xóa đói giảm nghèo còn thiếu tính bền vững*: Ngoài nguyên nhân cơ bản là điều kiện tự nhiên, nguyên nhân sâu xa là trình độ nhận thức, tính trông chờ, ỷ lại của chính quyền cơ sở và bản thân người nghèo chưa thấy rõ trách nhiệm của mình trong công cuộc xóa đói giảm nghèo của xã hội.

3. Một số giải pháp thực hiện xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Hà Giang.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, giữ vững an ninh chính trị được xác định là phương hướng nhiệm vụ của các cấp chính quyền và ban ngành đoàn thể của tỉnh Hà Giang trong những năm tới. Đẩy mạnh việc chuyển giao khoa học công nghệ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, kết hợp với huy động các nguồn vốn, tín dụng phục vụ cho phát triển kinh tế sẽ là cách thức và nhiệm vụ cần và đã có định hướng rõ ràng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của giai đoạn 2018-2023. Thực hiện các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới sẽ là nhiệm vụ hàng đầu mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy kinh tế- xã hội của vùng. Kien toàn bộ máy chính quyền cấp cơ sở nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý và năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ chuyên trách theo từng mảng từng lĩnh vực là một định hướng cần đẩy mạnh. Kinh tế phát triển, thu nhập người dân tăng, xã hội ổn định, an ninh chính trị giữ vững phù hợp với phương hướng chỉ đạo chung của Đảng và Nhà nước là nhiệm vụ trong kế hoạch giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn 2025. Theo đó việc thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung là phải đặc biệt chú ý tới nhóm đối tượng là các hộ gia đình nghèo, cận nghèo. Mục tiêu của công tác xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn tới: Kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo 2-3%/năm trở lên [5]; Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế, xã hội, tiếp tục thúc đẩy hoàn thiện các mục tiêu trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.1. Giải pháp kinh tế

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, trọng tâm theo từng thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, phát huy thế mạnh đồi rừng, chú trọng phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm để phát triển sản xuất nông nghiệp. Chuyển dịch nền kinh tế tự túc tự cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo hướng tập trung. Trên cơ sở thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất, phát triển theo hướng nông lâm nghiệp. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các trường học, phát động phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, nâng cao dân trí và đời sống tinh thần, chăm sóc sức khoẻ cho người dân; Thực hiện tốt công tác thu ngân sách, quản lý khai thác các nguồn thu tăng cường công tác kiểm tra các hộ hoạt động kinh doanh dịch vụ; Tập trung khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh sẵn có tại địa phương; Đẩy mạnh mục tiêu XDGN, phát triển văn hoá thông tin; Tạo điều kiện thuận lợi cho các Công ty, Doanh nghiệp vào địa bàn để phát triển sản xuất kinh doanh, khuyến khích phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, tăng cường phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch để tạo công ăn việc làm cho con em trong tỉnh, tích cực kết hợp với các trường dạy nghề để mở các lớp ngành nghề cho lao động trong tỉnh để đáp ứng chuyển đổi ngành nghề; Tiếp tục chỉ đạo nhân dân phát triển đàn gia súc theo hướng trang trại và tập trung, thường xuyên kiểm tra phát hiện dịch bệnh để phòng và chữa kịp thời.

3.2. Công tác tuyên truyền giáo dục

Đẩy mạnh và đổi mới phương pháp tuyên truyền giáo dục chính trị tư tưởng XDGN cho phù hợp với tình hình địa phương. Công tác chỉ đạo, lãnh đạo cần sâu sát với thực tế, với cơ sở để toàn dân nhất là người nghèo và toàn xã hội nhận thức rõ trách nhiệm trong công tác XDGN. Toàn dân tích cực tham gia thực hiện chương trình, nêu cao ý chí thoát nghèo, không cam chịu nghèo đói, coi việc XDGN và vươn lên làm giàu không chỉ là trách nhiệm của Nhà Nước mà trước hết thuộc về từng cá nhân, gia đình, cộng đồng và toàn xã hội.

3.3. Giải pháp cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng đang là vấn đề lớn mà hiện nay các xã miền núi là tiền đề để phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Việc xây dựng các con đường đến từng xã, từng thôn trong xã đều là ngân sách nhà nước đầu tư. Tuy nhiên những xã vùng 3 và đặc biệt khó khăn thì giao thông là một vấn đề lớn. Bê tông hoá các đoạn đường của toàn xã là một giải pháp giúp phát triển kinh tế- xã hội. Bên cạnh đó xây dựng các công trình thuỷ lợi mới cũng như việc sửa chữa các công trình cũ đã giúp nâng cao hiệu quả trong

một số vùng thiếu nước phục vụ cho nông nghiệp; Thực hiện công tác xoá nhà tạm cho hộ nghèo, đảm bảo hộ nghèo có chỗ ở vững chắc, ổn định cuộc sống, yên tâm làm ăn.

3.4. Giải pháp về giáo dục

Việc nâng cao mặt bằng dân trí, đào tạo các nguồn nhân lực tạo điều kiện cho người dân, nhất là người nghèo có đủ trình độ và điều kiện tiếp nhận thông tin mới là việc làm rất cần thiết. Thực tế cho thấy vấn đề đói nghèo và tái nghèo thường đi đôi với trình độ dân trí thấp. Đối với các hộ nghèo gánh nặng chi phí cho giáo dục là quá lớn so với thu nhập của hộ, vì vậy nếu không có sự hỗ trợ thì họ khó có thể vượt qua, con em dễ bỏ học. Để người nghèo có thể tiếp thu được những kiến thức, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, rất cần thiết phải nâng cao trình độ dân trí người nghèo.

3.5. Giải pháp về vốn

Tạo điều kiện cho các hộ nghèo vay vốn với lãi suất ưu đãi. Thực tế cho thấy tất cả các hộ nghèo là sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ, vì vậy trong một số trường hợp có thể cấp vốn bằng vật chất như giống, phân bón.... để tránh người nghèo sử dụng vốn sai mục đích khi vay. Ngoài ra, nên gắn liền việc khuyến nông với việc cho vay vốn bằng nhiều hình thức, hướng dẫn các hộ nông dân áp dụng khoa học và công nghệ sản xuất kinh doanh thích hợp thông qua các chương trình hoặc dự án tín dụng có mục tiêu. Để tạo điều kiện tốt nhất cho người nghèo thiếu vốn phát triển sản xuất thì cần [3]:

- Tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, để hộ nghèo có vốn, có nhu cầu vay vốn mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ sản xuất, kinh doanh tự tạo việc làm, tăng thu nhập; hoặc để giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thấp sáng, nước sạch và học tập.

- Tiếp tục phát huy hiệu quả các tổ chức nhận uỷ thác vay vốn và các tổ tiết kiệm vay vốn của các tổ chức đoàn thể như hội nông dân, hội phụ nữ và hội cựu chiến binh. Thực hiện cho vay có điều kiện, hộ nghèo có nhu cầu vay vốn phải có phương án sản xuất kinh doanh và được các tổ chức đoàn thể tín chấp cho vay. Đồng thời có kế hoạch xử lý theo quy định đối với các hộ có nợ kéo dài, không có điều kiện trả nợ.

- Các tổ chức đoàn thể, cán bộ khuyến nông hướng dẫn hộ nghèo lập phương án sản xuất, kinh doanh, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vay vốn. Gắn cho vay vốn với hướng dẫn hộ nghèo cách làm ăn theo hướng điều chỉnh cơ cấu ngành nghề có hiệu quả, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội từng địa phương và theo khả năng quy mô, trình độ sản xuất từng vùng, từng.

- Đảm bảo nguồn vốn cho vay, rà soát các thủ tục, cơ chế cho vay, thu nợ đảm bảo đúng kỳ hạn, quay vòng vốn nhanh và có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo có điều kiện tiếp cận được các nguồn vốn vay.

- Hướng dẫn hộ dùng nguồn vốn phù hợp, đúng mục đích tránh trường hợp người dân vay vốn tuy nhiên không biết dùng để sản xuất mà dùng để chi tiêu không cần thiết.

Việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở tỉnh Hà Giang mặc dù có những tiến bộ, song vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế. Đề xuất thực hiện giải pháp xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Hà Giang nhằm thực hiện có hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh miền núi này.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội (2007), “Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2010-2015”, Hà Nội

2. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội (2014), “ Báo Cáo kết quả Giảm nghèo Của quốc gia”, Hà Nội

3. Chính phủ, Nghị định 78/2002/NĐ- CP, ngày 04 tháng 10 năm 2002 của chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách.

4. Sở Lao động Thương binh xã hội tỉnh Hà Giang, “Sổ quản lý nghèo tỉnh Hà Giang giai đoạn 2012-2022”, Hà Giang.

5. UBND tỉnh Hà Giang, “Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động tình hình an ninh- kinh tế nông thôn tỉnh Hà Giang năm 2012- 2014”, Hà Giang.

6. Tài liệu từ internet

https://cdn.fbsbx.com/v/t59.270821/21753918_1129161537218191_504599193457786880_n.doc/tailieuxanh_thuc_trang_ngheo_doi_va_giai_phap_tai_xa_duc_xuan_huyen_bac_quang_tinh_ha_giang_3412-1.doc?_nc_cat=107&ccb=1-7&_nc_sid=2b0e22&_nc_ohc=QNTsbbWax5QAX8U7N0u&_nc_ht=cdn.fbsbx.com&oh=03_AdTdkQ_7MmBfYRH5wLty2kh97BQLWapkcV-NOQAfzFlcBg&oe=656260C8&dl=1

https://cdn.fbsbx.com/v/t59.2708-21/404335924_760132895941889_2605426852070746500_n.pdf/tailieuxanh_77_711.pdf?_nc_cat=100&ccb=1-7&_nc_sid=2b0e22&_nc_ohc=ftYNM-UaKE4AX-eHWMP&_nc_ht=cdn.fbsbx.com&oh=03_AdT79xvH6XS5nWCIjziVOEBrIGkPuMo8OMnXDjqH59rqzw&oe=65622B5C&dl=1

Hoàn thiện pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp ở Việt Nam

Phạm Minh An¹, Phạm Thị Lan Anh¹

Đào Việt Cường¹, ThS. Nguyễn Tiến Đạt¹

¹Sinh viên Khoa Luật kinh tế, ²Giảng viên Khoa Luật kinh tế

Tóm tắt:

Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển là một trong những hoạt động quan trọng trong vấn đề bảo vệ môi trường. Các chất thải công nghiệp, trong đó có nước thải công nghiệp được xem là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường biển chủ yếu. Trước tình hình đáng báo động về các hành vi vi phạm pháp luật gây ra thiệt hại nặng nề cho môi trường biển, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp. Tuy nhiên, pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Bài viết tập trung phân tích các vấn đề lý luận, phân tích thực trạng quy định pháp luật về vấn đề kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp cũng như chỉ ra những điểm hạn chế trong pháp luật hiện hành và việc áp dụng các quy định này trên thực tế. Từ đó đưa ra một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp ở Việt Nam.

Từ khóa: Kiểm soát ô nhiễm, môi trường biển, nước thải công nghiệp.

Abstracts:

Controlling marine environmental pollution is one of the important activities in environmental protection. Industrial waste, including industrial wastewater, is considered one of the main sources of marine environmental pollution. Faced with the alarming situation of law violations causing heavy damage to the marine environment, Vietnam has issued many legal documents on controlling marine environmental pollution caused by industrial wastewater. However, the law regulating this field still reveals many limitations and inadequacies. The article focuses on analyzing theoretical issues, analyzing the current state of legal regulations on the issue of controlling marine environmental pollution due to industrial wastewater as well as pointing out limitations in current laws and their implementation. apply these regulations in practice. From

there, we propose a number of proposals and recommendations to improve the law and improve the effectiveness of implementing the law on controlling marine environmental pollution due to industrial wastewater in Vietnam.

Keywords: *Pollution control, marine environment, industrial wastewater.*

I. Đặt vấn đề

Ô nhiễm môi trường biển (ONMT biển) do nước thải công nghiệp (NTCN) ở Việt Nam đang là một vấn đề đáng quan ngại. Các hoạt động công nghiệp không chỉ tạo ra lợi ích kinh tế mà còn gây ra tác động tiêu cực đến môi trường, đặc biệt là môi trường biển. Nước thải công nghiệp thường chứa nhiều chất gây ô nhiễm, bao gồm hóa chất độc hại và chất lượng lớn chất rắn. Khi được thải trực tiếp vào biển mà không qua xử lý hoặc quá liều lượng, những chất này có thể gây ra ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản.

Tuy nhiên, việc kiểm soát và xử lý nước thải công nghiệp đang gặp phải nhiều khó khăn do hạn chế về cơ sở hạ tầng, nguồn lực và năng lực quản lý. Đồng thời, việc thi hành pháp luật còn gặp nhiều hạn chế, dẫn đến việc vi phạm vẫn diễn ra phổ biến. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật và tìm ra những giải pháp mới trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp (KSONMT biển do NTCN) ở Việt Nam là một nhu cầu cấp bách, nhằm bảo vệ môi trường biển, đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

II. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, tổng hợp: phương pháp này được sử dụng nhằm phân tích các tài liệu, phân tích thực trạng thi hành pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ nước thải công nghiệp, từ đó tổng hợp thông tin để đưa ra các đánh giá, kiến nghị. Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng xuyên suốt các nội dung của đề tài, trong đó chủ yếu sử dụng ở mục 2 và 3 của bài nghiên cứu.

Phương pháp so sánh: được sử dụng để so sánh các khái niệm, văn bản pháp luật để đi đến khái niệm bao quát và chung nhất về ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu ở mục 1 và 2 bài nghiên cứu.

III. Kết quả nghiên cứu

1. Khái niệm về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp

1.1. Khái niệm về ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp

Từ góc độ pháp luật quốc tế, theo khoản 4 Điều 1 Công ước Luật biển năm 1982

của Liên hợp quốc: “ONMT biển (Pollution du milieu marin) là việc con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa các chất liệu hoặc năng lượng vào môi trường biển, bao gồm cả các cửa sông, khi việc đó gây ra hoặc có thể gây ra những tác hại như gây tổn hại đến nguồn lợi sinh vật, đến hệ thống động vật và thực vật biển, gây ra nguy hiểm cho sức khỏe con người, gây trở ngại cho các hoạt động ở biển, kể cả việc đánh bắt hải sản và sử dụng biển một cách hợp pháp, làm biến đổi chất lượng nước biển về phương diện sử dụng nó và làm suy giảm các giá trị mỹ cảm của biển”.

Khái niệm ONMT biển cũng được tác giả Lưu Ngọc Tố Tâm nêu ra trong Luận án tiến sĩ (2012)¹: “ONMT biển là sự biến đổi thành phần môi trường biển, có nguyên nhân từ những biến đổi bất thường của tự nhiên hoặc/và từ việc con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa các chất liệu và/hoặc năng lượng vào môi trường biển, bao gồm từ các cửa sông, đất liền, trên không trung, đáy biển, từ đó gây ra hoặc có thể gây ra những tác hại như suy giảm chức năng và tính hữu ích của môi trường biển, gây tác hại đến nguồn lợi sinh vật, và đến hệ động vật và hệ thực vật biển, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người, gây trở ngại cho các hoạt động ở biển, kể cả việc đánh bắt hải sản và các việc sử dụng biển một cách hợp pháp khác, làm biến đổi chất lượng nước biển về phương diện sử dụng nó và làm giảm sút các giá trị mỹ cảm của biển”.

Tại Việt Nam, hiện nay chưa có văn bản pháp lý đề cập đến định nghĩa về ONMT biển mà chỉ có định nghĩa về ONMT. Theo khoản 12 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020 định nghĩa như sau: “ONMT là sự biến đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.”

Như vậy, từ những định nghĩa đã nêu ở trên, ta có thể hiểu ONMT biển đầy đủ nhất như sau: “ONMT biển là sự thay đổi không phù hợp với quy chuẩn và tiêu chuẩn môi trường của các thành phần trong nước biển. Thay đổi này có thể do những biến đổi từ tự nhiên hoặc do con người tác động vào môi trường biển. Hậu quả của sự ô nhiễm này gây ảnh hưởng đến tự nhiên, hệ sinh thái biển và cuộc sống, sức khỏe của con người và những hoạt động có liên quan đến môi trường biển, làm biến đổi chất lượng nước biển về phương diện sử dụng nó và làm suy giảm các giá trị mỹ cảm của biển”.

Theo cuốn sách Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp năm 2008 thì NTCN được

¹ Lưu Ngọc Tố Tâm (2012), Pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển trong hoạt động hàng hải ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

định nghĩa như sau: “NTCN được tạo nên sau khi đã được sử dụng trong các quá trình công nghệ sản xuất của các xí nghiệp công nghiệp”.

Quy chuẩn kỹ thuật (QCKT) quốc gia về NTCN năm 2011, khái niệm NTCN được hiểu là: “nước thải phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp), từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nối nước thải của cơ sở công nghiệp”.

Dự thảo 201207 về QCKT quốc gia về NTCN năm 2021 cho rằng: “NTCN là nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; từ hệ thống xử lý nước thải tập trung có đầu nối NTCN của cơ sở xả NTCN và được xả ra nguồn tiếp nhận”.

Có nhiều yếu tố có thể gây ra ô nhiễm môi trường biển, trong đó NTCN là một nguyên nhân quan trọng có thể gây ra ô nhiễm và tạo ra rủi ro đáng kể cho môi trường biển. Tổng hợp các khái niệm về ONMT biển và NTCN ở trên, có thể kết luận rằng: “Ô nhiễm môi trường biển do NTCN là sự biến đổi không mong muốn của thành phần nước biển, xuất phát từ việc xả thải NTCN chưa qua xử lý hoặc chưa đạt QCKT vào môi trường biển. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống con người, hệ sinh thái biển và các hoạt động liên quan đến biển”.

1.2. Khái niệm về kiểm soát kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp

Theo Từ điển Tiếng Việt, kiểm soát là xem xét để phát hiện, ngăn chặn những gì trái với quy định. Trong pháp luật Việt Nam có quy định về kiểm soát ô nhiễm tại Khoản 22 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020 định nghĩa như sau: “Kiểm soát ô nhiễm là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm”. Theo đó, việc ngăn chặn các tác động tiêu cực đến môi trường và phòng ngừa ô nhiễm môi trường là mục đích chính của việc kiểm soát ô nhiễm. Khi ô nhiễm môi trường đã phát sinh, việc kiểm soát ô nhiễm bao gồm quá trình xử lý, khắc phục hậu quả và phục hồi tình trạng môi trường.

KSONMT biển là toàn bộ hoạt động của Nhà nước, các tổ chức và cá nhân nhằm kiểm tra, xem xét để ngăn ngừa những sai phạm, từ đó loại trừ, hạn chế những tác động xấu đối với môi trường biển, phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển, suy thoái tài nguyên biển, đồng thời khắc phục, xử lý hậu quả do ô nhiễm môi trường biển gây nên, góp

phân duy trì và cải thiện nền kinh tế biển Việt Nam.²

Từ các khái niệm đã nêu ở trên, KSONMT biển do NTCN được định nghĩa đầy đủ như sau: “KSONMT biển do NTCN là quá trình phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và khắc phục ô nhiễm môi trường biển do NTCN. Tất cả nhằm đảm bảo chất lượng môi trường biển, tài nguyên biển được bảo vệ và duy trì”.

KSONMT biển do NTCN mang những đặc trưng cơ bản sau: Đầu tiên, về chủ thể kiểm soát, nó không chỉ bao gồm một mà là nhiều chủ thể khác nhau. Đây là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và toàn thể nhân dân. Mỗi người dân, mỗi tổ chức xã hội, mỗi cơ quan chính trị đều có vai trò và trách nhiệm trong việc KSONMT biển. Thứ hai, đối tượng kiểm soát chính là NTCN, một trong những nguồn ONMT biển nghiêm trọng nhất hiện nay. Thứ ba, mục đích kiểm soát KSONMT biển do NTCN không chỉ là phòng ngừa và phát hiện, mà còn là ngăn chặn, khắc phục và xử lý ô nhiễm. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa các biện pháp khoa học, kỹ thuật và quản lý. Cuối cùng, trong quá trình kiểm soát, chúng ta sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, nhưng biện pháp pháp lý vẫn là biện pháp chủ yếu nhất. Điều này đòi hỏi sự tham gia tích cực của cơ quan quản lý nhà nước và sự tuân thủ nghiêm ngặt của các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

2. Thực trạng pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp ở Việt Nam và thực tiễn thực hiện ở Việt Nam hiện nay

2.1. Quy định về thẩm quyền, trách nhiệm cơ quan nhà nước có liên quan trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp ở Việt Nam.

Quy định về thẩm quyền, trách nhiệm cơ quan nhà nước có liên quan trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển được cụ thể hóa trong các quy định của văn bản pháp luật. Cơ sở pháp lý của việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp là các văn bản pháp luật quốc gia được phê duyệt như: Luật Bảo vệ môi trường 2020; Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; Nghị định 02/2023/NĐ-CP; Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Nghị định 40/2016/NĐ-CP và văn bản thông tư liên quan khác. Các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cũng có trách nhiệm giám sát, hướng dẫn đối với các đơn vị sản xuất, khu công nghiệp, khu chế

² Hoàng Thị Ái Quỳnh (2018), *Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm biển từ thực tiễn thi hành ở tỉnh Quảng Ninh*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

xuất, kinh doanh quy định về quản lý môi trường như: lập báo cáo đánh giá, thẩm định, tác động của môi trường, kê khai và cam kết. Thông qua việc quản lý của các cơ quan chức năng, Nhà nước thường xuyên kiểm tra việc chấp hành ngăn chặn những biểu hiện vi phạm môi trường. Vai trò của các cơ quan nhà nước còn được thể hiện qua sự liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên trách với các ngành, lĩnh vực khác liên quan đến môi trường, thông qua hệ thống ban ngành từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên lĩnh vực môi trường là lĩnh vực rộng lớn đặc biệt là môi trường biển. Chính vì vậy sự phối hợp, chặt chẽ giữa các cơ quan là hết sức quan trọng.

Trách nhiệm quản lý môi trường được quy định với rất nhiều chủ thể: Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh, Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Không chỉ thế, so với Luật Bảo vệ môi trường 2014 thì Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã mở rộng thêm một số chủ thể khác được quy định tại Điều 125 và Điều 127 như trách nhiệm Bộ và cơ quan ngang bộ, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra đã bổ sung thêm trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng. Tuy nhiên, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã bỏ đi trách nhiệm quản lý môi trường của: Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đối chiếu với khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường 2014 quy định trước đó thì Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã quy định thêm sự phân cấp các cơ quan trách nhiệm, kiểm tra, giám sát sau sự cố phức tạp môi trường và triển khai chi tiết các nội dung kế hoạch bao gồm đánh giá, mô tả, giải pháp, danh mục thực hiện,...

Bên cạnh đó, các quy định về thanh tra thực hiện pháp luật KSONMT biển do NTCN vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định trong quản lý. Quy định trách nhiệm phân công, quyền hạn đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra giữa các bộ, ngành ở Trung ương và sự phân cấp giữa trung ương và địa phương chưa rõ ràng, gây ra sự chồng chéo gây ra không ít khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Cụ thể như quy định tại Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường 2020: “a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước;... d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn; chỉ đạo việc tham gia phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền”. Đây chỉ mới là sự phân định thẩm quyền căn cứ vào phạm vi hoạt

động nhưng lại chưa có sự rõ ràng về đối tượng thanh tra giữa các chủ thể này. Vì vậy, có thể cùng một đối tượng nhưng chịu sự thanh tra của nhiều cấp, nhiều ngành. Theo đó, mặc dù có các quy định và trách nhiệm rõ ràng, việc thực thi vẫn còn gặp rất nhiều thách thức có thể kể đến như sự thiếu hụt về nguồn lực, hạn chế về biện pháp kiểm soát kiểm tra giám sát về hạ tầng. Ngoài ra thiếu sự phối hợp giữa cơ quan lực lượng chức năng trong việc KSONMTB dẫn đến sự chậm trễ trong xử lý vi phạm, sự minh bạch và truy cứu trách nhiệm. Trong một số trường hợp, việc thông tin và dữ liệu về KSONMTB có thể không được công bố một cách rõ ràng, gây khó khăn trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó. Một thách thức lớn trong việc không tuân thủ hợp pháp diễn ra khá phổ biến như cấm đánh bắt hải thủy sản, xả thải không qua xử lý từ các nhà máy và hoạt động khai thác tài nguyên biển dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát.

Dự thảo Luật Tài nguyên nước 2023 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024 thay thế cho Luật Tài nguyên nước 2012. Trong quá trình triển khai thực thi Luật Tài nguyên nước 2012 đã bộc lộ một số bất cập và hạn chế. Dự thảo Luật Tài nguyên nước 2023 khắc phục những vướng mắc trên và bổ sung thêm các điểm mới. Cụ thể khoản 1 Điều 33 dự thảo Luật Tài nguyên nước 2023 quy định: “1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển phải có phương án, trang thiết bị, nhân lực bảo đảm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm nước biển. Trường hợp gây ô nhiễm nước biển phải kịp thời xử lý, khắc phục và thông báo ngay khi phát hiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.” Qua đó có thể thấy, dự thảo Luật Tài nguyên nước 2023 bổ sung các quy định mới đảm bảo an ninh nguồn nước, biện pháp giảm thiểu và kiểm soát, ngăn ngừa tình trạng ô nhiễm; quy định rõ các trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn nước, bảo tồn giá trị của hệ sinh thái biển. Dự thảo Luật Tài nguyên nước 2023 cũng kế thừa các quy định của Luật Tài nguyên nước 2012 đang phát huy hiệu quả; bãi bỏ các quy định bất cập, cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành cho phù hợp. Thiết lập hệ thống hành lang pháp lý cho quản trị tài nguyên nước quốc gia trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các quy định liên quan đến quản lý nguồn nước. So sánh với Luật Tài nguyên nước 2012 còn giao thoa, chồng chéo với các luật khác dẫn đến khó thực hiện hoặc lãng phí nguồn lực. Đồng thời thiếu khung pháp lý cho an ninh nguồn nước, thiếu quy định cụ thể liên quan đến điều hòa, phân bổ nguồn nước, giám sát chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng quá mức của khu công nghiệp, khu chế xuất làm ô nhiễm chất thải ảnh hưởng rất lớn đến nguồn nước. Ngoài ra, còn một

số nội dung phát sinh trong quá trình triển khai Luật nhưng chưa có sự điều chỉnh. Các công cụ kiểm soát, ngăn chặn, giải quyết các vấn đề còn chưa đồng bộ, thống nhất với Luật Tài nguyên nước.

Hiện nay, NTCN là một trong những nguồn gây ô nhiễm tác động rất lớn đến môi trường nếu không được kiểm soát kịp thời bằng những chế định riêng biệt về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại. Thì trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm do NTCN, việc khắc phục hậu quả sẽ gặp nhiều khó khăn, lúng túng khó lường như trường hợp của Công Ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam xả chất thải ra sông Thị Vải hoặc Công Ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa xảy ra vào năm 2016. Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại đã được cải thiện hơn so với quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2014. Theo Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường 2020, chủ thể có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại môi trường do ô nhiễm, suy thoái môi trường gồm: UBND cấp xã, UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra, theo Điểm b khoản 3 Điều 130 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: “Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với từng đối tượng được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại về môi trường; trường hợp các bên liên quan hoặc cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không xác định được tỷ lệ chịu trách nhiệm thì cơ quan trọng tài hoặc Tòa án quyết định theo thẩm quyền”. Khoản 3 Điều 130 là một bước tiến quan trọng trong việc tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp và tổ chức đối với bảo vệ môi trường tuy nhiên một trong những hạn chế chính là việc thiếu kiểm soát trong thực hiện và báo cáo. Việc thiếu sự rõ ràng và chi tiết trong quy định về cơ chế kiểm tra, giám sát và xử phạt giảm đi hiệu quả. Nếu không có các biện pháp đủ sức răn đe, các doanh nghiệp đó có thể dễ dàng tránh được trách nhiệm của mình và tiếp tục vi phạm môi trường mà không phải chịu hậu quả nào.

Khác với Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo tích hợp cả tài nguyên nước, bảo vệ môi trường trong vùng biển và hải đảo. Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 quy định rõ hơn trách nhiệm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cụ thể trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trên vùng đất ven biển và trên hải đảo phải định kỳ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về hiện trạng xử lý và xả chất thải ra biển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung khoản 1 Điều 42 quy định: “Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được thực hiện thường xuyên, ưu tiên công tác phòng ngừa; kịp thời xử lý, khắc phục có hiệu quả tình

trạng ô nhiễm, sự cố môi trường biển, suy thoái môi trường biển và hải đảo.” Quy định trên góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường biển và hải đảo, không chỉ xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường mà còn cần tập trung vào phòng ngừa trước khi xảy ra. Quy định này cũng đề cao tính chủ động trong việc giải quyết ONMTB, không để tình trạng trên tiếp diễn hay kéo dài. Tuy vậy vẫn còn tồn tại một số bất cập. Điển hình là việc thiếu cụ thể về các biện pháp cụ thể để thực hiện như thiếu đi các hướng dẫn cụ thể, các biện pháp nào nên được áp dụng. Thêm nữa là việc mặc dù có quy định nhưng việc đề đơn vị đảm bảo thực hiện thường xuyên và hiệu quả là một thách thức lớn. Đối với quy định trên, sự phối hợp giữa cơ quan và tổ chức đóng vai trò rất cần thiết nhưng đôi khi việc KSONMTB đòi hỏi sự hợp tác từ nhiều cơ quan và tổ chức, các cấp khác nhau. Chính vì vậy việc triển khai thực hiện có thể không được đảm bảo và hoàn thiện.

Mặt khác, các chế tài chưa được bổ sung một cách hoàn chỉnh về xử lý hành vi, vi phạm của tổ chức, cá nhân khi vi phạm. Pháp luật hình sự hiện hành không quy định trực tiếp tội danh vi phạm pháp luật KSONMT biển do NTCN. Do đó, để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi vi phạm pháp luật KSONMT biển do NTCN gây ra, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các tội phạm môi trường được quy định tại các điều như: Điều 235 (Tội gây ONMT) và Điều 237 (Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường) được quy định tại Chương XIX của Bộ luật Hình sự năm 2015. Từ đó có thể thấy, thẩm quyền của cơ quan nhà nước được quy định trong việc xử phạt về vấn đề này vẫn còn rất hạn chế. Trước thực trạng môi trường biển đang bị ô nhiễm nặng nề và lượng NTCN xả thải chưa được kiểm soát triệt để, thì việc mở rộng quyền hạn xử phạt của cơ quan nhà nước là điều vô cùng cần thiết.

Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quá trình triển khai các nội dung của Chiến lược, Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, kinh tế biển là một khía cạnh quan trọng để đảm bảo sự minh bạch, hiệu quả và đúng đắn trong hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải trình thông tin và giải thích kịp thời, đầy đủ về quyết định và hành vi của mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và công vụ được giao. Theo đó trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường biển và kinh tế biển được quy định ở khoản 1 Điều 22 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như sau: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường biển và kinh tế biển theo quy định của pháp luật.”. Tuy nhiên việc này trong vấn đề thực hiện kiểm soát ô nhiễm môi trường biển thì chưa được quy định rõ ràng, vẫn đòi hỏi sự quản lý chặt chẽ và hiệu quả giữa các

bên liên quan. Từ đó dẫn đến dự án triển khai không tuân thủ đúng các quy định, các quy hoạch chiến lược thiếu đi tính toàn diện trong việc quản lý môi trường, không đảm bảo tính bền vững cho các dự án phát triển.

Một số văn bản pháp luật đã ban hành từ lâu đã lạc hậu nhưng chậm trong việc sửa đổi, bổ sung nên không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong công tác bảo vệ môi trường có thể kể đến Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải. Trong nghị định này, xuất hiện mâu thuẫn, không thống nhất về bộ máy quản lý nhà nước, giữa các cơ quan. Đội ngũ cơ quan ban ngành thực hiện còn hạn chế ở cả cấp trung ương và địa phương đặc biệt đối với chức năng quản lý nhà nước tổng hợp về biển và hải đảo. Vướng mắc từ trang thiết bị trong quá trình sử dụng, nguồn vật lực cho quản lý môi trường biển, chưa được đầu tư tương xứng với yêu cầu quản lý. Ví dụ, một cơ quan có thể được giao nhiều nhiệm vụ liên quan đến quản lý môi trường biển và đảo mà không có đủ nguồn lực và chuyên môn để thực hiện. Các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa hoàn thành trách nhiệm trong việc quản lý nước thải, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về lượng nước thải ra biển gây ảnh hưởng đến chất lượng nước biển. Cơ quan quản lý về hoạt động kiểm tra, kiểm soát, thanh tra và xử lý vi phạm chưa được thường xuyên, chậm phát hiện các vi phạm. Cơ quan trên địa phương về môi trường chưa được chú trọng, hiệu quả chưa cao.

2.2. Quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp ở Việt Nam

Hiện nay pháp luật Việt Nam điều chỉnh về các vấn đề về môi trường khá đầy đủ cả nội dung và hình thức, tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường một cách tương đối, chặt chẽ. Văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp lĩnh vực này có Hiến pháp 2013, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các nghị định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường... Các văn bản này đã quy định rõ trách nhiệm bảo môi trường của doanh nghiệp từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng khu công nghiệp, nhà máy.

Khoản 10 Điều 3 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015 đã quy định: “Quan trắc, giám sát chung về tài nguyên và môi trường là quá trình quan trắc tài nguyên và môi trường một cách có hệ thống nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng và phát triển tài nguyên và môi trường, đưa ra dự báo, cảnh báo về tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường.” Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm thường xuyên cập nhật thông tin về chất lượng môi trường biển từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời, thực hiện lập báo cáo quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật và thông

báo kết quả quan trắc cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Ở giai đoạn này, các chủ đầu tư doanh nghiệp phải có nghĩa vụ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường trong việc xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động này chưa thực sự hiệu quả do Việt Nam vẫn còn thiếu nguồn nhân lực, tài chính, khoa học công nghệ. Cơ sở dữ liệu thông tin chậm khiến việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển rất khó khăn. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến việc nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường biển trong thời gian rất dài mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xử lý, phát hiện và ngăn chặn được.

Trước đây, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các luật khác có liên quan trừ các trường hợp không phải xin phép xả thải vào nguồn nước thì các trường hợp khác, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải được cấp phép trước khi xả thải nước thải vào môi trường. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 tích hợp được hai loại giấy phép đó là giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thành Giấy phép môi trường nhằm thống nhất trong việc cấp giấy phép của các cơ quan có thẩm quyền đồng thời giảm bớt thủ tục hành chính cho nhà đầu tư. Điều này nhằm thống nhất quy trình cấp phép và giảm bớt thủ tục hành chính cho nhà đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Như vậy, các tổ chức, cá nhân chỉ cần thực hiện một quy trình duy nhất để nhận được giấy phép môi trường thay vì phải làm riêng biệt cho từng loại giấy phép như trước đây. Ngoài ra, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 còn quy định ở Điều 86: "...Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa, trừ trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định". So với các quy định trước đây pháp luật quy định, trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận, NTCN phải được thu gom, xử lý đạt QCKT môi trường. KSONMT biển từ đất liền liên quan đến NTCN, Luật Tài nguyên Môi trường biển và hải đảo năm 2015 cũng quy định: "Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trên đất liền trước khi thải xuống biển phải được xử lý đạt QCKT môi trường. Nguồn ô nhiễm từ các lưu vực sông ra biển phải được điều tra, đánh giá và kiểm soát chặt chẽ". Việc đánh giá về khả năng mức độ chịu tải giúp chúng ta đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ các sinh vật môi trường biển. QCKT khuyến khích sự đổi mới trong công nghệ và quy trình sản xuất, hướng tới việc sử dụng nguồn lực và năng lượng hiệu quả hơn, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp và

kinh tế. Việc thiết lập các QCKT rõ ràng và minh bạch tạo ra môi trường kinh doanh công bằng cho tất cả doanh nghiệp. Chủ dự án và chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp phải đảm bảo toàn bộ quá trình xử lý chất thải trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải vào môi trường. Chủ dự án đầu tư và chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp có thể tự mình hoặc ký hợp đồng với các đơn vị đủ điều kiện để xử lý chất thải theo quy định của pháp luật. Trong việc áp dụng QCKT để KSONMTB, không thể phớt lờ đi những hạn chế tồn tại. Việc tuân thủ các QCKT có thể đòi hỏi các doanh nghiệp phải chi trả chi phí cho việc nâng cấp công nghệ và quy trình sản xuất gây ra những áp lực tài chính và tăng thời gian hoạt động. Mặt khác, các doanh nghiệp cần phải có kiến thức về QCKT để áp dụng và tuân thủ, điều này cũng gây trở ngại đối với các doanh nghiệp. Đối với đầu tư về cơ sở hạ tầng, cần phải có hệ thống giám sát, đo lường và báo cáo hiệu quả.

Pháp luật về trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trong khu công nghiệp luôn được bổ sung và hoàn thiện. Tuy nhiên, một số vấn đề pháp luật trong quá trình thực thi còn nhiều bất cập. Hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trong khu công nghiệp và nâng cao hiệu quả thực thi trong thực tiễn cần phải triển khai từng bước, đánh giá, rút kinh nghiệm. Khoản 4 Điều 43 Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo 2015 quy định: “Phòng ngừa, phát hiện, xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo; cải thiện và phục hồi môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo bị ô nhiễm và suy thoái.”. Cho đến nay việc kiểm soát chỉ dừng lại ở mức độ cảnh báo, việc thực thi xử lý môi trường còn chậm trễ và gây ra nhiều khó khăn. Việc xử lý, thu gom nước thải còn thiếu các quy định kiểm tra, giám sát và tiêu chuẩn sau khi xử lý nước thải có đạt yêu cầu không thì đến nay chưa có văn bản nào quy định cụ thể về vấn đề này. Điều đó dẫn đến việc áp dụng các quy định còn chưa thống nhất và rất khó cho việc thanh tra, giám sát.

Ví dụ, hiện nay nhiều doanh nghiệp thường sử dụng chung đường thoát nước mưa với nước thải nên việc đầu nối vào hệ thống nước thải gặp khó khăn khi khối lượng nước xử lý tăng đột biến lúc trời mưa và không kiểm tra được tiêu chuẩn nước thải. Quá trình xử lý chất thải từ thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải còn khó khăn trong thực hiện. Với quy định về thu hồi, thải bỏ sản phẩm đã qua sử dụng đã có nhưng trên thực tiễn còn chưa triển khai hiệu quả, quy định về kiểm soát chất thải nhựa còn nhiều lỗ hổng; trách nhiệm pháp lý với chủ thể vi phạm và xử phạt còn chưa nghiêm.

Điều 602 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường được xác định như sau: “Chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi.” Theo quy định trên, cá nhân, tổ chức có hành vi làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại, ngoài việc phải chịu trách nhiệm theo quy định của luật chuyên ngành thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại, kể cả chủ thể đó không có lỗi. Về “chủ thể làm ô nhiễm môi trường”, cụm từ này có thể gây tranh cãi về trách nhiệm của pháp nhân hay người được giao thực hiện hành vi gây ô nhiễm. Để đảm bảo lợi ích của người bị hại và khả năng bồi thường thiệt hại, “chủ thể làm ô nhiễm môi trường” nên được hiểu theo hướng bao gồm cả pháp nhân, chủ sở hữu các cơ sở xả thải khi dẫn chiếu tới quy định pháp nhân phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp người làm công gây ra thiệt hại.

Trong nhiều trường hợp thiệt hại xảy ra cho nguyên đơn không phải do một chủ thể gây ra mà có thể từ nhiều hành vi gây ô nhiễm môi trường của nhiều chủ thể khác nhau, rất khó để xác định mức độ gây ô nhiễm của từng chủ thể đối với tổng thiệt hại chung. Trong Bộ luật Dân sự 2015 đã ghi nhận nguyên tắc: chịu trách nhiệm chung và liên đới bồi thường thiệt hại. Cụ thể tại Điều 587 như sau: “Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau”. Trong trường hợp không thể xác định được mức độ lỗi của chủ thể, nguyên tắc bồi thường sẽ có thể không công bằng. Một số chủ thể có thể gây ra thiệt hại lớn hơn so với những người khác, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ bằng nhau. Ngoài ra, còn tạo điều kiện cho các bên cố tình gây ra thiệt hại mà không phải chịu trách nhiệm do không thể xác định được mức độ lỗi của cá nhân. Đối với các trường hợp phức tạp, việc áp dụng nguyên tắc bồi thường có thể sẽ gặp phải nhiều khó khăn về pháp lý và thực tiễn.

Tuy nhiên, đối với Luật Bảo vệ môi trường 2020, chưa rõ nguyên tắc trách nhiệm chung và liên đới có được công nhận không khi chỉ quy định tại Điểm b khoản 3 Điều 130 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: “Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với từng đối tượng được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại về môi trường; trường hợp các bên liên quan hoặc cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không xác định được tỷ lệ chịu trách nhiệm thì cơ quan trọng tài hoặc

Tòa án quyết định theo thẩm quyền”. Nghĩa là trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường đối với từng đối tượng được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại về môi trường. Nếu các bên hoặc cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không xác định được tỷ lệ chịu trách nhiệm thì cơ quan trọng tài hoặc Tòa án quyết định.

Việc này có thể dẫn đến nhiều khó khăn trong việc bảo vệ nạn nhân của ô nhiễm môi trường. Bởi lẽ, đặc tính của thiệt hại về môi trường là nhiều chủ thể có trách nhiệm bồi thường, nguyên đơn sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm chứng cứ và khởi kiện nhiều chủ thể. Hơn nữa, nếu phần trăm thiệt hại lớn nhất đến từ bên có ít năng lực tài chính nhất, rất có thể, nạn nhân của ô nhiễm môi trường sẽ không được đền bù đầy đủ.

Vì thế, Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi cần phải nâng cao vai trò của tổ chức xã hội, cộng đồng trong việc phản biện chính sách, quy hoạch, kế hoạch, pháp luật về môi trường; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý ô nhiễm môi trường; trong khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường góp phần bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của cộng đồng đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013.

3. Đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật kiểm soát ONMTB do nước thải công nghiệp ở Việt Nam hiện nay

3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp

Thứ nhất, tiếp tục sửa đổi, bổ sung hoàn thiện Luật tài nguyên, môi trường biển, hải đảo để khắc phục sự xung đột, các quy định chồng chéo, mâu thuẫn nhau với các luật liên quan như Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Luật tài nguyên nước năm 2012... Pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp là một phần của pháp luật bảo vệ môi trường. Vì vậy, các quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp không thể tách rời khỏi hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường mà phải đảm bảo sự thống nhất, hài hòa với pháp luật bảo vệ môi trường.

Thứ hai, việc đánh giá và quy định khả năng chịu tải của môi trường biển cũng hết sức quan trọng. Đây là một yếu tố vô cùng cấp thiết trong bối cảnh nước ta đang triển khai Chiến lược phát triển kinh tế biển theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII và xem thế kỷ XXI là “Thế kỷ của biển và đại dương”. Vì vậy, việc đánh giá được sức chịu tải môi trường biển có thể giúp chúng ta biết được khả năng chịu tải của môi trường biển để có các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố ô nhiễm môi trường biển có thể xảy ra. Cho đến nay, pháp luật Việt Nam đã ban hành quy định việc

đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt sông, hồ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 và quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Tuy nhiên, quy định về việc đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước biển và quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của môi trường biển thì chưa được đề cập đến. Vì vậy, quy định về khả năng chịu tải của môi trường biển cần được xây dựng để tổng các quy chuẩn liên quan sẽ không vượt ngưỡng quy định này.

Thứ ba, về quy chuẩn kỹ thuật về quản lý chất thải, cụ thể là Quy chuẩn nước thải công nghiệp cần luôn được rà soát, nghiên cứu, chỉnh sửa, bổ sung, thay thế kịp thời để phù hợp với quy chuẩn khu vực và quốc tế. Mặc dù hiện nay đã có Dự thảo số 201207 QCVN 40:2021/BTNMT của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, nhưng dự thảo chưa được ban hành và áp dụng trong thực tiễn. Đồng thời một số quy định liên quan đến QCVN 40:2021/BTNMT cần phải được rà soát và điều chỉnh để đảm bảo tính khả thi khi triển khai. Tiếp tục tìm các phương pháp để thuận lợi cũng như dễ dàng trong việc xử lý các chỉ tiêu khó xử lý trong QCVN 40:2021/BTNMT. Ưu tiên các phương pháp xử lý cho hiệu quả cao cũng như mang lại nhiều lợi ích hơn cho doanh nghiệp cũng như môi trường biển, an toàn cho con người. Đề xuất các giải pháp để giải quyết các vấn đề còn vướng mắc trong quá trình mà doanh nghiệp xử lý nước thải công nghiệp. Ví dụ: Tổng Nitơ (T-N) là một trong những chỉ tiêu khó xử lý hàng đầu trong nước thải và đối với nước thải công nghiệp cũng vậy. Trong đó, phương pháp xử lý sinh học tổng Nitơ dựa vào quá trình Nitrat hóa và khử

Nitrat đang cho thấy hiệu quả cao. Việc sử dụng kết hợp 2 sản phẩm men vi sinh MicrobeLift N1 và Microbe-Lift IND bổ sung vào bể Anoxic và bể Aerotank là một giải pháp tối ưu giải quyết được hai vấn đề: Triệt để quá trình chuyển hóa $N-NH_4^+$ sang NO_3^- ; NO_3^- chuyển hóa hoàn toàn thành khí N_2 và bay lên³. Thêm nữa, các quy chuẩn xả thải hiện nay của nước ta đã được ban hành, tuy nhiên đây mới là quy chuẩn cho từng loại nguồn thải khác nhau đối với từng loại nước thải. Thực tế, nhiều khi từng nguồn thải đều đạt quy chuẩn kỹ thuật, nhưng tổng các nguồn thải lại vượt quá sức chịu tải của môi trường. Vì vậy, việc ban hành bộ quy chuẩn tổng lượng thải

³ Đồng Thị Tú Anh (không năm xuất bản), Quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2021/BTNMT, truy cập từ ngày 24 tháng 12 năm 2023, từ <<https://s.net.vn/A28j>>.

để kiểm soát ô nhiễm môi trường là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Thứ tư, cần quy định rõ trách nhiệm, cơ chế của cơ quan nhà nước cũng như tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình triển khai các nội dung của Chiến lược, Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, kinh tế biển. Bên cạnh đó, cơ quan nhà nước phải thực hiện quyền kiểm tra, đánh giá tính phù hợp và khả thi cũng như đảm bảo công việc thực hiện đúng theo tiến độ đề ra trong các quy hoạch, chiến lược về vấn đề bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ môi trường biển, hải đảo nói riêng.

Thứ năm, các quy định về thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải công nghiệp cần có sự phân định rõ ràng. Tránh trường hợp cùng là một đối tượng, vấn đề nhưng lại thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều thanh tra ở các cấp. Ví dụ như: cùng là một đối tượng nhưng đồng thời có thể vừa là đối tượng thanh tra của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng cũng đồng thời là đối tượng thanh tra, kiểm tra của Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc giữa các cấp chính quyền địa phương. Đây là quy định hết sức cần thiết và cũng cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Ngoài ra, cần bổ sung quy định về lực lượng thanh tra chuyên ngành về biển và hải đảo để đảm bảo công tác giám sát việc thực thi các quy định về bảo vệ môi trường biển.

Thứ sáu, các quy định về khắc phục ô nhiễm môi trường biển liên quan đến nước thải công nghiệp cần phải được quy định một cách rõ ràng, chặt chẽ liên quan đến các quy định về chủ thể thực hiện việc khắc phục, thời gian thực hiện là bao lâu, việc kiểm soát hậu khắc phục được quy định như thế nào. Theo Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 13 tháng 5 năm 2019, biện pháp khắc phục đối với việc xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Với quy định này cho thấy có thể dẫn đến sự tùy tiện, lỏng lẻo, không kịp thời trong việc ấn định thời hạn khắc phục ô nhiễm môi trường vì cho đến nay chưa có quy định và văn bản chỉ rõ căn cứ để người có thẩm quyền ấn định thời hạn trong việc khắc phục ô nhiễm. Thiết nghĩ đây cũng là quy định cần hướng dẫn cụ thể, rõ ràng hơn.

Thứ bảy, cần công nhận và quy định chi tiết trách nhiệm chung và liên đới trong việc bồi thường thiệt hại của các chủ thể cùng gây ra ô nhiễm môi trường nói chung và môi trường biển nói riêng. Giải thích Điểm b Khoản 3 Điều 130 trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 theo hướng tương thích với Bộ luật Dân sự 2015. Giảm tải nghĩa vụ chứng minh cho nguyên đơn bằng cách chuyển trách nhiệm chứng minh phần lỗi sang cho các bị đơn.

Thứ tám, cần bổ sung và nâng mức khung hình phạt đối với nhóm tội phạm với môi trường. Việc này sẽ mở rộng thẩm quyền xử phạt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Phụ thuộc vào tính chất, mức độ và hậu quả để lại của hành vi gây ô nhiễm môi trường có ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của con người nặng nề hay không thì việc quy định về phân loại tội phạm về môi trường trong Bộ luật hình sự năm 2015 là cần thiết. Việc cân nhắc đưa một số trường hợp trong nhóm tội phạm môi trường thuộc nhóm tội đặc biệt nghiêm trọng để tăng tính răn đe cũng như giảm thiểu những hành vi vi phạm gây ô nhiễm môi trường là một việc cần thiết.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Đường bờ biển của Việt Nam dài với 2.360 dòng sông (chỉ tính các dòng sông có chiều dài trên 10 km) và 114 cửa sông và 13 lưu vực sông, thì với lượng nước thải, chất thải không được thu gom và xử lý từ các hoạt động từ đất liền thì rất dễ bị trôi theo các dòng sông ra biển. Ô nhiễm môi trường biển từ đất liền ở Việt Nam bị đe dọa từ rất nhiều nguồn khác nhau như nước thải từ hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, chăn nuôi, y tế, sinh hoạt của con người... Các nguồn ô nhiễm này theo sông ra biển hoặc từ các hoạt động ở vùng đất ven biển và chủ yếu là nước thải và rác thải.⁴ Vậy nên, để kiểm soát hiệu quả ô nhiễm môi trường biển không chỉ là hoàn thiện về pháp luật mà còn cần những giải pháp như về: khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực đầu tư tài chính, giáo dục... Sự kết hợp đồng bộ và hài hòa của các giải pháp này sẽ đem lại hiệu quả cao trong việc thực hiện việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp.

Thứ nhất, việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực bảo vệ môi trường nói chung và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp nói riêng là một điều vô cùng thiết yếu. Trong các hoạt động như quan trắc nước thải công nghiệp hay các hoạt động khác đều cần đến máy móc, thiết bị... Đây là một trong những phương tiện hỗ trợ cũng như cần thiết để đảm bảo tính chính xác và yêu cầu kỹ thuật cao của việc kiểm soát ô nhiễm môi trường. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp vừa giúp chúng ta thấy được mức độ ô nhiễm hay ngưỡng giới hạn chịu tải của biển, đồng thời cũng phòng ngừa giảm thiểu được việc ô nhiễm. Không

⁴ Phạm Thị Gấm (2021), Kiểm soát hiệu quả ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, 11/11/2021.

chỉ thế, việc máy móc thay con người theo dõi và giám sát các tác động ô nhiễm cũng góp phần trợ giúp trong việc huy động được nhân lực trong những hoạt động khác hơn.

Thứ hai, bên cạnh việc trang bị các trang thiết bị tân tiến thì đồng thời điều này cũng đòi hỏi các cán bộ, công nhân viên chức và những người khác có tham gia phải có trình độ cũng như kỹ thuật. Các tiêu chuẩn chuyên môn cần được nâng cao thường xuyên dưới sự trau dồi của nguồn nhân lực. Và một điều quan trọng không hề kém, chính là các quy định của pháp luật được ban hành bởi các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương có thẩm quyền. Và con người chính là một yếu tố then chốt trong đó. Vậy nên, việc tuyển chọn cũng như đào tạo đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực kiểm soát ô nhiễm môi trường biển cũng là một việc hết sức quan trọng. Không chỉ về nghiệp vụ cần nâng cao mà cả mặt phẩm chất đạo đức hay năng lực chuyên môn của từng cá nhân cũng cần được chú trọng.

Thứ ba, để có thể đào tạo về nhân lực hay trang bị các thiết bị máy móc thì chúng ta cần một nguồn lực tài chính hùng mạnh để bảo đảm duy trì cũng như hoàn thiện và phát triển. Chúng ta cần cân đối giữa việc phát triển kinh tế thông qua việc khai thác và sử dụng nguồn sinh thái ở biển với việc phát triển kinh tế ở các mảng khác để có kinh phí đầu tư cũng như bảo vệ môi trường biển. Thay vì chỉ khai thác và sử dụng các giá trị ở nguồn tài nguyên biển để nâng cao tài chính thì chúng ta hãy chung tay vừa xây dựng cũng như bảo vệ bền vững môi trường biển.

Thứ tư, công tác tuyên truyền, giáo dục cũng là một giải pháp đắc lực trong việc nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp. Không chỉ các thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường nước biển mà còn cả các quy định về pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp cần được tuyên truyền đến toàn dân, toàn quốc. Điều này nhằm nâng cao nhận thức của mọi người khi tham gia vào việc kinh doanh hay xả thải, hiểu rõ được những quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với việc bảo vệ môi trường biển. Vậy nên, đây là một biện pháp cần được đẩy mạnh mang tính phổ quát trên diện rộng và mang tính lâu dài.

Tài liệu tham khảo

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. *Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011), QCVN 40:2011/BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 về nước thải công nghiệp;*
2. *Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), QCVN 40:2021/BTNMT Dự thảo 201207 về nước thải công nghiệp;*

3. Chính phủ (2019), Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019, Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng, dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

4. Quốc hội (2012), Luật Tài nguyên nước, Luật số 17/2012/QH13;

5. Quốc hội (2015), Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo, Luật số 82/2015/QH13;

6. Quốc hội (2015), Bộ luật dân sự, Luật số 91/2015/QH13;

7. Quốc hội (2017), Bộ luật hình sự, Luật số 01/VBHN-VPQH;

8. Quốc hội (2020), Luật Bảo vệ môi trường, Luật số 72/2020/QH14;

9. Quốc Hội (2023), Dự thảo Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), Dự thảo lần 3 ngày 30/8/2023, Luật số 28 /2023/QH15.

II. CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại hội đồng Liên hiệp quốc (1982), Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982, Bản tiếng Việt - Nxb Chính trị Quốc gia 2013, Hà Nội;

2. Đồng Thị Tú Anh (không năm xuất bản), Quy chuẩn nước thải công nghiệp

3. Hoàng Thị Ái Quỳnh (2018). Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm biển từ thực tiễn thi hành ở tỉnh Quảng Ninh, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;

4. Hoàng Anh (2022), Quy định trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, Tạp chí điện tử môi trường và cuộc sống, 30/04/2022;

5. Hoàng Nhất Thống (2023), Tăng cường quản lý môi trường đất, nước ven biển, Tạp chí Môi trường, số 8/2023;

6. Lâm Minh Triết, Nguyễn Phước Dân, Nguyễn Thanh Hùng (2008), Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

7. Lưu Ngọc Tố Tâm (2012), Pháp luật kiểm soát ô nhiễm môi trường biển trong hoạt động hàng hải ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;

8. Nguyễn Thị Phương C & Nguyễn Minh C (2021), Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường - từ góc nhìn lý thuyết đến luật thực định của Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 15 (439), tháng 08/2021;

9. Phan Thị Thu Thủy (2020). Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do nước thải công nghiệp ở Việt Nam hiện nay, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học Xã hội;

10. Phạm Thị Gấm (2021), Kiểm soát hiệu quả ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, 11/11/2021;

11. Tạ Thị Thùy Trang (2019), Một số bất cập của pháp luật bảo vệ môi trường về xử lý nước thải, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 23/2019;

12. Thu Loan (2023), Xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về biển đảo trong bối cảnh mới, Báo Phú Thọ, 10/10/2023;

13. Viện ngôn ngữ học (2003), Từ điển Tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng;

14. Văn Hào (2019), Những bất cập trong Luật Bảo vệ môi trường, Báo tin tức, 26/12/2019; QCVN 40:2021/BTNMT, truy cập từ ngày 24 tháng 12 năm 2023, từ

<https://s.net.vn/A28j>

Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi

Trần Thị Quỳnh Chang¹, Phan Thị Thùy Linh²,
Nguyễn Lan Anh³, Trương Thị Chinh², TS. Lê Thị Thanh Huyền⁴

¹ Sinh viên Khoa Kinh tế số, ² Sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh,

³ Sinh viên Viện Đào tạo Quốc tế, ⁴ Giảng viên Khoa Quản trị Kinh doanh

Tóm tắt:

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc phát triển du lịch bền vững đang trở thành một ưu tiên hàng đầu trên phạm vi toàn cầu. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp công nghệ số vào ngành du lịch, nhằm tạo ra những trải nghiệm du lịch tốt hơn cho du khách và đồng thời bảo vệ môi trường và văn hóa địa phương. Đánh giá sâu rộng và cụ thể về các yếu tố tự nhiên, thể chế chính sách, con người, công nghệ, kinh tế và văn hoá - xã hội được tiến hành bằng phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và phân tích dữ liệu bằng SPSS. Kết quả của nghiên cứu nhấn mạnh rằng sự kết hợp hài hòa giữa chuyển đổi số và các yếu tố trên có thể tạo ra những cơ hội và lợi ích tích cực cho việc phát triển du lịch bền vững trong tương lai.

Từ khóa: Bối cảnh chuyển đổi số, du lịch bền vững, phát triển du lịch bền vững, yếu tố ảnh hưởng.

Abstract:

In the context of digital transformation, sustainable tourism development is becoming a top priority globally. This study emphasizes the importance of integrating digital technology into the tourism industry to create better travel experiences for tourists while simultaneously protecting the environment and local cultures. A comprehensive assessment of natural, policy, human, technological, economic, and socio-cultural factors was conducted using a combination of qualitative research methods and data analysis with SPSS. The results highlight that a harmonious combination of digital transformation and these factors can create opportunities and positive benefits for sustainable tourism development in the future.

Keywords: Digital transformation context, sustainable tourism, sustainable tourism development, influencing factors.

1. Đặt vấn đề

Trên toàn cầu, ngành du lịch đang đối mặt với một loạt các thách thức bền vững, từ việc quản lý tài nguyên đến bảo vệ môi trường và văn hóa địa phương. Trong bối cảnh mạnh mẽ của cuộc cách mạng số, chuyển đổi số không chỉ là một cơ hội mà còn là một yếu tố không thể thiếu trong việc phát triển du lịch bền vững. Công nghệ thông tin và truyền thông đã thúc đẩy sự kết nối toàn cầu và thay đổi cách chúng ta tương tác với thế giới xung quanh. Từ việc đặt phòng qua ứng dụng di động đến việc sử dụng trí tuệ nhân tạo để dự đoán xu hướng du lịch, sự tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ đã mở ra không gian mới cho việc tối ưu hóa trải nghiệm du lịch và quản lý tài nguyên một cách thông minh.

Tuy nhiên, mặc dù có tiềm năng lớn, việc tích hợp chuyển đổi số vào ngành du lịch bền vững vẫn đặt ra nhiều thách thức. Một trong những vấn đề chính là sự đa dạng trong việc áp dụng công nghệ và truyền thông trong các hoạt động du lịch, đặc biệt là ở các địa phương nhỏ và cộng đồng dân tộc thiểu số. Ngoài ra, cũng cần xem xét các vấn đề liên quan đến bảo mật dữ liệu, quyền riêng tư và ảnh hưởng của việc chuyển đổi số đối với các công việc truyền thống trong ngành du lịch.

Với sự tăng cường không ngừng của cuộc cách mạng số, việc nghiên cứu và áp dụng các giải pháp số hóa trong phát triển du lịch bền vững trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Phần tiếp theo của nghiên cứu này sẽ đi sâu vào phân tích các cơ hội và thách thức cụ thể, đồng thời đề xuất các chiến lược và giải pháp để thúc đẩy sự phát triển bền vững trong ngành du lịch trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Du lịch bền vững

Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên Hiệp Quốc (1997) nói rằng “Du lịch có truyền thống lâu đời về các sáng kiến liên quan đến tính bền vững, là một trong những sáng kiến đầu tiên các ngành để thiết lập các định nghĩa và nguyên tắc về “du lịch bền vững”, các chiến lược và kế hoạch hành động”. Zientarski P.B. (2019) định nghĩa du lịch là một lĩnh vực của nền kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ với môi trường tự nhiên cũng như môi trường nông thôn. Sự phát triển của du lịch còn phụ thuộc vào chất lượng, giá trị và cách thức nó hoạt động. Do đó, cần thiết phải tích hợp các hoạt động du lịch với các mục tiêu liên quan đến bảo vệ môi trường.

Krajewski (2015) nghiên cứu rằng “du lịch bền vững hay còn gọi là du lịch có trách nhiệm đề cập đến khái niệm phát triển bền vững. Mục tiêu của nó bao gồm các

hoạt động liên quan đến giảm thiểu tác động tiêu cực của áp lực con người lên môi trường tự nhiên, bảo vệ và phát huy các sản phẩm văn hóa địa phương”. Trên thực tế, theo Wheeler (2012), du lịch bền vững sẽ vẫn là một “con voi trắng lý thuyết” trừ khi nó được giải quyết trong bối cảnh xã hội rộng lớn hơn đầy thách thức tham lam, quyền lực, chủ nghĩa kinh tế ngắn hạn, phân biệt chủng tộc và đạo đức giả.

Tính bền vững là trung tâm của toàn bộ các loại hình du lịch, không chỉ cho du lịch ngách, thứ hai việc áp dụng các phương pháp quản lý chất thải và các phương pháp khác nhằm giảm thiểu tác động đối với môi trường, thứ ba là sự tham gia của các bên liên quan (khách hàng, người lao động, địa phương, chính quyền và các công ty du lịch) theo Bắc D.P. (2014).

2.2. Phát triển du lịch bền vững

UNEP (2004) chỉ ra 3 mục tiêu cơ bản để phát triển du lịch đảm bảo tính bền vững: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Tài nguyên và môi trường. Bên cạnh việc tạo ra nguồn thu nhập mới cho người dân, nâng cao đời sống tinh thần cho cộng đồng địa phương. Mà còn giúp khai thác những giá trị văn hóa quốc gia tới bạn bè quốc tế, nâng cao đời sống tinh thần cho cộng đồng địa phương. Nhưng cũng cần sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo không vượt quá khả năng hồi phục môi trường trong tương lai.

Wiwattanakantang & To-im (2014) cho thấy phát triển du lịch bền vững có thể được thực hiện tại một địa điểm du lịch để xem xét bốn các khía cạnh, cụ thể như: Khía cạnh môi trường, xem xét việc sử dụng tài nguyên đến từ môi trường như một yếu tố quan trọng trong phát triển du lịch, nỗ lực bảo tồn, bảo vệ sự đa dạng của môi trường; Khía cạnh kinh tế, đảm bảo phù hợp hoạt động của các điểm đến du lịch và lợi ích kinh tế lâu dài cho các bên liên quan như tạo việc làm, phục vụ cho xã hội, cộng đồng cũng như giảm nghèo; Khía cạnh văn hóa xã hội, tôn trọng và duy trì di sản văn hóa cùng giá trị truyền thống, phát huy hiểu biết và đồng thuận giữa các nền văn hóa là yếu tố quan trọng trong phát triển du lịch; Quản lý du lịch, du lịch bền vững cần duy trì sự hài lòng của khách, cung cấp trải nghiệm du lịch ý nghĩa và nâng cao nhận thức của họ về bền vững, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hóa.

2.3. Chuyển đổi số

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang thay đổi mọi khía cạnh của xã hội, từ giảm nhân lực và thời gian làm việc đến tạo ra các sản phẩm du lịch mới, tăng cường sức hút du lịch và quản lý tài nguyên bền vững.

Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đang phát triển du lịch thông minh để tăng

cường cạnh tranh. Châu Âu được đánh giá là có lợi thế và đứng đầu xu hướng phát triển mới nhằm xây dựng hệ thống đồng bộ và thúc đẩy du lịch thông minh với cuộc thi "Kinh đô du lịch thông minh của châu Âu 2019" ở những thành phố ứng dụng giải pháp mới, sáng tạo và toàn diện đáp ứng bốn yêu cầu của du lịch thông minh: dễ tiếp cận, phát triển bền vững, tăng cường số hóa và bảo vệ di sản văn hóa. Trong khi ở châu Á, các quốc gia Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore đều đầu tư mạnh vào công nghệ du lịch thông minh như ví điện tử, mã QR (Quick Response code) và thực tế ảo.

Đại dịch COVID-19 cũng là nguyên nhân lớn đòi hỏi ngành du lịch thế giới phải đổi mới phương thức kinh doanh và phục vụ khách hàng. Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch Thế giới, trong 10 tháng đầu năm 2020 lượng khách du lịch quốc tế giảm 72%, Châu Á và Thái Bình Dương là khu vực đầu tiên chịu tác động của đại dịch đã giảm 82% lượng khách đến. Cuộc khủng hoảng đã gây rủi ro cho 100 đến 120 triệu việc làm trực tiếp trong lĩnh vực du lịch, ngành du lịch thế giới đang quay lại mốc phát triển của 30 năm về trước (Tổ chức Du lịch Thế giới, 2020).

Qua phân tích bối cảnh hiện nay của ngành du lịch thế giới cho thấy, CMCN 4.0 đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển công nghệ trong ngành, nhưng đại dịch COVID-19 cũng buộc ngành du lịch phải chuyển đổi. Để phát triển, các doanh nghiệp du lịch cần tăng cường chuyển đổi số, cải thiện cơ cấu hoạt động và nắm bắt nhanh chóng xu hướng đổi mới toàn cầu.

2.4. Vai trò của chuyển đổi số trong du lịch bền vững

Công nghệ số đang là động lực hàng đầu thúc đẩy sự thích nghi nhanh chóng với "bình thường mới" và sự biến đổi nhanh chóng của nhu cầu thị trường sau đại dịch Covid-19. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và việc áp dụng các giải pháp số tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, mang lại giá trị kinh tế và xã hội cao hướng tới sự phát triển bền vững.

Wei W., Qi R. & Zhang L. (2019), công nghệ số có tác động lớn đến ngành du lịch, vì nó cung cấp để tạo ra trải nghiệm toàn diện hơn cho khách du lịch và cải thiện sự hài lòng chung của họ. Millere I.K. & Rivza S.Z. (2022), sự phát triển công nghệ và số hóa mở ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp du lịch không chỉ duy trì mà còn đạt được lợi thế cạnh tranh lâu dài, đạt được sự đổi mới và sự hài lòng của khách hàng, chuyển đổi kỹ thuật số có tiềm năng thúc đẩy đổi mới, tăng trưởng du lịch, phát triển bền vững và tạo cơ hội việc làm.

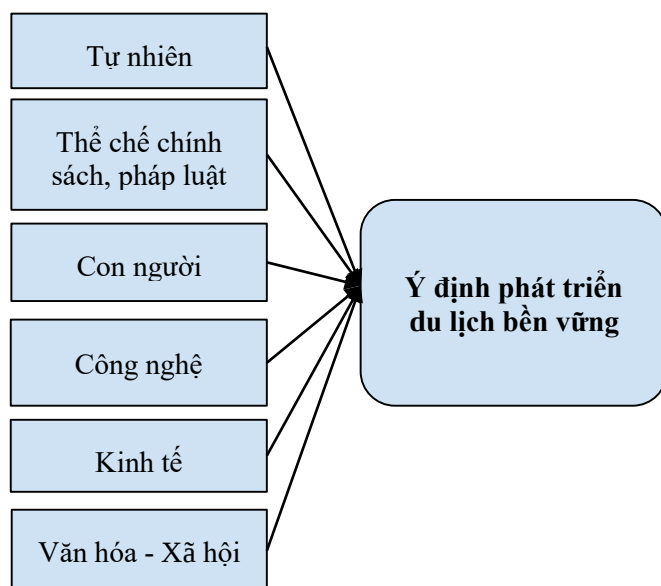
Ví dụ theo Ms,Vidya Shree DV (2019), du lịch kỹ thuật số ở Ấn Độ đã cách mạng hóa cách thức về thời gian, kế hoạch và trải nghiệm các kỳ nghỉ. Nếu doanh nghiệp của bạn phụ thuộc vào du lịch, nó sẽ hầu như vô hình nếu không có kỹ thuật số. Bạn không chỉ cần sự hiện diện trực tuyến mà các nỗ lực kỹ thuật số cần phải thông minh, cân nhắc và hấp dẫn. Khách du lịch dành nhiều thời gian để lên kế hoạch cho kỳ nghỉ của họ khi họ thực sự tận hưởng kỳ nghỉ của mình và hầu hết việc tìm hiểu và đặt chỗ này đều diễn ra trực tuyến.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu được nhóm tác giả lựa chọn bằng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc thu thập dữ liệu thứ cấp là các bài nghiên cứu, các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước để làm cơ sở cho việc tổng quan nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững.

Nguồn dữ liệu sơ cấp được khảo sát bằng bảng câu hỏi đã được thiết kế sẵn được



thực hiện bằng hình thức khảo sát online nhằm thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu. Nhóm tác giả xây dựng bảng hỏi chi tiết, phân cấp các yếu tố ảnh hưởng để sinh viên có lựa chọn thích hợp nhất nhằm thu kết quả chuẩn xác nhất phục vụ cho đề tài nghiên cứu. Thời gian kế hoạch khảo sát diễn ra từ 07 tháng 03 năm 2024 đến 14 tháng 03 năm 2024.

3.2. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du

lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số bao gồm 7 yếu tố là (1) Tự nhiên; (2) Thể chế chính sách, (3) Pháp luật; (4) Con người; (5) Công nghệ; (6) Kinh tế và Văn hoá - Xã hội; (7) Ý định phát triển du lịch bền vững. Các giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết 1: Yếu tố “Tự nhiên” ảnh hưởng tích cực đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi công nghệ số.

Giả thuyết 2: Yếu tố “Thể chế chính sách” ảnh hưởng tích cực đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi công nghệ số.

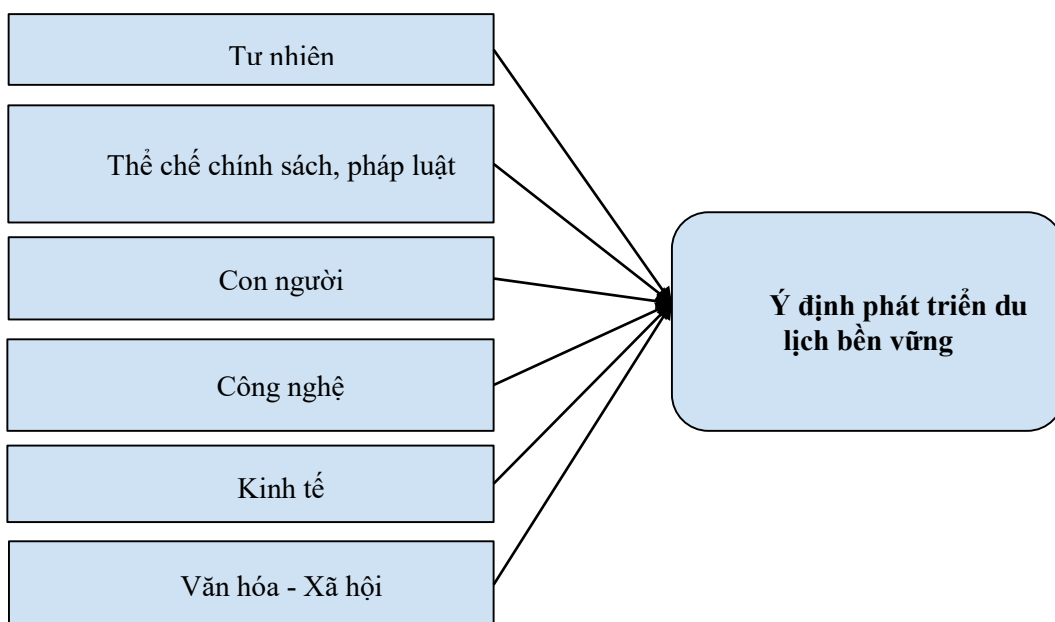
Giả thuyết 3: Yếu tố “Pháp luật” ảnh hưởng tích cực đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi công nghệ số.

Giả thuyết 4: Yếu tố “Con người” ảnh hưởng tích cực đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi công nghệ số.

Giả thuyết 5: Yếu tố “Công nghệ” ảnh hưởng tích cực đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi công nghệ số.

Giả thuyết 6: Yếu tố “Kinh tế và Văn hoá - Xã hội” ảnh hưởng tích cực đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi công nghệ số.

Hình 1: mô hình nghiên cứu.



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất, 2024

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha được sử dụng kiểm tra xem các biến quan sát của các nhân tố có đáng tin cậy hay không. Nếu một biến đo lường có hệ

số tương quan biến tổng Corrected Item - Total Correlation lớn hơn hoặc bằng 0.3 thì biến đó đạt yêu cầu (Nunnally, 1978). Cụ thể, mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha từ 0.8 đến gần bằng 1 thể hiện thang đo lường rất tốt; từ 0.7 đến gần bằng 0.8 thể hiện thang đo lường sử dụng tốt; từ 0.6 trở lên thể hiện thang đo lường đủ điều kiện chấp nhận được (Hair, 2019).

Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) được sử dụng để xem xét mối quan hệ giữa các nhóm tiêu chí đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững. Phần trăm phương sai trích (Percentage of variance) phải lớn hơn 50% để đảm bảo phân tích EFA là phù hợp. Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Giá trị này phải thỏa mãn $0.5 \leq KMO \leq 1$. Nếu $KMO < 0.05$ thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlett dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê, có nghĩa là $Sig. < 0.05$ thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong cùng một nhân tố. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu được kiểm định thông qua với phần mềm IBM SPSS statistics 25.

4. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số.

4.1. Ý định phát triển du lịch bền vững

Mục tiêu của việc phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số trước hết cần phải xây dựng một ngành du lịch có trách nhiệm, tạo ra lợi ích kép cho cả môi trường, cộng đồng địa phương và du khách. Điều này bao gồm việc giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường bằng cách giảm lượng chất thải và ô nhiễm, bảo vệ và phục hồi các địa điểm du lịch. Bằng cách ứng dụng các phần mềm, ứng dụng công nghệ, doanh nghiệp có thể dễ dàng tối ưu hoá việc quản lý dữ liệu, lưu lượng khách du lịch. Bên cạnh đó, cần tích hợp công nghệ số vào truyền thông để nâng cao giáo dục và nhận thức về một nền du lịch thông minh, bền vững cho cả du khách và người dân địa phương; tăng cường sự hòa nhập của du khách với cộng đồng địa phương cũng như khuyến khích hành vi du lịch có trách nhiệm tại các địa điểm du lịch. Những mục tiêu này hướng tới việc xây dựng một ngành du lịch phát triển bền vững, mang lại lợi ích lâu dài cho mọi bên liên quan và giữ gìn vẻ đẹp và giá trị của các điểm đến du lịch cho thế hệ tương lai.

4.2. Yếu tố tự nhiên

Du lịch là ngành mà gắn liền với môi trường cũng như các tài nguyên thiên. Để duy trì sự phát triển bền vững của ngành này, việc áp dụng các biện pháp bảo tồn tài nguyên và văn hóa là việc cần thiết để duy trì và phát triển. Sự thích ứng với biến đổi khí hậu cũng đòi hỏi ngành du lịch phải liên tục đổi mới và nâng cấp để đối phó với những thách thức mới.

Theo Scott, D (2021) rõ ràng là bất kỳ hiện tượng nào cũng sẽ có thể tác động xấu đến tăng trưởng kinh tế ở nhiều khu vực trên thế giới, làm thay đổi đáng kể nhiều chỉ phí hệ sinh thái, đe dọa di sản văn hóa ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững. Bằng cách ứng dụng công nghệ số xây dựng “điểm đến thông minh” cung cấp những thông tin về địa điểm du lịch, dự báo thời tiết, đề xuất thời gian hợp lý cho khách du lịch,... đảm bảo tiêu chí phát triển bền vững và hướng tới việc nâng cao các trải nghiệm du lịch.

4.3. Yếu tố thể chế chính sách, pháp luật

Chính sách phát triển du lịch bền vững tập trung vào ba khía cạnh chính. Đầu tiên là nhấn mạnh vào việc tăng cường hiệu quả kinh tế của ngành du lịch, không chỉ qua việc thu hút du khách mà còn thông qua việc tạo ra cơ hội việc làm và thúc đẩy tiêu dùng. Thứ hai, chính sách này đặt nặng phần lớn vào bảo vệ giá trị văn hóa và môi trường, tạo ra những trải nghiệm du lịch văn hóa độc đáo và đảm bảo sự hài hòa giữa du lịch và thiên nhiên. Cuối cùng, nó cũng nhấn mạnh vào việc tạo ra sự công bằng xã hội, đảm bảo mọi thành viên trong cộng đồng địa phương đều hưởng lợi từ phát triển du lịch thông qua sự tham gia và chia sẻ lợi ích.

Chính sách phát triển du lịch bền vững cũng nhấn mạnh sự khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Công nghệ chơi vai trò quan trọng trong việc nâng cao trải nghiệm du lịch, quản lý tài nguyên và quảng bá điểm đến. Sự ứng dụng công nghệ trong du lịch có thể nâng cao hiệu quả, tăng cường liên kết và tạo ra cơ hội sáng tạo mới cho du lịch.

4.4. Yếu tố con người

Con người đóng vai trò đặc biệt trong quá trình phát triển du lịch bền vững, nhất trong xu thế hội nhập thế giới như hiện nay (Cong De Nguyen, 2020). Con người có ý thức rõ ràng trách nhiệm với cộng đồng xã hội để tạo ra những giá trị bền vững cho môi trường ((Nour Chams, 2019). Theo một cuộc khảo sát thực tế với 2800 công ty toàn cầu tiết lộ rằng 70% trong số các tổ chức, quốc gia coi tính bền vững là vấn đề

chính trong việc hình thành các kế hoạch chiến lược dài hạn (Kiron et al., 2012).

Theo Leszek Butowski (2021), ông cho rằng việc các bên liên quan cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với nhau để cùng đạt được mục tiêu phát triển. Bên cạnh con người cũng đóng vai trò chủ đạo trong việc đưa và tiếp nhận mô hình phát triển du lịch mới này (Fateme Tohidly Ardahaey, 2012). Nguồn nhân lực giúp mô hình tiến hành một cách thuận lợi bên cạnh sự ủng hộ của người dân địa phương và chính quyền để tạo ra những trải nghiệm đáng có đối với khách du lịch, từ đó giúp thu hút lượng khách hàng năm và giữ chân được những người đã từng du lịch trước đó.

4.5. Yếu tố công nghệ

Sự phát triển mạnh mẽ của nền công nghệ mới đã mang đến những chuyển đổi kỹ thuật số có sự ảnh hưởng và hiệu quả nhất định đối với ngành du lịch. Theo Snezhinka Konstantinova (2019) trên toàn thế giới, doanh số du lịch kỹ thuật số sẽ tăng 11,7% trong năm 2019 lên gần 613 tỷ USD và ước tính đạt 855 tỷ USD cho đến năm 2021. Sự chuyển đổi kỹ thuật số của ngành du lịch diễn ra theo nhiều hướng: sử dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ chuỗi khối (Blockchain), nền tảng kinh tế chia sẻ trong du lịch, Internet vạn vật (IOT), thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường, tận dụng tìm kiếm bằng giọng nói, trải nghiệm khách hàng, du lịch giải trí,...

Trong ngành du lịch truyền thống còn tồn tại nhiều bất cập như tính thống nhất về cơ chế hoạt động, kinh doanh sản phẩm và phương thức cạnh tranh trên thị trường với giá thấp (Dandan Li, 2019). Do đó, chìa khóa để cải thiện trải nghiệm của khách du lịch là xử lý lượng thông tin khổng lồ của khách du lịch thông qua công nghệ dữ liệu lớn và làm tốt công việc tích hợp và phân tích dữ liệu từ đó khách hàng dễ dàng tìm kiếm thông tin và đặt dịch vụ du lịch trực tuyến. Điều này không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn tạo sự tiện lợi cho khách hàng.

4.6. Yếu tố kinh tế

Bền vững kinh tế là một trong ba yếu tố chính để xây dựng nền du lịch bền vững. Phát triển du lịch mang lại nhiều ảnh hưởng tích cực cho nền kinh tế quốc gia và cộng đồng địa phương. Tác động kinh tế của du lịch cũng được thể hiện qua việc tăng thu nhập cho dân số địa phương, tạo ra việc làm, và đa dạng hóa hoạt động kinh tế cục bộ, góp phần vào phát triển kinh tế địa phương. Ngoài ra, việc phát triển cơ sở hạ tầng, quảng bá, và giao thông cũng là yếu tố quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho du khách trong việc di chuyển và khám phá. Sử dụng công nghệ và hệ thống quản lý thông minh cũng giúp du lịch phát triển bền vững và tạo ra cơ hội kinh doanh mới.

4.7. Yếu tố văn hóa - xã hội

Khai thác giá trị văn hóa, cả vật thể và phi vật thể, là một phần không thể thiếu trong việc đáp ứng nhu cầu du lịch, đồng thời cũng phải đảm bảo bảo tồn và phát triển đúng hướng. Mục tiêu là nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của cộng đồng địa phương mà không gây ra sự bất bình đẳng. Việc tăng cường nhận thức về du lịch bền vững cho người dân địa phương, kết hợp với việc đảm bảo quyền lợi xã hội, sẽ thúc đẩy sự tham gia của họ trong việc phát triển du lịch địa phương. Điều này có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, và kết nối chặt chẽ với các ngành liên quan. Cải thiện đời sống và mức sống cho cộng đồng địa phương cũng sẽ giảm bớt những vấn đề như tệ nạn và cải thiện dân trí, đồng thời thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị.

Việc tạo ra các liên kết bền vững giữa các ngành liên quan cũng sẽ hỗ trợ phát triển du lịch địa phương, cũng như phát triển chung về mọi mặt. Đồng thời, việc khai thác giá trị văn hóa tiềm ẩn sẽ tạo ra yếu tố đặc biệt và giá trị cốt lõi của địa phương. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải tôn trọng và bảo tồn các giá trị văn hóa bản sắc và tài nguyên thiên nhiên. Việc phát triển văn hóa phải đi đôi với bảo tồn để không làm mất đi chất truyền thống của nó.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Phân tích thống kê mô tả mẫu

Bảng1: Kết quả phân tích thống kê mô tả - SPSS 20			
Biến	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	137	57,8
	Nữ	209	38
	Khác	15	4,2
Độ tuổi	18 - 30 tuổi	215	59,6
	31 - 40 tuổi	91	25,2
	41 -50 tuổi	45	12,5
	Trên 50 tuổi	10	2,8

Nghề nghiệp	Công nhân viên chức	36	10
	Kinh doanh	86	23,8
	Nghỉ hưu	1	0,3
	Nhân viên văn phòng	71	19,7
	Sinh viên	102	28,2
	Khác	65	18
Vai trò (*)	Chính quyền	8	2,2
	Cư dân	53	14,7
	Doanh nghiệp	33	9,1
	Khách du lịch	267	74
Thu nhập	Dưới 10 triệu	171	47,4
	Từ 10 - 30 triệu	150	41,5
	Trên 30 triệu	40	11,1
Tần suất (**)	Ít nhất 1 lần/năm	118	32,7
	Từ 1 - 3 lần/năm	172	47,6
	Nhiều hơn 3 lần/năm	71	19,7
(*): Vai trò người tham gia khảo sát đối với địa điểm du lịch (**): Tần suất người tham gia khảo sát đi du lịch trong vòng 1 năm			

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của nhóm tác giả

Dựa trên kết quả khảo sát, chúng ta có cái nhìn tổng quan về hành vi du lịch của người tham gia. Phân tích cho thấy rằng phụ nữ chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam, đặc biệt là trong nhóm tuổi 18-30, chiếm 59,6%. Sinh viên là nhóm đông nhất, chiếm 28,3%, trong khi người nghỉ hưu chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ 0,3%. Về vai trò người tham

gia đối với địa điểm du lịch, khách du lịch là nhóm lớn nhất với tỷ lệ cao nhất, đạt 74%. Các cư dân địa phương và doanh nghiệp dịch vụ du lịch cũng đóng góp một phần nhất định, với tỷ lệ lần lượt là 14,7% và 9,1%. Trong khi đó, phân bố theo thu nhập cho thấy rằng người có thu nhập dưới 10 triệu chiếm tỷ lệ lớn nhất với 47,4%, nhưng cũng có một phần đáng kể người có thu nhập từ 10 triệu đến 30 triệu, chiếm 41,6%. Về tần suất du lịch, hơn một nửa người tham gia đi du lịch dưới 3 lần mỗi năm, chiếm 47,6%, trong khi tỷ lệ người đi du lịch một lần trên một năm cũng đáng chú ý, đạt 32,7%.

5.2. Kiểm định giả thuyết và mô hình hồi quy

5.2.1. Kiểm tra độ tin cậy

Bảng 2: Kiểm tra độ tin cậy			
Tiêu chí	Số biến	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng
Tự nhiên	7	0,663	0,330 -> 0,411
Chính sách pháp luật	5	0,626	0,356 -> 0,391
Con người	5	0,644	0,214 -> 0,574
Công nghệ	5	0,794	0,519 -> 0,649
Kinh tế	5	0,775	0,512 -> 0,601
Văn hóa	5	0,750	0,465 -> 0,550
Ý định	4	0,612	0,383 -> 0,405

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 20

Kết quả đánh giá độ tin cậy của 7 thang đo với 36 biến quan sát bằng hệ số Cronbach's α đều trên 0,6 (lớn hơn độ tin cậy tiêu chuẩn 0,6) nằm tại mức tốt để giữ lại cho nghiên cứu và tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến – tổng hiệu chỉnh $\geq 0,3$. Tuy nhiên, có một biến của tiêu chí con người $< 0,3$ (0,214) nhưng chênh lệch không đáng kể vẫn nằm trong mức tốt nên nhóm tác giả giữ lại để tiếp tục phân tích. Như vậy, tất cả các biến quan sát đủ điều kiện để phân tích nhân tố khám phá.

5.2.2. Nhân tố khám phá EFA

Bảng 3: Kết quả chỉ số KMO		
KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,814
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2223,710
	Df	351
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 20

Sử dụng phương pháp Phân tích nhân tố chính (Principal Components) và phép quay vuông góc (Varimax) ta thu được $KMO = 0,814 > 0,5$, thỏa mãn yêu cầu của phân tích nhân tố ($0.5 \leq KMO \leq 1$). Kết quả kiểm định Bartlett's với $Sig = 0,000 < 0,05$ chứng tỏ kiểm định có ý nghĩa thống kê và có thể sử dụng để phân tích EFA.

Bảng 4: Kết quả ma trận xoay						
Rotated Component Matrix ^a						
	Component					
	1	2	3	4	5	6
KT3	,744					
KT1	,707					
KT4	,681					
KT2	,676					
KT5	,638					
VH3		,713				
VH1		,683				
VH4		,683				
VH5		,653				
VH2		,643				
CN3			.808			
CN1			,759			
CN2			,714			
CN4			,703			

NG4				,783		
NG3				,734		
NG5				,721		
NG2				,668		
TN7					,712	
TN4					,601	
TN5					,584	
TN6					,569	
TN3					,503	
CSPL5						,714
CSPL1						,636
CSPL3						,586
CSPL2						,531
Extraction Method: Pincipal Component Analysis. Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.						
a. Rotation converged in 5 iterations						

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 20

Từ bảng trên ta thấy các biến quan sát đã được tóm tắt thành 6 nhóm nhân tố với giá trị tổng phương sai trích (Total Variance Explained) là 51,008% (>50%) như vậy các nhân tố giải thích được 50% sự biến thiên dữ liệu của các biến quan sát tham gia vào EFA

Kết luận: Kết quả phân tích nhân tố EFA được chấp nhận.

Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) hay còn gọi là trọng số nhân tố, giá trị này biểu thị mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố. Hệ số tải nhân tố càng cao, nghĩa là tương quan giữa biến quan sát đó với nhân tố càng lớn và ngược lại.

Sau khi tiến hành phân tích và loại các biến không phù hợp, kết quả thu lại từ bảng 5 cho thấy 28 biến quan sát được chia thành 6 nhóm nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải (Factor Loading) lớn hơn 0,3 và được sắp xếp theo trình tự:

Nhóm nhân tố 1: Kinh tế (KT3, KT1, KT4, KT2, KT5)

Nhóm nhân tố 2: Văn hoá (VH3, VH1, VH4, VH5, VH2)

Nhóm nhân tố 3: Công nghệ (CN3, CN1, CN2, CN4)

Nhóm nhân tố 4: Con người (NG4, NG3, NG5, NG2)

Nhóm nhân tố 5: Tự nhiên (TN7, TN4, TN5, TN6, TN3)

Nhóm nhân tố 6: Thẻ chế chính sách - pháp luật (CSPL5, CSPL1, CSPL3, CSPL2)

Quan sát thấy hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 đảm bảo sự tương quan giữa các biến quan sát với nhân tố. Các biến quan sát của từng biến độc lập đều được tải lên hội tụ vào cùng một nhóm, mỗi nhóm không trùng nhau. Chứng tỏ không có sự tương quan giữa các biến độc lập. Mô hình hoàn toàn phù hợp.

5.3. Giả thuyết mô hình hồi quy

Bảng 5: Bảng Model Summary					
Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,346 ^a	,119	,104	,35646	1,911
a. Predictors: (Constant), VH, TN, CN, NG, KT, CSPL					
b. Dependent Variable: YD					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 20

Bảng 6: Kết quả ANOVA						
ANOVA						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	6,099	6	1,016	7,999	,000 ^b
	Residual	44,982	354	,127		
	Total	51,080	360			
a. Dependent Variable: YD						
b. Predictors: (Constant), VH, TN, CN, NG, KT, CSPL						

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 20

Bảng 5 cho chúng ta kết quả R bình phương (R Square) và R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square) để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị R bình phương hiệu chỉnh bằng 0.104 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh

hưởng 10,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy ta đặt giả thuyết, nếu $\text{Sig} < 0.05$ thì bác bỏ giả thuyết H_0 :

H_0 : Các biến độc lập và phụ thuộc không có mối quan hệ.

H_1 : Tồn tại mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc.

Bảng 6 trên cho ta thấy giá trị $F=7,999$ tại mức ý nghĩa $\text{Sig}=0,000<0,05$, ta bác bỏ H_0 . Do đó mô hình hồi quy phù hợp.

Bảng 7: Coefficients								
Coefficients ^a								
	Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	2,207	,360		6,138	,000		
	TN	,263	,069	,215	3,836	,000	,790	1,265
	CSPL	,143	,071	,119	2,018	,044	,713	1,403
	NG	,018	,053	,018	,330	,742	,817	1,224
	CN	,053	,041	,071	1,296	,196	,821	1,218
	KT	-,025	,045	-,033	-,561	,575	,741	1,350
	VH	,076	,045	,096	1,682	,093	,757	1,321
a. Dependent Variable: YD								

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS 20

Bảng Coefficients cho thấy biến TN, CSPL có giá trị Sig kiểm định nhỏ hơn 0,05 do đó các biến này có ý nghĩa thống kê và tác động lên biến phụ thuộc YD. Hệ số hồi quy của biến TN, CSPL mang dấu dương như vậy kết luận biến độc lập có tác động cùng chiều lên biến phụ thuộc. Các biến còn lại gồm NG, CN, KT, VH có giá trị Sig

kiểm định lớn hơn 0,05 do đó các biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy hay nói cách khác, các biến này không tác động lên biến phụ thuộc YD.

Cũng trong bảng trên, hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 do vậy có thể kết luận giữa các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến.

5.4. Những vấn đề thực tế xoay quanh việc phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số

Việc phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số đặt ra nhiều vấn đề thực tế quan trọng được rút ra từ kết quả phân tích, bao gồm:

Cộng đồng địa phương và văn hóa: Du lịch bền vững cần phải tôn trọng và hỗ trợ cộng đồng địa phương, bảo vệ và duy trì nền văn hóa địa phương. Tuy nhiên, việc tăng cường lưu lượng du khách có thể gây ra sự đe dọa đến bản sắc văn hóa và cộng đồng địa phương.

Quản lý và bảo vệ tài nguyên tự nhiên: Đòi hỏi sự quản lý thông minh của tài nguyên tự nhiên như đất đai, nước, và động thực vật. Sự gia tăng về lượng khách du lịch có thể gây ra sự tăng cường áp lực đối với các khu vực mà du lịch đang phát triển, gây ra sự hủy hoại môi trường và làm mất cân bằng sinh thái.

Cải thiện hạ tầng và dịch vụ du lịch: Chuyển đổi số có thể cung cấp các cơ hội để cải thiện hạ tầng và dịch vụ du lịch, nhưng cũng có thể tạo ra áp lực thêm lên hạ tầng hiện có, đặc biệt là ở những địa phương nhỏ và ít phát triển.

Tăng cường trải nghiệm du lịch thông qua công nghệ: Chuyển đổi số mở ra cơ hội để cung cấp trải nghiệm du lịch tốt hơn thông qua ứng dụng di động, thực tế ảo, trải nghiệm tương tác và các công nghệ khác. Tuy nhiên, việc này cũng đặt ra thách thức về việc duy trì một môi trường du lịch chân thực và giao tiếp giữa con người.

Giáo dục và nhận thức: Du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số đòi hỏi cải thiện giáo dục và nhận thức của du khách về các vấn đề môi trường và xã hội, cũng như việc sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm.

Quản lý rủi ro và an toàn: Chuyển đổi số có thể cải thiện việc quản lý rủi ro và an toàn trong du lịch, bao gồm quản lý dịch bệnh và an ninh. Tuy nhiên, đồng thời cũng đặt ra thách thức về quyền riêng tư và bảo mật thông tin cá nhân.

Hợp tác và quản lý dữ liệu: Việc hợp tác giữa các bên liên quan trong ngành du lịch, cũng như quản lý dữ liệu một cách an toàn và minh bạch, là yếu tố quan trọng để đảm bảo phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số.

Các vấn đề này đòi hỏi sự cộng tác giữa chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương và các bên liên quan khác để đảm bảo rằng du lịch bền vững không chỉ mang

lại lợi ích kinh tế mà còn tôn trọng và bảo vệ môi trường và văn hóa.

6. Đề xuất giải pháp phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số

Việc phát triển du lịch bền vững vẫn là một trong những thách thức quan trọng của xã hội hiện nay. Nghiên cứu trong lĩnh vực này đặt ra nhiều vấn đề phức tạp đối với các nhà nghiên cứu, nhà quản lý du lịch và môi trường. Trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế và chuyển đổi về công nghệ số, việc phát triển du lịch bền vững đặt ra những yêu cầu cao hơn về nhận thức, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo ra các giá trị bền vững.

Đề tài này nhằm cung cấp thông tin quan trọng về những yếu tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam. Đặc biệt, nó tập trung vào việc nâng cao trải nghiệm du lịch trong tương lai và xây dựng một hệ thống kinh tế - xã hội - môi trường bền vững. Đồng thời, đề tài cũng đưa ra một số đề xuất cụ thể nhằm thúc đẩy phát triển du lịch thông minh tại Việt Nam.

Thứ nhất, để đạt được mục tiêu này, cần nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý của nhà nước trong việc bảo vệ môi trường và cảnh quan du lịch. Điều này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước và cộng đồng địa phương, cùng với việc tăng cường tư duy và nhận thức về việc bảo vệ các khu du lịch tự nhiên, bảo tồn sinh học, và duy trì vệ sinh môi trường.

Thứ hai, cần đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và cải thiện hệ thống giao thông để phục vụ người dân và khách du lịch. Điều này bao gồm thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở lưu trú và dịch vụ phù hợp với nhu cầu thị trường, cũng như cải thiện và mở rộng mạng lưới giao thông công cộng và cá nhân.

Thứ ba, việc phát triển nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng trong việc tạo ra trải nghiệm du lịch chất lượng. Điều này đòi hỏi đầu tư vào đào tạo và phát triển kỹ năng cho người lao động trong ngành du lịch, đặc biệt là về quản lý và dịch vụ.

Cuối cùng, việc tăng cường công tác quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam đến cộng đồng quốc tế cũng là một yếu tố quan trọng trong việc thu hút khách du lịch. Điều này đòi hỏi sự hợp tác giữa chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng để xây dựng và quảng bá một hình ảnh tích cực và đa dạng về văn hóa, cảnh quan và dịch vụ du lịch của Việt Nam.

7. Kết luận

Du lịch ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế và xã hội, các nước phát triển như Singapore, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản sớm chú

trọng vào việc đưa các những chính sách nhằm phát triển du lịch, đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng, đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng cũng như khai thác các tiềm năng lợi thế của ngành du lịch nước nhà thông qua các hoạt động truyền thông quảng bá trên Internet, mạng xã hội nhờ đó mà đạt được những thành tựu to lớn, đóng góp ngày càng nhiều đối với sự phát triển của cả nước. Mặc dù ở Việt Nam, ngành du lịch đã được quan tâm và chú trọng nhưng bên cạnh đó vẫn còn rất nhiều bất cập, hạn chế bởi rất nhiều yếu tố khác nhau. Thách thức này đòi hỏi sự chung tay của cả xã hội cùng với chính quyền, địa phương tích cực tham gia vào công cuộc chuyển đổi, nâng cao vai trò và vị thế trong ngành du lịch của Việt Nam ngày càng được nhiều bạn bè quốc tế biết đến và tới tham quan du lịch, trải nghiệm.

Tài liệu tham khảo

1. Anh Vu Mai, Kim Chi Nguyen Thi, Thanh Nga Nguyen Thi, Truong Le (2020) 'State managerial capacities resource has a positive effect on sustainable tourism development in Vietnam', *Factors influencing on tourism sustainable development in Vietnam*, tr3.
2. Cong De Nguyen, (2020), 'Human resources for tourism have a great influence on sustainable development' *Key Factors Affecting Sustainable Tourism in the Region of South Central Coast of Vietnam*, tr980.
3. Dorin Paul Băc (2014), "The emergence of sustainable tourism – a literature review", tr3-5.
4. Dandan Li. (2019). *Research on the Application of Big Data Technology in Tourism Industry*. *International Journal of Frontiers in Engineering Technology*, Vol. 1, Issue 1: 75-87.
5. Inita Kindzule-Millere; Sandija Zeverte-Rivza (2022): *Digital transformation in tourism: opportunities and challenges*.
6. Kiron et al., (2012), 'In fact, an international survey of 2800 global companies revealed that 70% of these organizations include sustainability as a primary issue in their strategic plans and agendas', tr1.
7. Mazanec & Crouch 2018.
8. Nour Chams (2019), 'With the increasing focus on social responsibility and sustainable performance, organizations have set themselves new goals other than mere financial profit, such as a commitment to social and environmental outcomes', tr2.
9. Özgüt, H., & Adalier, A. (2022). *Can Blockchain technology help small islands achieve sustainable tourism? A perspective on North Cyprus*, *Worldwide Hospitality and Tourism Themes*, (ahead-of-print).
10. Prathyusha, T., Kavya, M., & Sree Laxmi Akshita, P. (2018). *Blockchain technology*. *International Journal of Computer and Mathematical Sciences*, 7(3), 232–237.
11. Piotr Benedykt Zientarski (2019): "Sustainable Tourism Development in The Era of Digital Transformation " *Niedziółka* (2012), tr.159
12. Singh, P.J..(2017): "Report on developing countries in the emerging global digital order table of contents digital re-ordering of society geopolitics of data-based intelligence", pp. 1–8.
13. Wei W., Qi R. & Zhang L., (2019) "Effects of Virtual Reality on Theme Park Visitors' Experience and Behaviors: A presence perspective. *Tourism Management*", 71, pp. 282-293
14. Fateme Tohid Ardahaey, (2012), 'During the last decades, the tendency of tourism sector development has been manifested obviously, considering training and empowering human resources involved in this industry, especially in the most industrialized countries.' tr1, *Human Resources Empowerment and Its Role in the Sustainable Tourism*.

Thực trạng tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và một số giải pháp

ThS. Nguyễn Thị Thu¹, Nguyễn Xuân Bách², Hồ Thị Tú Uyên³

¹Giảng viên Viện Chính sách công, ²Sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh

³Sinh viên Khoa Tài chính Ngân hàng

Tóm tắt:

Phát triển bền vững đang trở thành một trong những chủ đề quan trọng và là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội. Những năm gần đây, trong tiến trình thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, Chính phủ Việt nam đã đẩy mạnh các chính sách về tín dụng xanh đồng nhằm tăng cường thu hút, phân bổ nguồn vốn cho các lĩnh vực đầu tư mới đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường. Ở Việt Nam, khái niệm về tín dụng xanh đã được luật hoá và triển khai trong hệ thống ngân hàng. Bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu có sẵn, bài viết này tập trung làm rõ thực trạng tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu chỉ ra những cơ hội và thách thức đồng thời đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát triển tín dụng xanh trong hệ thống các ngân hàng thương mại trong thời gian tới.

Từ khóa: *Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, tín dụng xanh, tài chính xanh, ngân hàng thương mại.*

Abstract:

Sustainable development is becoming one of the most important topics and an inevitable trend in the development process in society. In recent years, in the process of enforcing green growth strategies, the Vietnamese government has been promoting green credit policies to attract and allocate investment capital to new investment sectors that meet environmental standards. In Vietnam, the concept of green credit has been legislated and implemented in the banking system. Using the method of studying available documents, this article focuses on clarifying the situation of green credit at commercial banks in Vietnam. On that basis, the study points out opportunities and challenges and proposes some recommendations to develop green credit in the system of commercial banks in the coming time.

Keywords: *Sustainable development, green growth, green credit, green finance, commercial banks.*

Mở đầu

Quá trình phát triển kinh tế XH đã đưa tới tình trạng cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường, kéo theo rất nhiều những hệ lụy khác làm suy giảm sức khỏe và chất lượng sống của con người. Để giải quyết những vấn đề nêu trên, các quốc gia trên TG đã đưa ra nhiều sáng kiến nhằm tăng cường tiềm lực về vốn, tín dụng, đầu tư cho quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng xanh hơn. Tín dụng xanh (TDX) vì thế đã trở thành loại hình tín dụng quan trọng nhằm thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng xanh, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, phát triển kinh tế gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Cho đến nay, đã có một số nghiên cứu về tín dụng xanh được triển khai tại Việt Nam nhưng hầu hết đều là các bài nghiên cứu hệ thống hóa lý thuyết, chưa phản ánh đầy đủ thông tin về hiện trạng TDX cũng như thiếu các giải đáp căn cơ cho vấn đề này. Đặc biệt, ở một nước đang phát triển, với quy mô dân số đông như Việt Nam, nguồn cung tín dụng không những cần đảm bảo về mặt số lượng mà còn phải đảm bảo về mặt chất lượng. Tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam ngày càng được chú trọng, với sự tham gia của nhiều tổ chức tài chính trong và ngoài nước, nhiều dự án trong các lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, tín dụng xanh ở Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều vấn đề thách thức như thiếu chuẩn mực trong đánh giá, thiếu chiến lược và sự liên kết giữa các loại hình kinh tế.

Bằng việc sử dụng các dữ liệu có sẵn (các văn bản pháp lý, các báo cáo của NHTM), mục tiêu của nghiên cứu này nhằm làm rõ nhu cầu về vốn cũng như thực trạng tín dụng xanh tại các NHTM ở Việt nam. Bài nghiên cứu sẽ tập trung bàn luận về vấn đề hiệu quả hoạt động tín dụng xanh, cũng như các rủi ro tiềm ẩn trong lĩnh vực này. Kết quả của nghiên cứu không những có đóng góp về mặt lý luận (bàn luận về các khái niệm) mà còn mang lại giá trị thực tiễn khi tìm ra những bất cập trong chính sách và quy định pháp luật liên quan đến tín dụng xanh. Các kết quả của nghiên cứu cũng có giá trị tham khảo cho các nhà quản lý trong các hoạt động như tăng cường quản lý rủi ro, góp phần nâng cao uy tín và trách nhiệm xã hội của các NHTM. Các khuyến nghị của nghiên cứu cũng có giá trị đối với các nhà hoạch định chính sách trong việc tìm ra các cơ chế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu về chủ đề này, các tác giả nước ngoài như Zhang và các cộng sự (2021) đã thực phân tích mối quan hệ tác động qua lại của tín dụng xanh trong hoạt động và quản lý của các ngân hàng thương mại, dựa trên dữ liệu về tín dụng xanh của

các ngân hàng thương mại Trung Quốc từ năm 2013 đến năm 2019. Tương tự, Jie và các cộng sự (2019) đã khám phá con đường nội địa hóa khái niệm phát triển xanh trong hệ thống tín dụng ngân hàng thương mại của Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu của Jie đã chỉ rõ những nguyên nhân chính hạn chế sự phát triển của tín dụng xanh, đó là sự hạn chế trong nhận thức về phát triển xanh và trách nhiệm xã hội của các tổ chức tài chính ngân hàng. Một tác giả khác như Xi và các cộng sự (2021) đã kết hợp phân tích lý thuyết và thực nghiệm để xem xét mối quan hệ giữa tín dụng xanh và tính hiệu quả hoạt động của các ngân hàng niêm yết. Nghiên cứu chỉ rõ, tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ của các ngân hàng vẫn còn khá thấp. Để tăng cường hiệu quả, các ngân hàng cần tìm ra động lực nội tại của hoạt động tín dụng xanh trên cơ sở hiểu biết sâu sắc khái niệm kinh tế xanh, phát triển xanh trong bối cảnh hiện nay.

Không giống như các nghiên cứu của các tác giả nước ngoài, các nghiên cứu về tín dụng xanh ở Việt Nam chủ yếu tập trung ở khía cạnh phân tích thực nghiệm. Các nghiên cứu và dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho thấy, đã có nhiều sáng kiến và sự tham gia của các tổ chức tài chính trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy tài chính xanh ở Việt Nam. Hiện đã có sự tham gia của các ngân hàng thương mại 100% vốn nhà nước vào các sáng kiến tín dụng xanh trong tuyên bố của kế hoạch huy động nguồn lực JETP vào tháng 12/2023. Hơn nữa, nhóm tác giả Sugimoto và Iseki (2023) trong bài báo “*Credit Line for Vietcombank under Green Operations*” đã chỉ ra bằng chứng về việc hạn mức tín dụng đang được mở rộng cho các ngân hàng thương mại tại Việt Nam để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Các tổ chức tài chính Việt Nam cũng có tiềm năng trong việc mở rộng doanh thu từ việc phát hành trái phiếu để tài trợ cho các dự án ESG theo Sarika Chandhok và cộng sự (2022) trong bài báo “*Các ngân hàng Việt Nam có thể nắm bắt được cơ hội từ trái phiếu xanh không?*”.

Tuy nhiên, bài báo “*2024 banking and capital markets outlook*” của Mike Wade (2023) và các cộng sự cho rằng, khả năng cung cấp tín dụng xanh của các ngân hàng sẽ gặp phải thách thức khi tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng chiếm tỷ trọng cao. Tình trạng sở hữu các món nợ của các ngân hàng thương mại trong nước và các tổ chức tài chính phi ngân hàng có xu hướng tăng lên, và điều này có thể ảnh hưởng đến việc phân bổ tín dụng cho các sáng kiến xanh (Hà Thành, 2023). Hơn nữa, các vụ việc vi phạm pháp luật ở một số NHTM thời gian gần đây cũng khiến cho tiêu chuẩn tín dụng đối với bất động sản thương mại có thể bị thắt chặt. Những vấn đề thách thức này có thể là những rào cản cho quá trình phát triển tín dụng xanh nói riêng và phát triển bền vững nói chung ở Việt Nam.

Như vậy, các nghiên cứu ở trong và ngoài nước về tín dụng cho thấy, từ khái niệm đến thực tiễn hoạt động của hệ thống các NHTM trong lĩnh vực này vẫn đang ở giai đoạn sơ khai. Các khái niệm và chuẩn mực về tín dụng xanh có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Bởi vậy, bài nghiên cứu này sẽ sử dụng khái niệm tín dụng xanh theo nghiên cứu của tác giả Thompson và Cowton (2004)

Cụ thể, tín dụng xanh được hiểu là khoản cấp tín dụng bởi các ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác dưới dạng hình thức tài trợ vốn, cho vay các dự án không gây rủi ro hoặc nhằm bảo vệ môi trường. Tín dụng xanh có nghĩa là ngân hàng lấy thông tin liên quan đến dự án và công ty điều hành dự án làm tiêu chuẩn kiểm tra trong quá trình cho vay, sau đó đưa ra quyết định cho vay (Thompson và Cowton, 2004).

Khái niệm này cũng đã được luật hoá trong Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 của Việt Nam. Khoản 1 Điều 149 của luật này đã quy định: “Tín dụng xanh là các khoản cấp tín dụng được cấp cho các dự án đầu tư sau đây: (i) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; (ii) Ứng phó với biến đổi khí hậu; (iii) Quản lý chất thải; (iv) Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; (v) Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; (vi) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; (vii) Tạo ra lợi ích khác về môi trường”. Trên cơ sở khái niệm đã được luật hoá này, nội dung nghiên cứu tiếp theo sẽ tập trung làm rõ thực trạng tín dụng xanh tại Việt Nam trên cơ sở phân tích các quy định pháp lý và nhận diện một số vấn đề khi thực hiện các quy định này.

2. Khung pháp lý về tín dụng xanh tại Việt Nam

Việt Nam là một trong những quốc gia đang chú trọng trong việc phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Cụ thể, Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 của NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng với mục tiêu chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường trọng hoạt động cấp tín dụng của ngành ngân hàng và hoàn thiện thể chế tín dụng cho phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh. Theo Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam bằng việc xây dựng và ban hành hướng dẫn để định hướng phát triển ngân hàng xanh cho các tổ chức tín dụng và ban hành các chính sách ưu đãi, cơ chế hỗ trợ cho các tổ chức tín dụng để khuyến khích phát triển ngân hàng xanh, đẩy mạnh công tác đào tạo và truyền thông bằng cách *“Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngành Ngân hàng về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững nói chung và về phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh nói riêng. Bổ sung trong báo cáo thường*

niên của NHNN nội dung về hoạt động của ngành Ngân hàng hướng tới phát triển bền vững, góp phần hướng tới kinh tế xanh và tăng trưởng xanh.”

Thực hiện các quyết định nêu trên, giai đoạn 2018-2019, NHNN đã ban hành Sổ tay hướng dẫn tổ chức tín dụng thực hiện đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng cho 15 ngành kinh tế có rủi ro cao về môi trường xã hội. Đây sẽ là công cụ để các tổ chức tín dụng (TCTD) xác định các rủi ro môi trường và xã hội khi thẩm định đơn xin cấp tín dụng cho những dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong những ngành có rủi ro cao về môi trường và xã hội và là những ngành mà các tổ chức tín dụng đang cho vay nhiều.

Trên cơ sở Đề án Phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, NHNN đã thông qua việc thực hiện nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của chính phủ, trong đó coi tín dụng xanh và ngân hàng xanh là một trong những giải pháp nhằm thúc đẩy tín dụng ngân hàng cho các lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng phát thải cacbon thấp.

Quá trình sửa đổi, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật và các hướng dẫn liên quan đến tín dụng xanh cho thấy, chủ trương chung của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là chuyển đổi hoạt động của hệ thống ngân hàng sang ngân hàng xanh, hướng tới phục vụ cho tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Những chủ trương có tính chiến lược này đã và đang thúc đẩy hệ thống ngân hàng cung cấp vốn và các dịch vụ cho các dự án xanh và thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, đây không phải là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các ngân hàng. Do đó, vai trò của NHNN đối với việc giám sát tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại chưa được phân công rõ ràng.

Nhìn chung, khung pháp lý của Việt Nam cho vấn đề tín dụng xanh hiện còn khá dè dặt, chưa có những chính sách tổng thể, thống nhất. Đặc biệt, các quy định liên quan đến quá trình triển khai tín dụng xanh như các quy định, tiêu chí môi trường và tiêu chuẩn để xác nhận khoản vay cho các dự án xanh; công cụ của chính sách tiền tệ - tín dụng để khuyến khích ngân hàng tham gia tài trợ dự án xanh vẫn chưa rõ ràng. Bên cạnh đó, hành lang pháp lý quản lý môi trường - xã hội, tín dụng xanh vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, nên các tiêu chí môi trường, các tiêu chuẩn các ngành nghề lĩnh vực được ngân hàng cho vay cũng như hoạt động thẩm định, kiểm tra, giám sát các dự án được cấp tín dụng xanh vẫn còn nhiều hạn chế.

3. Thực trạng tín dụng xanh tại Việt Nam

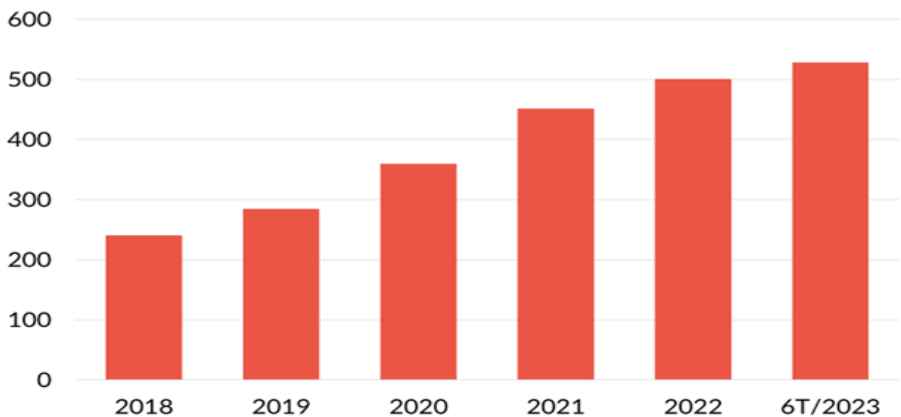
Nhu cầu về vốn để chuyển đổi các hoạt động đầu tư, các mô hình sản xuất theo hướng xanh và bền vững là rất lớn. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, để thực hiện quá trình chuyển đổi xanh đầy tham vọng, Việt Nam cần huy động nguồn vốn không lồ lên đến 368 tỷ USD trong giai đoạn từ 2022 đến 2045, tương đương với 6,8% GDP mỗi năm. Nguồn vốn đầu tư cho quá trình chuyển đổi xanh sẽ được chia thành ba nguồn chính. Khối tư nhân dự kiến đóng góp 184 tỷ USD. Chính phủ sẽ hỗ trợ 130 tỷ USD, thể hiện cam kết mạnh mẽ của chính phủ trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Nguồn vốn còn lại, 64 tỷ USD, sẽ đến từ các tổ chức quốc tế và các nguồn hỗ trợ bên ngoài.

Việt Nam được đánh giá là một trong 38 thị trường đang phát triển có những bước tiến đáng kể trong nỗ lực thúc đẩy ngành tài chính ngân hàng hướng tới phát triển bền vững, được xếp hạng cao so với các nước châu Á và toàn cầu trong các chính sách liên quan đến đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDCs) – một trong những nội dung quan trọng của thỏa thuận Paris.

Theo công văn số 1931/BCT-ĐL của Bộ Công Thương năm 2020, Việt Nam có kế hoạch tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo (bao gồm điện gió, điện mặt trời) lên 21% tổng công suất lắp đặt vào năm 2030 để đáp ứng nhu cầu năng lượng đang tăng nhanh. Chủ trương này đã tạo ra một nhu cầu lớn về vốn và thúc đẩy các ngân hàng triển khai các gói tín dụng xanh. Hiện nay, đã có hơn một nửa các ngân hàng TM cung cấp các gói tín dụng xanh cho khách hàng là các cá nhân, doanh nghiệp. Theo báo cáo NHNN trong giai đoạn 2017 - 2021, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với lĩnh vực xanh có tốc độ tăng trưởng trung bình hơn 23%/năm. Từ năm 2018 chỉ chiếm 3,33% trong tổng tín dụng của nền kinh tế, đến năm 2022 đã tăng lên 4,20%.

Tính đến cuối tháng 6/2023, dư nợ cấp tín dụng xanh đạt gần 528.300 tỷ đồng, chiếm 4,2% tổng dư nợ của nền kinh tế. Trong số 12 lĩnh vực xanh NHNN hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm 45%) và nông nghiệp xanh (31%).

Hình 1. Dư nợ cho vay lĩnh vực xanh của Việt Nam (nghìn tỷ đồng)



Mặc dù dư nợ cấp tín dụng xanh tăng trưởng bình quân 23%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế, nhưng nhìn chung tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh so với tổng dư nợ vẫn còn thấp và không đồng đều. Theo thống kê của Viện Chiến lược Ngân hàng, 52,27% NHTM có tỷ trọng tín dụng xanh dưới 1%, chỉ 20,45% NHTM có tỷ trọng này từ 1 đến 3%. Chín ngân hàng có dư nợ tín dụng xanh lớn nhất đã chiếm tới 90,51% tổng dư nợ xanh toàn hệ thống. Trong đó, một số ngân hàng đạt quy mô dư nợ tín dụng xanh cao là NH Chính sách Xã hội: 197.204 tỷ đồng, NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV): 63.773 tỷ đồng, NH TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank): 47.480 tỷ đồng và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB): 44.148 tỷ đồng.

Hiện nay các NHTM đã có những chính sách ưu đãi cho vay đối với các lĩnh vực đầu tư xanh. Một số NHTM tại Việt Nam có tỷ trọng tín dụng xanh cao như NHTM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), NHTM cổ phần Sài Gòn Thương tín (Sacombank), NHTM cổ phần Tiên Phong (TPBank), NHTM cổ phần Công Thương Việt Nam (VietinBank), NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)...

Hình 2. Các chương trình ưu đãi cho vay tín dụng Xanh của một số NHTM

Ngân hàng	Mục đích vay	Lãi suất vay	Thời hạn
BIDV và Agribank	Năng lượng sạch/nông nghiệp xanh và các dự án giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải.	Trung, dài hạn: 8,7%/năm trong 03 năm đầu Từ năm thứ 4: Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4%	Tối thiểu 02 năm

VietinBank	Đối với các dự án tiết kiệm và hiệu quả năng lượng thuộc chương trình tín dụng môi trường EIB, chương trình tín dụng GCPF, dự án năng lượng tái tạo REDP.	Trung, dài hạn: 8,1%/năm	Tối thiểu 02 năm
Sacombank	Đối với chiến lược phát triển, quy trình sản xuất hoặc mục đích sử dụng vốn vay không rủi ro đối với môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung.	Trung, dài hạn: 8,5%/năm trong 01 năm đầu Từ các năm sau: 9,5%/năm	Tối đa 08 năm
Nam A Bank	Các nhu cầu đầu tư, kinh doanh, tiêu dùng thân thiện với môi trường, dự án thúc đẩy giảm khí thải CO ₂ , và dự án tiết kiệm 20% năng lượng	Ngắn hạn: 7%/năm Trung, dài hạn: 8,8%/năm trong 24 tháng đầu Gói ưu đãi: 7,7%/năm	Tối đa 02 năm
MBBank	Ngành năng lượng tái tạo và xây dựng các sản phẩm xanh vào danh mục các sản phẩm cho vay hiện có. như: Cho vay các dự án sử dụng tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời, cho vay các dự án về xử lý rác thải, chất thải, khí thải	Trung, dài hạn: Áp dụng biên độ 2,8%/năm (thông thường biên độ 3%/năm)	Tối đa 15 năm
HDBank	Dự án năng lượng tái tạo và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án điện mặt trời thương mại và điện mặt trời áp mái	Phê duyệt theo từng trường hợp cụ thể	Tối đa 10 năm
SHB	Dự án cho về năng lượng tái tạo, năng lượng sạch	Ưu đãi như lãi suất từ 1% - 1,5% so với lãi suất thông thường	Tối đa 10 - 15 năm

Nguồn: Nguyễn Thị Ánh Ngọc, 2023

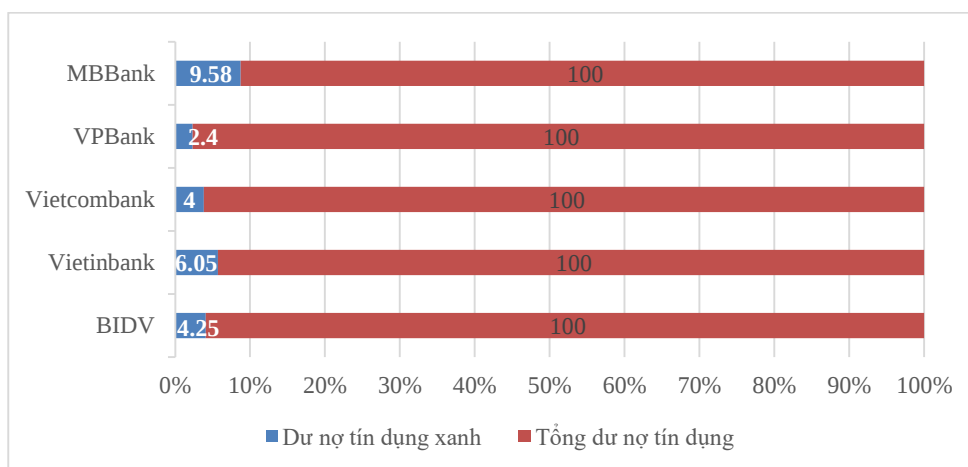
Theo báo cáo năm 2022 của ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), ngân hàng này nằm trong 5 ngân hàng có dư nợ tín dụng xanh lớn nhất toàn hệ thống. Đến 31/12/2022, dư nợ tín dụng lĩnh vực xanh tại BIDV đạt 63.773 tỷ đồng (chiếm

tỷ trọng 4,25% tổng dư nợ), trong đó, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch với dư nợ 54.382 tỷ đồng (chiếm 85% tổng dư nợ tín dụng xanh).

Tương tự, VietinBank đã ban hành các sản phẩm, chương trình ưu đãi đặc thù dành cho lĩnh vực xanh như sản phẩm đầu tư dự án điện mặt trời mái nhà, hướng dẫn tài trợ dự án điện mặt trời, hướng dẫn tài trợ dự án điện gió... Các hành động triển khai đã giúp dư nợ đối với lĩnh vực xanh của VietinBank tăng trưởng qua các năm, tỷ trọng tài trợ dự án xanh trong tổng dư nợ tín dụng của Ngân hàng đã tăng từ 1,47% năm 2018 lên đến 6,05% năm 2022.

Nhìn chung các chính sách ưu đãi của các NHTM cũng đã có hiệu quả trong việc hỗ trợ các dự án thuộc lĩnh vực xanh, tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng cao hơn so với bình quân nhưng vẫn còn khá khiêm tốn và chưa có sự đồng đều ở tất cả các ngân hàng (Hình1).

Hình 3. Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh so với tổng dư nợ của một số ngân hàng



Nguồn: Báo cáo thường niên, 2022

Tuy nhiên, hoạt động xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường xã hội (ESG) còn hạn chế. Chỉ có 30,7% NHTM xây dựng được quy định nội bộ về quản lý rủi ro, 21,9% thành lập được bộ phận, đơn vị chuyên trách về đánh giá rủi ro ESG, 30% thực hiện đánh giá rủi ro môi trường và chỉ khoảng 20% có báo cáo đã kiểm toán riêng biệt, đánh giá một cách có hệ thống rủi ro liên quan đến môi trường. Đáng lưu ý, trong khi ở các thị trường tài chính như Mỹ, Châu Âu, động lực tăng trưởng tài chính xanh, trong đó có tín dụng xanh chủ yếu đến từ nhu cầu của thị trường thì ở Việt Nam, tăng trưởng tín dụng xanh vẫn chỉ xuất phát từ tác động của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính.

4. Một số khó khăn trong quá trình phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Về phía các ngân hàng thương mại, các sản phẩm tín dụng xanh ở các ngân hàng vẫn còn chưa đa dạng, phần lớn khoản cho vay do các tổ chức quốc tế tài trợ và phải đáp ứng yêu cầu về môi trường của các tổ chức này. Những sản phẩm về tín dụng xanh phổ biến trên thế giới hầu hết là về năng lượng tái tạo, các sản phẩm tiết kiệm, tái chế năng lượng mà ở Việt Nam gần như vô cùng hiếm hoi. Hơn nữa đi cùng với đó là rủi ro thị trường cao khi trong một khoảng thời gian dài sẽ phải đối mặt với những thay đổi về chính sách, tỷ giá, khí hậu, môi trường. Các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường vẫn còn chưa được đáp ứng. Bên cạnh đó là quy trình nội bộ của ngân hàng khi phân loại và xây dựng khung về tín dụng xanh. Ngoài ra, còn có một số thách thức như hệ thống dữ liệu về môi trường, xã hội chưa đồng nhất, nhiều dữ liệu nằm rải rác khắp nơi và không biết tổng hợp và trực quan hóa để làm báo cáo phát triển bền vững.

Hình 4. So sánh biện pháp hỗ trợ nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng xanh tại một số ngân hàng

Biện pháp	VietinBank	BIDV	VPBank	Agribank
Triển khai hệ thống chính sách quản lý rủi ro MTXH trong cấp tín dụng.	✓	☒	✓	☒
Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng xanh.	✓	✓	✓	✓
Áp dụng chính sách tín dụng xanh mang tính cạnh tranh	✓	✓	☒	✓
Gia tăng năng lực cạnh tranh của từng NHTM	✓	✓	✓	✓
Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường.	☒	☒	☒	☒
Chú thích: ☒ là thực hiện ☐ là chưa thực hiện				

Nguồn: TS. TS. Phan Thị Hoàng Yến - Trần Thị Châu

Đầu tư vào lĩnh vực xanh thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn, rủi ro thị trường nên rất cần các ưu đãi về thời hạn và chi phí vốn vay, việc thẩm định dự án phức tạp.

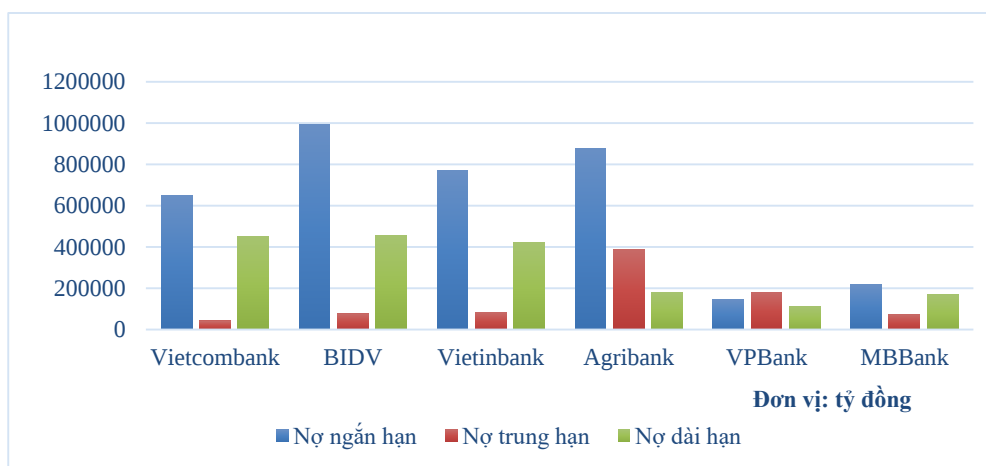
Về việc lựa chọn và thẩm định dự án tín dụng xanh, ông Nguyễn Quốc Hưng - Giám đốc dự án của BIDV cho biết Việt nam chưa có cơ sở, căn cứ cụ thể để xác định và phân loại dự án xanh, gây khó khăn cho các NHTM. Những hành lang pháp lý để triển khai hệ thống ESG, tín dụng xanh vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện. Nhất là tiêu chí phân loại dự án xanh, hướng dẫn công bố thông tin tài chính khí hậu theo chuẩn quốc tế; đưa ra các quy định, hướng dẫn cụ thể, định hướng NHTM tiếp

cần nguồn vốn ưu đãi cho tín dụng xanh.

Cũng theo ông Hưng “Nguồn vốn đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mang lại lợi ích môi trường, nhất là lĩnh vực năng lượng tái tạo, tiết kiệm và hiệu quả năng lượng tại Việt Nam thường đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn, rủi ro thị trường cao nên rất cần các ưu đãi về thời hạn và chi phí vốn vay”. Tỷ lệ cho vay tín dụng xanh trung dài hạn có thể lên tới 70 - 80% tổng dư nợ tín dụng xanh, trong khi các nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng thường là huy động ngắn trung hạn, do đó sẽ có khó khăn cho các ngân hàng trong việc cân đối nguồn vốn cho vay các dự án xanh; đồng thời các NHTM cũng phải cân đối nguồn vốn để đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Cụ thể là ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), thông qua các chương trình ưu đãi đã tiếp tục đẩy mạnh cung cấp tín dụng cho nền kinh tế với dư nợ ngắn hạn đạt 876.470 tỷ đồng, tăng 10,9% so đầu năm, chiếm tỷ trọng 60,7%; tín dụng trung, dài hạn 566.816 tỷ đồng, tăng 8,2% so với đầu năm, chiếm tỷ trọng 39,3%. Riêng với dư nợ dài hạn đạt 160.762 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,3% (Bảng 3).

Hình 5. Phân tích dư nợ theo thời gian của một số NHTM



Nguồn: Báo cáo thường niên, 2022

Về phía doanh nghiệp, năng lực tài chính của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này chưa thực sự vững vàng. Thời kỳ vận hành dự án thuộc các lĩnh vực xanh thường mất nhiều thời gian, đặc biệt là các lĩnh vực liên quan đến năng lượng tái tạo nên hiệu quả cũng như rủi ro về môi trường cần nhiều thời gian để chứng minh. Các ngân hàng cho vay sẽ xem xét các yếu tố như đầu ra sản phẩm doanh nghiệp trên thị trường, định hướng phát triển, báo cáo tài chính... Nếu các yếu tố này đều minh bạch, rõ ràng ngân

hàng sẽ rất thuận lợi trong phân tích, xem xét dự án để đi đến quyết định cung tín dụng. Tuy nhiên, thực tế đa số doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường báo cáo tài chính không rõ ràng minh bạch khiến ngân hàng lo ngại rủi ro.

Ngoài ra nguồn vốn cho vay phần lớn đều đến từ vốn đầu tư từ nước ngoài, các tiêu chuẩn về môi trường đi kèm thường khắt khe có thể sẽ ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh sản xuất của các doanh nghiệp, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu. Cụ thể, Thỏa thuận xanh châu Âu với những yêu cầu mới đang rất được quan tâm bởi nó sẽ điều chỉnh hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp có xuất khẩu hàng hóa vào thị trường này. Trong đó, cơ chế điều chỉnh carbon qua biên giới (Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM) là bộ phận quan trọng nhất trong Thỏa thuận. Theo đó EU sẽ đánh thuế carbon đối với tất cả hàng hóa được nhập khẩu vào thị trường này, dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quá trình sản xuất ở nước sở tại.

Về phía Nhà nước, hiện khung pháp lý của Việt Nam chưa đưa ra được chính sách tổng thể, thống nhất liên quan đến việc triển khai tín dụng xanh như tiêu chí môi trường và tiêu chí xác nhận khoản vay xanh dự án xanh; công cụ của chính sách tiền tệ - tín dụng để khuyến khích ngân hàng tham gia tài trợ dự án xanh; phân loại dự án xanh, gây khó khăn cho các NHTM. Bên cạnh đó, hành lang pháp lý quản lý môi trường - xã hội, tín dụng xanh đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, nên chưa có tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh, gây khó khăn cho các ngân hàng thương mại.

Kết luận

Tín dụng xanh hiện đang đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo điều kiện thúc đẩy phát triển bền vững, phát triển xanh. Tuy nhiên dư nợ tín dụng xanh vẫn còn khiêm tốn so với tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế. Dù năm 2024 có nhiều triển vọng, tuy nhiên sự hồi phục của nền kinh tế chưa rõ nét, các doanh nghiệp vẫn chưa thể phục hồi, kéo theo đó là khả năng hấp thụ vốn sẽ vẫn còn yếu; đặc biệt vấn đề trả nợ sẽ còn gặp khó khăn, phát sinh nợ xấu. Điều đó tạo gánh nặng cho ngân hàng. Theo PGS.TS. Nguyễn Hữu Huân, còn sự lo ngại về hành lang pháp lý đối với xử lý nợ xấu sắp tới sẽ có nhiều khoảng trống, đó là Nghị quyết 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng sẽ hết hiệu lực vào ngày 31/12/2023 trong khi dự thảo Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi) sang năm mới được trình Quốc hội thông qua.

Căn cứ vào những nội dung phân tích nêu trên, nhóm nghiên cứu đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường phát triển tín dụng xanh, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần bổ sung các quy định, chính sách phù hợp. Ban hành luật, quy định cụ thể về tín dụng xanh, bao gồm định nghĩa, tiêu chí, phương thức đánh giá và quản lý rủi ro. Xây dựng chiến lược phát triển tín dụng xanh quốc gia, đề ra mục tiêu cụ thể và lộ trình thực hiện. Tạo cơ chế ưu đãi thuế, phí, lãi suất cho các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp tham gia tín dụng xanh.

Thứ hai, nâng cao năng lực của các tổ chức tín dụng. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn về tín dụng xanh cho cán bộ, nhân viên các tổ chức tín dụng. Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin để quản lý và đánh giá rủi ro tín dụng xanh. Khuyến khích hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng xanh.

Thứ ba, phát triển thị trường tín dụng xanh. Xây dựng hệ thống thông tin về tín dụng xanh, cung cấp thông tin cho các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Khuyến khích phát hành trái phiếu xanh, chứng chỉ xanh để huy động vốn cho các dự án xanh. Tổ chức các hội thảo, hội nghị xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực xanh. Cung cấp các sản phẩm tín dụng xanh phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng khách hàng. Phát triển các sản phẩm tín dụng xanh có lãi suất ưu đãi, thời hạn vay dài hạn

Thứ tư, cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng và triển khai dự án xanh. Tạo quỹ hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng xanh. Khen thưởng, biểu dương các doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực xanh.

Thứ năm, ứng dụng công nghệ. Sử dụng công nghệ blockchain để truy xuất nguồn gốc, đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động tín dụng xanh. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo để đánh giá rủi ro và quản lý tín dụng xanh hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Chí Tín. (2022). Tín dụng xanh: Thực tế còn nhiều gian nan. Thời báo Tài chính Việt Nam. Truy cập 15/04/2024 từ <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/tin-dung-xanh-thuc-te-con-nhieu-gian-nan-119119.html>
2. Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2022). Báo cáo thường niên Vietcombank 2022. Truy cập 10/03/2024 từ https://portal.vietcombank.com.vn/content/Investors/Investors/B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20th%C6%B0%E1%BB%9Dng%20ni%C3%AAn/N%C4%83m%202022/20230419_VCB%20AR%202022_LAYOUT_final.pdf
3. Dương Bích Tuyền. (2022). Một số vấn đề phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển Trường Đại học Nam Cần Thơ. Số. 18 tr. 7-9
4. Đặng Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thanh Phương, Phạm Thành Trung. (2021). Tác động của triển khai tín dụng xanh đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng. Truy cập 19/02/2024 từ <https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-trien-khai-tin-dung-xanh-den-hieu-qua-hoat-dong-cua-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.htm>

5. Hà Thành. (2023). *Triển vọng kinh doanh ngân hàng năm 2024 sáng hơn. Thời báo Ngân hàng*. Truy cập 10/03/2024 từ https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/apph/tbnn/tbnn_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV585633&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&_afLoop=49138302275967466#%40%3F_afLoop%3D49138302275967466%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV585633%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dxbd6nhqkk_9
6. Lê Đỗ. (2024). *Triển vọng ngành ngân hàng và thị trường vốn năm 2024. Thời báo Ngân hàng*. Truy cập 05/03/2024 từ <https://thoibaonganhang.vn/trien-vong-nganh-ngan-hang-va-thi-truong-von-nam-2024-149319.html>
7. Minh Quang. (2023). *Dư nợ tín dụng xanh tại nhiều ngân hàng còn thấp, nhà băng gặp khó trong thẩm định dự án xanh. Tạp chí điện tử doanh nhân Việt Nam*. Truy cập ngày 10/02/2024 từ <https://doanhnghiepkinhdoanh.doanhnhavn.vn/du-no-tin-dung-xanh-tai-nhieu-ngan-hang-con-thap-nha-bang-gap-kho-trong-tham-dinh-du-an-xanh-42202399111735980.htm>
8. Nguyễn Thị Ánh Ngọc. (2023). *Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị. Tạp chí Ngân hàng*. Truy cập 12/02/2024 từ http://113.165.166.110:81/bitstream/DL_134679/60780/1/CVv126K2S032022027.pdf
9. Nguyễn Thị Đoàn Trang. (2018). *Phát triển ngân hàng xanh ở Việt Nam - trách nhiệm xã hội trong việc bảo vệ môi trường. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng. Số. 190, tr. 19-23*
10. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam. (2022). *Báo cáo thường niên BIDV 2022*. Truy cập 11/03/2024 từ <https://bidv.com.vn/wps/wcm/connect/b35d9f2f-6528-44fd-8ce4-be8329d9e0bc/BCTN+BIDV+2022.pdf?MOD=AJPERES&CACHEID=ROOTWORKSPACE-b35d9f2f-6528-44fd-8ce4-be8329d9e0bc-oznYvkz>
11. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. (2022). *Báo cáo thường niên Vietinbank 2022*. Truy cập 11/03/2024 từ <https://investor.vietinbank.vn/Handlers/ViewReport.ashx?ReportID=1102>
12. Xu, X., & Li, J. (2020). *Asymmetric impacts of the policy and development of green credit on the debt financing cost and maturity of different types of enterprises in China. Journal of Cleaner Production, 264, 121574.*
13. Th.S Vũ Ngọc Tú. (2023). *Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị. Tạp chí Công Thương*. Truy cập 19/02/2024 từ <https://tapchinganhang.gov.vn/tin-dung-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-va-mot-so-khuyen-nghi.htm>
14. Trần Thế Anh. (2022). *Thực trạng triển khai tín dụng xanh đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển tín dụng xanh trong thời gian tới. Tạp chí Môi Trường*. Truy cập 28/02/2024 từ <http://tapchimoitruong.vn/dien-dan--trao-doi-21/thuc-trang-trien-khai-tin-dung-xanh-de-xuat-mot-so-giai-phap-thuc-day-phat-trien-tin-dung-xanh-trong-thoi-gian-toi-27268>
15. Thùy linh. (2023). *Thiếu cơ chế cho tín dụng xanh. Báo nhân dân điện tử*. Truy cập 15/04/2024 từ <https://nhandan.vn/thieu-co-che-cho-tin-dung-xanh-post772054.html>
16. Sarika Chandhok, Jonathan Deffarges, Bruce Delteil, và An Nguyễn. (2022). *Các ngân hàng Việt Nam có thể nắm bắt được cơ hội từ trái phiếu xanh không? Ban Tư vấn Chuyển đổi và Chiến lược & Tài chính Doanh nghiệp*. Truy cập 05/03/2024 từ https://www.mckinsey.com/~media/mckinsey/industries/financial%20services/our%20insights/can%20vietnamese%20banks%20seize%20the%20green-bond%20opportunity/mck_green%20bonds%20in%20fs%20in%20vietnam_vie.pdf
17. Simin An, Bo Li, Dongping Song, Xue Chen. (2021). *Green credit financing versus trade credit financing in a supply chain with carbon emission limits. European Journal of Operational*

Research. Vol 292, Pages 125-142

18. Wei Yin, Zheyi Zhu, Berna Kirkulak-Uludag, Yaping Zhu. (2021). *The determinants of green credit and its impact on the performance of Chinese banks. Journal of Cleaner Production. Vol 286, 124911*

19. Wang, e., liu, x., wu, j. & cai, d. (2019). *Green Credit, Debt Maturity, and Corporate Investment-Evidence from China. Sustainability. Vol 11, 583.*

20. Zhang, S., Wu, Z., He, Y., & Hao, Y. (2022). *How does the green credit policy affect the technological innovation of enterprises? Evidence from China. Energy Economics, 113, 106236.*

Thực trạng phát triển du lịch bền vững ở Hà Nội hiện nay

Lê Thị Hà¹, Nguyễn Lê Phương Anh¹
Nguyễn Thu Phương², TS. Lê Thị Thanh Huyền³

¹Sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh, ³Giảng viên Khoa Quản trị Kinh doanh

²Sinh viên Khoa Nhật Bản học, Trường Đại học Việt Nhật

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu bao gồm một số thông tin quan trọng về tình hình du lịch ở Việt Nam, đặc biệt là tại Hà Nội. Ngành du lịch đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và phát triển của nhiều quốc gia. Tuy nhiên, sự phát triển này cũng đặt ra nhiều thách thức về môi trường, văn hóa và xã hội. Bài nghiên cứu đề cập đến du lịch và du lịch bền vững, cũng như các tiêu chí và phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực này. Nó cũng nêu rõ về sự phát triển của du lịch ở Hà Nội, với những thành tựu và thách thức mà ngành du lịch tại đây đang phải đối mặt, đặc biệt là trong thời kì hội nhập, công nghệ phát triển như hiện nay.

Từ khóa: du lịch, du lịch bền vững, phát triển du lịch, các tiêu chí phát triển bền vững, Hà Nội.

Abstract:

The research paper includes some important information about the tourism situation in Vietnam, especially in Hanoi. The tourism industry is playing an important role in the economy and development of many countries. However, this development also poses many environmental, cultural, and social challenges. The research paper addresses the concept of sustainable tourism and tourism, as well as research criteria and methods in this field. It also highlights the development of tourism in Hanoi, with the achievements and challenges that the tourism industry here is facing, especially in the current integration and technology development period.

Keywords: tourism, sustainable tourism, tourism development, sustainable development criteria, Hanoi.

1. Giới thiệu

Những năm gần đây, du lịch là ngành có vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của

nhiều nước. Theo thống kê Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO, 2019), ngành Du lịch năm 2018 đạt 1.401 triệu lượt khách với tổng doanh thu 1.450 tỷ USD. Ở Việt Nam, lượng du khách quốc tế năm 2018 là 15,498 triệu lượt (tăng 19,9% so 2017), ước tính doanh thu đạt 10.080 tỷ USD và lượng khách nội địa là 80 triệu lượt với doanh thu khoảng 27 tỷ USD. Năm 2023, Việt Nam tiếp tục đạt nhiều Giải thưởng du lịch thế giới, như: lần thứ 5 được bình chọn là Điểm đến hàng đầu châu Á, lần thứ 4 được bình chọn là Điểm đến di sản hàng đầu thế giới, lần thứ 2 liên tiếp được bình chọn Điểm đến thiên nhiên hàng đầu châu Á.

Trong bối cảnh kinh tế hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang có xu hướng phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ, trong đó du lịch đang được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nước ta. Và hiện nay biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và suy giảm hệ sinh thái tự nhiên đang được coi là vấn đề khủng hoảng kép, điều đó khiến các quốc gia trên thế giới xây dựng các chính sách và hướng đi phát triển nền kinh tế bền vững và tăng trưởng xanh. Dựa vào tình hình như vậy, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính vừa ký Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 23/2/2024 về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững thời gian tới.

Hà Nội, thủ đô và là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của Việt Nam, là điểm đến hấp dẫn với du khách trong và ngoài nước. Với lịch sử lâu đời, văn hóa đa dạng và cảnh quan thiên nhiên đẹp, Hà Nội đang trở thành một địa điểm du lịch phổ biến. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành du lịch cũng đặt ra nhiều thách thức về môi trường, văn hóa và xã hội.

Vì thế, du lịch bền vững là hướng đi tất yếu và phù hợp với tình hình Hà Nội hiện nay. Vấn đề nghiên cứu về **“Thực trạng phát triển du lịch bền vững ở Hà Nội hiện nay”** là một chủ đề đang thu hút sự quan tâm của cộng đồng nghiên cứu và quản lý du lịch. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu nêu rõ tình hình thực trạng phát triển du lịch bền vững ở Hà Nội hiện nay. Từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể để thúc đẩy phát triển du lịch bền vững tại Thành phố Hà Nội, từ việc bảo tồn di sản văn hóa, xanh hóa không gian đô thị, đến việc xây dựng các sản phẩm du lịch mang tính cộng đồng và bảo vệ môi trường.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Du lịch

Theo Từ điển bách khoa quốc tế về du lịch do Viện Hàn lâm Khoa học quốc tế về

Du lịch thì “*Du lịch là một cuộc hành trình mà một bên là người khởi hành với mục đích đã được chọn trước và một bên là những công cụ làm thỏa mãn các nhu cầu của họ*”. Du lịch bao gồm tất cả mọi hoạt động của những người du hành, tạm trú, trong mục đích tham quan, khám phá và tìm hiểu, trải nghiệm hoặc trong mục đích nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn; cũng như mục đích hành nghề và những mục đích khác nữa, trong thời gian liên tục nhưng không quá một năm, ở bên ngoài môi trường sống định cư; nhưng loại trừ các du hành mà có mục đích chính là kiếm tiền. Du lịch cũng là một dạng nghỉ ngơi năng động trong môi trường sống khác hẳn nơi định cư. (WTO, 2000). Du lịch được hiểu là hành động du khách đến một nơi khác với địa điểm cư trú thường xuyên của mình nhằm mục đích không phải để làm ăn, tức không phải để làm một nghề hay một việc kiếm tiền sinh sống....(IUOTO, n.d).

Còn ở nước ta, theo Luật Du lịch Việt Nam: “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định”. Như vậy, du lịch là các hoạt động vui chơi giải trí nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người qua các hành động như thăm quan, khám phá các giá trị văn hóa – lịch sử trong nước hoặc ngoài nước.

2.2. Du lịch bền vững

“Du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch trong tương lai. Du lịch bền vững sẽ có kế hoạch quản lý các nguồn tài nguyên nhằm thỏa mãn các nhu cầu về kinh tế - xã hội, thẩm mỹ của con người trong khi vẫn duy trì được sự toàn vẹn về văn hóa, đa dạng sinh học, sự phát triển của các hệ sinh thái và các hệ thống hỗ trợ cho cuộc sống con người” (UNWTO, 1992).

Du lịch bền vững là việc di chuyển và tham quan đến các vùng tự nhiên một cách có trách nhiệm với môi trường để tận hưởng và đánh giá cao tự nhiên (và tất cả những đặc điểm văn hóa kèm theo, có thể là trong quá khứ và cả hiện tại) theo cách khuyến cáo về bảo tồn, có tác động thấp từ du khách và mang lại những lợi ích cho sự tham gia chủ động về kinh tế-xã hội của cộng đồng địa phương (WCU, 1996).

Còn theo Hens (1998), thì “Du lịch bền vững đòi hỏi phải quản lý tất cả các dạng tài nguyên theo cách nào đó để chúng ta có thể đáp ứng các nhu cầu kinh tế, xã hội và thẩm mỹ trong khi vẫn duy trì được bản sắc văn hóa, các quá trình sinh thái cơ bản, đa dạng sinh học và các hệ đảm bảo sự sống”. Định nghĩa này mới chỉ chú trọng đến công

tác quản lý tài nguyên du lịch để cho du lịch được phát triển bền vững. Machado (2003) đã định nghĩa du lịch bền vững là: “Các hình thức du lịch đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch, ngành du lịch, và cộng đồng địa phương nhưng không ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau. Du lịch khả thi về kinh tế nhưng không phá hủy tài nguyên mà tương lai của du lịch phụ thuộc vào đó, đặc biệt là môi trường tự nhiên và kết cấu xã hội của cộng đồng địa phương”. Định nghĩa này tập trung vào tính bền vững của các hình thức du lịch (sản phẩm du lịch) chứ chưa đề cập một cách tổng quát tính bền vững cho toàn ngành du lịch.

Du lịch bền vững có 3 đặc tính cơ bản là: Bền vững về kinh tế; bền vững về xã hội và văn hóa; bền vững, thân thiện về môi trường (IES, 2004). Thứ nhất, bền vững về kinh tế: Du lịch bền vững đóng góp về mặt kinh tế cho cộng đồng và tạo ra những thu nhập công bằng và ổn định cho cộng đồng địa phương cũng như các bên liên quan khác (chủ thể tiến hành các hoạt động du lịch, khách du lịch), góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế của xã hội. Nó tạo ra cơ hội phát triển, tạo ra việc làm và thu nhập từ du lịch không chỉ giúp cải thiện chất lượng cuộc sống mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ liên quan đến du lịch. Một trong những ảnh hưởng quan trọng nhất của du lịch bền vững đối với kinh tế là việc tạo ra việc làm cho người dân địa phương. Các hoạt động du lịch như khách sạn, nhà hàng, hướng dẫn viên du lịch, và các dịch vụ liên quan đều tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho cộng đồng. Điều này giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp và cải thiện thu nhập cho người dân, từ đó nâng cao mức sống và giảm bớt bất bình đẳng kinh tế trong khu vực. Ngoài ra, du lịch bền vững còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ liên quan đến du lịch. Việc du lịch phát triển không chỉ tạo ra cơ hội kinh doanh mới cho các doanh nghiệp địa phương mà còn kích thích sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ như vận tải, thương mại và nông nghiệp. Hơn nữa, các dịch vụ hỗ trợ như xây dựng cơ sở hạ tầng, y tế và giáo dục cũng được cải thiện để đáp ứng nhu cầu của người dân và du khách.

Thứ hai, bền vững về xã hội và văn hóa: du lịch bền vững thúc đẩy và đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương - nơi mà hoạt động du lịch được thực hiện. Hoạt động du lịch khuyến khích các bên liên quan (các cá nhân, cộng đồng, đơn vị tổ chức du lịch, điều hành tour và chính quyền địa phương) giữ gìn truyền thống văn hóa, bản sắc dân tộc trong tất cả các giai đoạn của hoạt động du lịch từ lập kế hoạch, phát triển và giám sát thực hiện, giáo dục các bên liên quan về vai trò của họ. Du lịch bền vững góp phần vào bảo tồn

và phát triển văn hóa địa phương. Thông qua việc tôn trọng và hỗ trợ các hoạt động văn hóa truyền thống, du lịch bền vững giúp du khách hiểu và trải nghiệm văn hóa độc đáo của địa phương. Điều này không chỉ tạo ra trải nghiệm du lịch độc đáo mà còn tạo ra một cơ hội để bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa quan trọng. Đồng thời du lịch bền vững cũng thúc đẩy sự giao lưu và hòa nhập văn hóa giữa du khách và cộng đồng địa phương, điều đó được thể hiện qua việc trao đổi văn hóa và kiến thức, du khách và cộng đồng địa phương có thể học hỏi và trải nghiệm những giá trị và truyền thống của nhau, từ đó tạo ra một môi trường du lịch thân thiện và hòa bình.

Cuối cùng là bền vững, thân thiện với môi trường: du lịch bền vững có tác động đến nguồn lợi tự nhiên, đến các nguồn tài nguyên và các thành phần môi trường. Nó giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường ở mức thấp nhất (động thực vật, các sinh cảnh sống, nguồn lợi sống, sử dụng năng lượng và ô nhiễm...). Tính bền vững về môi trường trong hoạt động du lịch được hiểu là tiến hành các hoạt động du lịch có sử dụng các nguồn tài nguyên mà không vượt quá khả năng tự phục hồi của nó, sao cho việc đáp ứng được nhu cầu phát triển hiện tại, nhưng không làm suy yếu khả năng tái tạo trong tương lai để có thể đáp ứng nhu cầu của thế hệ mai sau. Du lịch bền vững hướng đến việc bảo vệ các cơ sở tự nhiên, từ rừng, biển đến đồng cỏ các khu sinh thái quan trọng khác. Thay vì khai thác và khám phá một cách không kiểm soát, du lịch bền vững tôn trọng giới hạn của môi trường và hạn chế sự ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên. Không những thế, nó còn khuyến khích sự sử dụng các nguồn năng lượng sạch và tái tạo để giảm thiểu khí thải ô nhiễm. Việc chuyển đổi sang nguồn năng lượng mặt trời và gió không chỉ giảm bớt áp lực lên môi trường mà còn giúp giảm chi phí hoạt động du lịch.

2.3. Phát triển du lịch bền vững

Căn cứ tại khoản 14 Điều 3 Luật Du lịch 2017 định nghĩa phát triển du lịch bền vững như sau: Phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai.

2.4. Các tiêu chí phát triển du lịch bền vững

Theo Vũ Văn Đông (2015) để đạt được mục tiêu phát triển du lịch bền vững, chúng ta cần phải triển khai thực hiện tốt 10 nguyên tắc phát triển du lịch bền vững sau đây: Khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hợp lý; Hạn chế việc sử dụng quá mức tài nguyên và giảm thiểu chất thải ra môi trường; Phát triển phải gắn liền với nỗ lực bảo

tồn tính đa dạng; Phát triển du lịch phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Đảm bảo lợi ích với cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển du lịch; Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch; Thường xuyên trao đổi tham khảo ý kiến cộng đồng địa phương và các đối tượng có liên quan trong quá trình hoạt động phát triển du lịch; Chú trọng việc đào tạo nâng cao nhận thức về tài nguyên môi trường; Tăng cường tính trách nhiệm trong hoạt động xúc tiến, quảng cáo du lịch; Coi trọng việc thường xuyên tiến hành công tác nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài này, nhóm tác giả sử dụng Phương pháp thu thập và tổng hợp lý thuyết, phân tích các nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế về các vấn đề liên quan đến đề tài, dữ liệu thu thập các thông tin trên các kênh thông tin: Dữ liệu thứ cấp,... tổng hợp liên kết từng mặt, từng bộ phận thông tin đã được phân tích tạo ra một hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc về đối tượng. Đồng thời kết hợp với phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết để sắp xếp các tài liệu khoa học theo từng mặt, từng đơn vị, từng vấn đề có cùng dấu hiệu bản chất, cùng một hướng phát triển. Hệ thống hóa là sắp xếp tri thức thành một hệ thống trên cơ sở một mô hình lý thuyết làm sự hiểu biết về đối tượng đầy đủ hơn. Sau đó sử dụng phương pháp phân tích để nghiên cứu các tài liệu, lý luận khác nhau bằng cách phân tích chúng thành từng bộ phận để tìm hiểu sâu sắc về đối tượng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Thời gian qua, Việt Nam đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, thể hiện việc tích cực đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) với nhiều nước đối tác trong khu vực và thế giới. Tính đến tháng 7/2016, Việt Nam đã và đang tham gia đàm phán, ký kết 16 Hiệp định Thương mại tự do, kèm theo là mở cửa thị trường và các cam kết quốc tế trong lĩnh vực du lịch cũng sẽ được thực thi. Số lượng đối tác kinh tế, thương mại của Việt Nam thông qua FTA sẽ lên đến gần 60 đối tác. Do đó, trong thời gian tới, chắc chắn khách du lịch quốc tế sẽ tăng nhanh bởi sự mở cửa thị trường lẫn nhau và tăng cường đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài. Đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với ngành Du lịch Việt Nam và du lịch Hà Nội thời gian tới.

Theo quy hoạch của Chính phủ, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đến năm 2020 với định hướng “phát triển bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, tối đa hóa sự đóng góp của du lịch cho các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng và an

ninh” (Quyết định số 147/QĐ-TTg; Thủ tướng Chính phủ, 2010). Như vậy, phát triển du lịch cộng đồng nói chung và du lịch sinh thái nói riêng để tiến đến phát triển du lịch bền vững là chủ trương chung của quốc gia.

Được mệnh danh là Thủ đô “ngàn năm văn hiến”, lượng khách du lịch nội địa đến Hà Nội ở vị trí hàng đầu cả nước. Hà Nội là trung tâm tiếp nhận và phân phối khách du lịch đến các vùng du lịch phía Bắc và các vùng, miền khác trên lãnh thổ Việt Nam cũng như tới các nước trong khu vực. Là Thủ đô nằm ở vị trí trung tâm của miền Bắc, nối giao thông từ Hà Nội đến các tỉnh khác của Việt Nam tương đối thuận tiện, bao gồm cả đường không, đường bộ, đường thủy và đường sắt. Hà Nội là đầu mối giao thông của năm tuyến đường sắt trong nước và một tuyến liên vận sang Bắc Kinh (Trung Quốc), đi nhiều nước châu Âu. Khách du lịch lựa chọn Hà Nội là điểm đến trong chuyến đi của mình chủ yếu vì giá trị văn hóa, lịch sử, yếu tố tài nguyên tự nhiên. Ngoài ra còn các yếu tố Hà Nội là điểm đến an toàn, sự hiếu khách của người dân, giá cả hợp lý và cơ hội mua sắm.

Theo Sở Du lịch Hà Nội (HNMO), với việc sở hữu gần 6.000 di tích, hơn 1.350 làng nghề, Hà Nội hội tụ rất nhiều tiềm năng để phát triển du lịch văn hóa, du lịch làng nghề, du lịch tâm linh. Bên cạnh đó, Hà Nội có vùng ven đô, vùng ngoại thành với nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú, phù hợp phát triển loại hình du lịch giải trí, du lịch thể thao, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp... Hơn nữa, Hà Nội hiện là thành viên Hội đồng Xúc tiến du lịch châu Á (CPTA), Tổ chức Xúc tiến du lịch các thành phố châu Á - Thái Bình Dương (TPO)...

Năm 2009, Thủ đô Hà Nội được Tổ chức Giáo dục, Khoa học, Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) vinh danh là “Thành phố vì hòa bình”. Từ đó, Hà Nội trở thành một trong những trung tâm kết nối giá trị toàn cầu, nơi trao đổi các sáng kiến khu vực và quốc tế, vì nền hòa bình, ổn định và phát triển. Quan hệ giữa Thủ đô với các nước láng giềng, khu vực và trên thế giới ngày càng được củng cố và mở rộng. Năm 2019, Hà Nội chính thức gia nhập Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO. Đến nay, Hà Nội đã có quan hệ hữu nghị, hợp tác với hơn 100 thủ đô, thành phố lớn trên thế giới, thành viên của các tổ chức liên đô thị quốc tế (tạp chí cộng sản, Từ Dương, năm 2022)

4.1. Về Kinh tế

Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước cũng như chính quyền Thành phố, thông qua các chủ trương, chính sách về vai trò quản lý của nhà nước trong lĩnh vực du lịch đã góp phần tạo tiền đề cho hoạt động du lịch ngày càng phát triển. Vì vậy, du lịch Hà Nội đang tích cực thực hiện cải cách quản lý doanh nghiệp như sắp xếp đổi mới các doanh

ng nghiệp, thay đổi, luân chuyển cán bộ tại các doanh nghiệp, cổ phần hóa hay thành lập Tổng Công ty theo mô hình mới...

Theo báo cáo của Sở Du lịch Hà Nội, trong 5 năm triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TU, từ năm 2016-2019 được xem là “giai đoạn vàng” của du lịch Hà Nội, nghị quyết đã điều chỉnh các mục tiêu, định hướng phát triển. Nổi bật trong đó là yêu cầu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ (tiền đề của du lịch thông minh hiện nay), đổi mới công tác quảng bá, tăng cường liên kết, tập trung phát triển một số loại hình: du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch hội nghị...; Thành ủy cũng phân định rõ vai trò của các sở, ngành địa phương trong phát triển du lịch. Trong các năm tiếp theo, du lịch Hà Nội liên tục đạt được những kỷ lục mới. Năm 2019, thành phố đón 29 triệu lượt khách, tổng thu từ khách du lịch đạt 103.807 tỷ đồng. Điều này cho thấy, Nghị quyết số 06-NQ/TU là một nghị quyết “đúng và trúng”. Với tăng trưởng khách du lịch đến Hà Nội bình quân đạt 10,1%/năm, hoàn thành và vượt chỉ tiêu về tốc độ tăng trung bình từ 8-10%/năm. Đặc biệt, mức tăng trưởng khách du lịch quốc tế bình quân đạt 21,2%/năm, hoàn thành sớm 2 năm chỉ tiêu khách du lịch quốc tế đến Hà Nội vào năm 2020. Tổng thu từ khách du lịch cũng có sự tăng trưởng cao, bình quân 17,6%/năm và đến năm 2019, ngành Du lịch đã đóng góp 12,54% vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Hà Nội.

Tuy nhiên, đến năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành Du lịch Thủ đô gặp rất nhiều khó khăn. Các chỉ tiêu phát triển du lịch đều sụt giảm mạnh (khách du lịch giảm 70%, tổng thu từ khách du lịch giảm 73%, công suất bình quân khối khách sạn giảm 38% so với năm 2019), trên 90% doanh nghiệp du lịch tạm dừng hoạt động, dẫn đến không đạt mục tiêu đề ra cho cả giai đoạn 5 năm từ 2016-2020.

Đến cuối tháng 7-2020, đại dịch tiếp tục “tấn công” thành phố, khiến du lịch cũng gặp “làn sóng” suy giảm lần hai. Cuối tháng 9-2020, Hà Nội và cả nước từng bước khống chế thành công dịch bệnh. Phó Giám đốc phụ trách Sở Du lịch Hà Nội Trần Trung Hiếu cho rằng, đây là thời điểm thích hợp để các doanh nghiệp du lịch tìm giải pháp phù hợp triển khai kích cầu du lịch Hà Nội lần hai. Việc tạo ra sản phẩm du lịch mới không chỉ dựa trên những điều kiện, tiềm năng sẵn có của Hà Nội, mà còn tìm ra xu hướng du lịch mới phù hợp tâm lý, sở thích của khách du lịch trong nước. Tiến sĩ Phạm Hồng Long, Trưởng khoa Du lịch học (Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) cho biết: “Dịch Covid-19 đã làm thay đổi xu hướng du lịch, người dân có nhu cầu nghỉ dưỡng tại chỗ để bảo đảm sự an toàn và sức khỏe. Trong giai đoạn này, ngành du lịch cần tập trung vào những dòng sản phẩm nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe. Trong đó, cần đẩy mạnh hoạt động khai thác những khu nghỉ dưỡng

tắm khoáng, du lịch sinh thái, du lịch làng nghề...". Chủ tịch Liên hiệp Khoa học phát triển du lịch bền vững Nguyễn Thu Hạnh đề xuất, với các biện pháp phòng, chống dịch như hiện nay, Hà Nội có thể phát triển thêm dòng sản phẩm "du lịch cách ly". Sản phẩm này sẽ dành riêng cho những du khách thực hiện cách ly tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn Hà Nội" (Sở du lịch Hà Nội, 2020).

Theo Giám đốc Sở Du lịch Hà Nội Đặng Hương Giang, dịch Covid-19 khiến bức tranh chung của toàn ngành Du lịch trở nên âm đạm chưa từng có. Ngoài ra, bên cạnh những việc làm được, du lịch Thủ đô bộc lộ không ít hạn chế, như: Các sản phẩm du lịch tuy đã đổi mới, song so với các trung tâm du lịch lớn trong nước và khu vực còn thiếu sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh; chất lượng dịch vụ du lịch tại một số điểm đến chưa cao; hệ thống cơ sở lưu trú du lịch chưa đồng bộ; triển khai ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch còn chậm...

Đánh giá về những đóng góp của ngành Du lịch Thủ đô, Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) Nguyễn Trung Khánh cho biết, Hà Nội luôn là một trong hai trung tâm du lịch lớn, đóng vai trò quan trọng cho phát triển của ngành Du lịch Việt Nam. "Trước dịch Covid-19, Hà Nội luôn là điểm đến được nhiều du khách quốc tế lựa chọn. Song, hạn chế lớn nhất của Hà Nội là còn thiếu những sản phẩm đặc trưng có thể níu chân du khách lưu trú lâu hơn, chi tiêu nhiều hơn" (Nguyễn Trung Khánh, 2021). Cũng theo Sở Du lịch Hà Nội (HNMO), năm 2021, Hà Nội đón 4 triệu lượt khách du lịch nội địa (bằng 53% lượng khách nội địa năm 2020 và bằng 36% kế hoạch đề ra từ đầu năm). Tổng thu từ khách du lịch nội địa đạt 11,28 nghìn tỷ đồng (bằng 40% tổng thu năm 2020 và bằng 23% kế hoạch đề ra). Năm 2021, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1- 5 sao ước đạt là 23%, so với năm 2020 giảm 7%.

Khi dịch bùng phát trở lại đợt thứ tư, đã có hơn 29 nghìn lượt khách hủy, gần 10 nghìn lượt khách hoãn, chuyển ngày các tour đi và đến Hà Nội tập trung vào giai đoạn tháng 5,6,7/2021. Bên cạnh đó, rất nhiều hợp đồng mới đã không được ký kết do lo ngại dịch bệnh kéo dài. Có đến trên 95% doanh nghiệp, đại lý lữ hành đóng cửa, tạm dừng hoạt động. Toàn bộ các điểm đến di tích, văn hóa - lịch sử, vui chơi giải trí trên địa bàn thành phố đóng cửa, tạm thời không đón khách từ ngày 2/5/2021 để thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 (Hoàng Lân, 2021).

Phát triển du lịch ở Hà Nội có bước cải thiện vượt bậc, Sở Du lịch Hà Nội cho biết, năm 2023, thủ đô Hà Nội đã chứng kiến một bước nhảy vọt đáng kể trong lĩnh vực du lịch, với việc đón nhận 24 triệu du khách. Con số này đại diện cho sự tăng

trường ấn tượng lên đến 27% so với năm 2022 và tăng 9,1% so với kế hoạch, tương đương 83% kết quả năm 2019. Sự tăng trưởng này không chỉ là động lực mới cho nền kinh tế địa phương mà còn là biểu hiện rõ nét về sức hấp dẫn lâu dài của Hà Nội như một điểm đến du lịch tiềm năng. Đặc biệt, một trong những thành tựu đáng chú ý nhất là tăng mạnh về lượng du khách quốc tế, với hơn 4 triệu lượt (trong đó có 2,82 triệu khách quốc tế có lưu trú), tăng 266,7% so với năm 2022 và tăng 33,3% so với kế hoạch, tương đương 57% kết quả năm 2019. Sự gia tăng đột biến này không chỉ là kết quả của sự ổn định sau đại dịch, mà còn là minh chứng cho khả năng thu hút du khách toàn cầu.

Du khách nội địa cũng đã đóng góp một phần quan trọng, với 20 triệu lượt vào năm 2023, tăng 16,3% so với năm 2022 và tăng 5% so với kế hoạch, tương đương 91% kết quả năm 2019). Sự tăng cường về du lịch nội địa không chỉ là biểu hiện của sự quan tâm ngày càng tăng của người dân địa phương đối với di sản văn hóa và lịch sử quan trọng của đất nước, mà còn mang lại lợi ích kinh tế đáng kể. Sự tăng trưởng đáng kể trong lượng khách du lịch đã có tác động tích cực đối với nền kinh tế Hà Nội. Tổng doanh thu từ ngành du lịch năm 2023 ước đạt 87,65 nghìn tỷ đồng, tăng 45,5% so với năm 2022 và tăng 13,83% so với kế hoạch, tương đương 84,4% kết quả năm 2019). Điều này không chỉ là một động lực quan trọng cho sự phục hồi kinh tế, mà còn là minh chứng cho khả năng thích ứng và phục hồi của ngành du lịch thủ đô trước những thách thức toàn cầu.

Đối với hệ thống cơ sở lưu trú du lịch, Hà Nội có 3.758 cơ sở lưu trú du lịch với 71.016 phòng; trong đó, có 605 khách sạn, căn hộ đã được xếp hạng từ 1 - 5 sao với 26.411 phòng. Năm 2023, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt khoảng 58,7%, tăng 20,1% so cùng kỳ năm 2022 (Tuờng Bách, 2023). Giám đốc Sở Du lịch Hà Nội Đặng Hương Giang đánh giá, đây là mức độ tăng trưởng như kỳ vọng đặt ra. Năm 2023 cũng là năm Hà Nội bội thu giải thưởng quốc tế với nhiều vị trí đánh giá, xếp hạng cao như: điểm đến du lịch thành phố hàng đầu châu Á, điểm đến du lịch thành phố hàng đầu châu Á cho kỳ nghỉ ngắn ngày, cơ quan quản lý du lịch thành phố hàng đầu châu Á, điểm đến thành phố golf tốt nhất thế giới năm 2023 (Tổ chức giải thưởng Golf thế giới)... Đặc biệt, năm 2023 Hà Nội đã có 48/103 nhà hàng được Michelin Guide - cẩm nang ẩm thực danh giá thế giới - tuyển chọn; trong đó có ba nhà hàng đạt 1 sao Michelin. Nhìn lại 1 năm của ngành du lịch Thủ đô, có thể nhìn thấy dấu ấn rõ nét tạo nên sức hút là những thành công trong hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trong khâu quản lý, xây dựng sản phẩm mới. Trong đó, có thể kể đến như đã triển khai phần mềm cơ sở dữ liệu của toàn ngành du lịch (dulich.myhanoi.vn)

và đưa vào khai thác từ đầu năm 2023; triển khai kế hoạch điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng du lịch nông nghiệp, nông thôn và phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu du lịch nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội; hình thành bản đồ số du lịch (bằng nhiều thứ tiếng) thể hiện các thông tin thu hút du khách phục vụ phát triển du lịch thông minh của Hà Nội (đã thí điểm tại Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Đông Anh, Thạch Thất)...

Đặc biệt, trong năm 2023, ngành Du lịch Hà Nội đã xây dựng nhiều tour, sản phẩm du lịch văn hóa trải nghiệm gắn với du lịch đêm trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa truyền thống. Sở Du lịch cho ra mắt 15 sản phẩm du lịch đêm hấp dẫn, tạo ấn tượng tốt đối với du khách. Ngành tổ chức một số chương trình, nội dung nhằm phát triển các sản phẩm du lịch là thế mạnh của Hà Nội như Du lịch ẩm thực, du lịch MICE (du lịch kết hợp sự kiện, hội họp...), du lịch chăm sóc sức khỏe... Sở phối hợp với các quận, huyện, các doanh nghiệp du lịch xây dựng sản phẩm du lịch trải nghiệm mới gắn với di sản, di tích, làng nghề theo tuyến Trung tâm Hà Nội-Thanh Trì-Thường Tín-Phú Xuyên, tuyến Trung tâm Hà Nội-Thanh Oai-Ứng Hòa-Mỹ Đức, tuyến Trung tâm Hà Nội-Sơn Tây-Ba Vì. Đồng thời, ngành tiếp tục phát triển sản phẩm du lịch đường sông kết nối các điểm đến du lịch dọc khu vực sông Hồng, sông Đuống, hoàn thiện tuyến du lịch Chương Dương Độ-Bát Tràng-đền thờ Chủ Đổng Tử, tiến tới mở rộng tuyến du lịch từ bến Chương Dương Độ đi khu vực Sơn Tây, Ba Vì. Năm 2024, thành phố đặt mục tiêu phấn đấu số lượng khách du lịch đến Hà Nội đạt khoảng 26,5 triệu lượt khách, tăng 10,4% so với ước năm 2023. Trong đó, có 5 triệu lượt khách quốc tế và 21,5 triệu lượt khách nội địa. Tổng thu từ khách du lịch đặt mục tiêu đạt khoảng 99,77 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% so với ước thực hiện năm 2023. Công suất sử dụng phòng trung bình của cơ sở lưu trú, khách sạn đạt 60%, tăng 2 điểm % so năm 2023 (Trường Bách, 2023).

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì ngành Du lịch đã bộc lộ một số hạn chế, cho thấy quá trình phát triển chưa thực sự bền vững để đủ sức chống chịu và phục hồi nhanh trước những thay đổi bất ngờ, đặc biệt là sự xuất hiện của dịch COVID-19. Cụ thể, sản phẩm du lịch tuy đã được bổ sung mới, nâng cấp chất lượng, đổi mới, song so với các trung tâm du lịch lớn ở trong nước và khu vực còn thiếu sự hấp dẫn, khả năng cạnh tranh để thu hút khách du lịch. Chất lượng dịch vụ du lịch tại một số điểm đến chưa cao, thiếu sản phẩm du lịch trải nghiệm phục vụ du khách. Hệ thống cơ sở lưu trú chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được tốc độ tăng trưởng và nhu cầu đa dạng của du khách. Các doanh nghiệp lữ hành quy mô còn nhỏ, thiếu doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt thị trường du lịch quốc tế... Bên cạnh sự tác động của đại dịch COVID-19, nguyên nhân

còn được chỉ ra là, quy hoạch, đầu tư cho lĩnh vực du lịch chưa được triển khai đồng bộ; kết cấu hạ tầng chung của thủ đô và vùng phụ cận chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao. Một mặt, ngành Du lịch còn thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích nhà đầu tư lớn, nguồn vốn xã hội hóa đầu tư dự án lớn phát triển du lịch trên địa bàn. Phó Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Trung Lương (Hiệp hội Đào tạo Du lịch Việt Nam - VITEA) nhận định du lịch Hà Nội đang có sự phát triển mất cân đối giữa các trọng điểm du lịch trên địa bàn. Trong một thời gian dài, Hà Nội chủ yếu tập trung khai thác tiềm năng du lịch trung tâm đô thị, vì vậy phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh du lịch. Phó Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Trung Lương cũng cho rằng Hà Nội cần cơ cấu lại sản phẩm du lịch trước tình hình mới, khi thói quen của du khách đã thay đổi. Trước mắt, ngành du lịch cần tập trung phục hồi du lịch nội thành và nội địa.

Phát triển du lịch vẫn còn thiếu bền vững về môi trường văn hóa xã hội

Phát triển du lịch bền vững trên góc độ xã hội thể hiện ở sự phân chia thu nhập và phúc lợi xã hội một cách công bằng. Đồng thời, du lịch phải có những đóng góp cụ thể cho phát triển xã hội và cộng đồng. Hà Nội đang cố gắng đầu tư phát triển văn hóa phi vật thể những nét độc đáo của loại hình văn hóa này của dân tộc Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng chưa được khai thác tương xứng với tiềm năng vốn có của nó. Trong kho tàng văn hóa dân gian đó, chỉ có số lượng khiêm tốn loại hình văn hóa phi vật thể được các công ty lữ hành đưa vào phục vụ khách, đa phần còn bỏ ngỏ. Việc xâu chuỗi các loại hình văn hóa phi vật thể cũng đang cần sự phối hợp giữa hai nhà văn hóa - du lịch, để khách nước ngoài có thêm cơ hội khám phá. Thời gian gần đây, báo chí nói nhiều đến hiện tượng tại khu vực xung quanh hồ Hoàn Kiếm, đền Bà Kiệu vẫn còn xảy ra tình trạng bán hàng rong, ăn xin, lang thang đeo bám, chèo kéo, bắt chẹt khách du lịch, tình hình an ninh trật tự, tệ nạn xã hội tại khu vực còn nhiều diễn biến phức tạp gây bất bình trong dư luận, tạo nên những hình ảnh không đẹp trong mắt du khách nước ngoài. Các lực lượng làm công tác kiểm tra, xử lý chưa chú trọng đến xử lý các vi phạm về trật tự đô thị, vệ sinh môi trường mà chủ yếu tập trung vào xử lý các vi phạm trật tự giao thông. Sự phối hợp giữa các ban ngành liên quan của Hà Nội trong việc xử lý các vấn đề nêu trên chưa tốt. Bên cạnh đó, công tác thanh tra của du lịch Hà Nội chưa đáp ứng được các yêu cầu, chưa kịp thời phát hiện và ngăn chặn nạn làm hàng chui, hàng giả trong du lịch. Chưa thông tin kịp thời cho thị trường những doanh nghiệp kinh doanh du lịch bất hợp pháp. Vấn đề giải quyết việc làm thông qua việc phát triển các loại hình du lịch làng nghề gần đây mới được chú trọng. Việc triển khai còn chậm, nên hiệu quả của giải quyết việc làm thông qua phát triển mới các loại hình du lịch chưa

được thể hiện rõ (Hà Văn Hội, Vũ Quang Kết -2010).

4.2. Về văn hóa - xã hội

Đứng trên góc độ văn hóa-xã hội, văn hóa phi vật thể trong những năm gần đây đã bắt đầu được chú trọng đầu tư phát triển. Văn hóa phi vật thể của Hà Nội được các nhà nghiên cứu văn hóa, các nhà du lịch đánh giá cao với nhiều loại hình đặc sắc như ca trù, rối nước, các điệu múa cổ... thậm chí cả phong tục tập quán sinh hoạt của người Hà Nội gốc. Một điều đáng ghi nhận là hầu như không một khách quốc tế nào đến Hà Nội lại không quan tâm đến rối nước, một loại hình văn hóa dân gian đặc biệt. Chính vì vậy, mỗi buổi chiều hoặc tối các ngày trong tuần, trước cửa Nhà hát múa rối nước Thăng Long luôn nhộn nhịp khách nước ngoài chờ đợi, ra vào xem rối nước. 82 bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám trước khi được công nhận là di sản tư liệu thế giới đã thu hút đông đảo khách trong nước và quốc tế đến tham quan, tìm hiểu. Theo đó, các loại hình văn nghệ dân gian như xẩm, ca trù, rối nước, rối cạp, chèo Tàu, quan họ, múa rồng, các điệu múa cổ.... thu hút không ít khách nước ngoài tìm đến tìm hiểu khi khám phá về văn hóa Hà Nội. Ngoài các loại hình văn hóa phi vật thể thông thường, tập quán sinh hoạt, phong cách sống của người Hà Nội, từ đất Kinh kỳ xưa đến Hà Nội nay, đang trở thành tâm điểm thu hút sự quan tâm của du khách, nhất là khách nước ngoài. Người Hà Nội lại vốn nổi tiếng hào hoa, thanh lịch do được thừa hưởng nền văn hóa từ nghìn năm nay và bản sắc ấy vẫn hiện hữu trong nếp sống, từng lời ăn, tiếng nói của họ. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều du khách nước ngoài khi đến Hà Nội lại rất thích thăm thú phố cổ, bởi ở đó họ vừa khám phá nét cổ kính của kiến trúc nhà ở, di tích lịch sử và những nét tập quán sinh hoạt của người dân nơi đây.

4.3. Về tự nhiên và môi trường

Bên cạnh đảm bảo các nội dung về kinh tế, văn hóa - xã hội thì việc cân bằng trong phát triển các vấn đề về tự nhiên và môi trường hướng tới phát triển du lịch bền vững tại Hà Nội đã mang lại nhiều lợi ích bao gồm: Du lịch bền vững luôn song hành với việc bảo vệ môi trường, giữ gìn các di sản thiên nhiên, các tài nguyên rừng nguyên sinh, biển đảo và toàn bộ các khu vực sinh thái quan trọng. Vì vậy việc quản lý và bảo tồn môi trường sẽ giúp du lịch phát triển một cách bền vững và lâu dài. Ngoài ra việc bảo tồn đa dạng sinh học như các loài động, thực vật quý hiếm và môi trường sống tự nhiên của chúng sẽ giúp du khách cũng như bạn bè trong nước và quốc tế hiểu rõ được giá trị của các loài từ đó sẽ tạo dựng môi trường cân bằng và hài hòa. Du lịch bền vững còn tập trung vào việc hỗ trợ cộng đồng địa phương, giúp con người có thêm thu nhập từ các công việc cung cấp dịch vụ du lịch, sản xuất và bán các sản phẩm địa phương,

ngoài ra đây cũng là một trong những lợi thế để có thể quảng bá hình ảnh, sản phẩm, đặc sản truyền thống cũng như phong tục tập quán của từng vùng miền dẫn đến việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, truyền thống địa phương thêm sâu sắc và gần gũi với mỗi con người hơn. Góp phần vào sự đa dạng và phong phú của du lịch, giúp đời sống của cộng đồng được cải thiện về mọi mặt và tạo ra môi trường phát triển bền vững.

5. Giải pháp

5.1. Về kinh tế

Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, cơ quan quản lý cần tập trung vào việc đẩy mạnh công tác xã hội hóa huy động mọi thành phần kinh tế và nguồn lực đầu tư cho cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Quy hoạch sắp xếp và xây dựng các cơ sở dịch vụ như nhà nghỉ, y tế, ăn uống, vui chơi giải trí cũng cần được đặc biệt chú trọng. Quản lý chặt chẽ các loại dịch vụ và phí dịch vụ phục vụ du khách là một yếu tố then chốt. Ngoài ra, nâng cao ý thức phục vụ trong kinh doanh cũng như phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch là điều cần thiết. Đặc biệt, việc xây dựng hình ảnh và thương hiệu, nhận diện du lịch quốc gia có chiều sâu và tầm cao cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển du lịch. Việc đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để phục vụ phát triển du lịch cũng là một ưu tiên hàng đầu. Chú trọng đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, môi trường, bưu chính viễn thông cũng như hạ tầng các ngành, lĩnh vực liên quan trực tiếp đến phát triển du lịch là điều không thể bỏ qua. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng nền tảng cho sự phát triển của du lịch cũng như của tất cả các ngành khác trong thành phố. Tuy nhiên, việc vốn đầu tư cho các kết cấu hạ tầng rất lớn và hiệu quả kinh tế trước mắt không hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân bỏ vốn, do đó cần có sự đầu tư tập trung từ nguồn ngân sách nhà nước. Ngoài ra, để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở vật chất ngành Du lịch, thành phố Hà Nội cần chú trọng vào việc áp dụng các cơ chế và chính sách ưu đãi mạnh mẽ hơn. Việc thu hút nguồn vốn từ dân cư và cộng đồng địa phương cũng như tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ là rất quan trọng. Đồng thời, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn và khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia các hoạt động đầu tư phát triển du lịch cũng là một trong những giải pháp hiệu quả trong việc phát triển ngành du lịch. (Đặng Thị Hồng Hạnh, 2021)

5.2. Về văn hóa - xã hội

Đề xuất triển khai các chiến dịch truyền thông tái khởi động du lịch nội địa với chủ đề "Du lịch xanh" thông qua việc tổ chức các sự kiện, phát động và kích thích nhu cầu thị trường. Tổ chức hội chợ mang bản sắc văn hóa dân tộc, cũng như các cuộc

hội thảo giới thiệu địa điểm hấp dẫn, thu hút du khách. Đồng thời, việc tuyên truyền quảng bá đến khách du lịch quốc tế thông qua các kênh truyền thông trực tuyến của Tổng cục Du lịch là rất cần thiết để nâng cao hình ảnh và thu hút du khách quốc tế đến với Việt Nam. Việc xây dựng một lối sống văn minh bao gồm hướng dẫn và hỗ trợ du khách tại các điểm du lịch, đặc biệt là việc phát triển phong trào ứng xử văn minh với thái độ niềm nở, chân thành và nhiệt tình đối với du khách. (Bùi Thị Như Hiền, 2023)

5.3. Về tự nhiên và môi trường

Tài nguyên và môi trường tự nhiên luôn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành du lịch. Việc khai thác tài nguyên cần phải đi đôi với các biện pháp bảo tồn nhằm đảm bảo sự bền vững trong phát triển du lịch. Để đạt được điều này, việc theo dõi và giám sát thường xuyên các biến động về tài nguyên và môi trường là hết sức quan trọng. Chúng ta cần có biện pháp kịp thời để khắc phục những sự cố và xuống cấp về tài nguyên, môi trường du lịch. Ngoài ra, việc xử lý các nguồn thải một cách triệt để và thúc đẩy việc phân loại rác cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường du lịch. Đồng thời, phát triển các sản phẩm du lịch hấp dẫn và mang tính bền vững cũng là một trong những yếu tố then chốt. Các sản phẩm du lịch cần được xây dựng dựa trên việc bảo vệ tài nguyên và văn hóa, đồng thời phải đảm bảo tính độc đáo và đặc sắc của cộng đồng dân cư. (Bùi Thị Cẩm Tú, Nguyễn Thị Hằng, 2022)

6. Kết luận

Qua nghiên cứu đề tài, có thể thấy du lịch là một ngành kinh tế quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Nó đã trở thành một nhu cầu bức thiết, không thể thiếu được trong xã hội hiện đại. Vì vậy, vấn đề phát triển du lịch bền vững được đặt ra như một tất yếu và là vấn đề cấp bách hiện nay không chỉ ở Việt Nam mà còn trên toàn thế giới được cụ thể ở từng địa phương. Hiệu quả kinh doanh của du lịch đã và đang mang lại những đóng góp to lớn cho sự phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Nhưng bên cạnh đó việc phát triển này phải đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích về kinh tế với lợi ích về văn hóa - xã hội và vấn đề về môi trường.

Hà Nội là một trong những thành phố có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn, phong phú và đa dạng hiện đang được khai thác phục vụ cho phát triển du lịch với các loại du lịch chủ yếu như du lịch văn hóa - lịch sử - cách mạng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan, nghiên cứu... Trong thời gian qua hoạt động du lịch đã mang lại những hiệu quả nhất định, đóng góp lớn vào nền kinh tế cũng như giải quyết được vấn đề việc làm cho người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng

sâu rộng hiện nay, du lịch Hà Nội còn bộc lộ nhiều hạn chế trước những tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, không thể phủ nhận Hà Nội là một điểm đến tiềm năng với nhiều lợi thế về tự nhiên, văn hóa, lịch sử được coi là một đầu tàu để phát triển du lịch phía Bắc cũng như trong cả nước. Nếu giải quyết dứt điểm những tồn tại tiêu cực hiện nay, du lịch thủ đô hoàn toàn phát triển xứng đáng với tiềm năng vốn có, mang lại lợi ích kinh tế lớn không chỉ cho Hà Nội mà cho cả nước. Để tập trung phục hồi du lịch Thủ đô ngành Du lịch Hà Nội cần tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch đã có với lợi thế là du lịch di sản văn hóa. Bên cạnh đó chọn một số làng nghề tiêu biểu để nâng cấp; nâng cấp chất lượng các tuyến phố đi bộ; nâng cấp hạ tầng du lịch, chỉnh trang cảnh quan chung của thành phố, đặc biệt các quận nội thành và tuyến phố cổ... Hiện xu hướng du lịch của du khách thay đổi đặt ra yêu cầu ngành Du lịch Thủ đô cần vận động, thay đổi để phù hợp với tình hình mới. Tiếp đến, cả cơ quan quản lý lẫn các doanh nghiệp lữ hành đều phải nỗ lực xây dựng ngành Du lịch Thủ đô phát triển bền vững, là ngành dịch vụ hiện đại, chuyên nghiệp, có chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao.

Tài liệu tham khảo

1. Báo Nhân dân (2024), *Tổ chức Du lịch Thế giới đổi tên thành “Tổ chức Du lịch Liên hợp quốc”*, Báo Nhân dân. <https://nhandan.vn/to-chuc-du-lich-the-gioi-doi-ten-thanh-to-chuc-du-lich-lien-hop-quoc-post793796.html>
2. Báo điện tử Chính phủ (2024). *Thủ tướng chỉ thị phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững*. Báo Điện tử Chính phủ. <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-chi-thi-phat-trien-du-lich-toan-dien-nhanh-va-ben-vung-102240223171257899.htm>
3. Bùi Thị Cẩm Tú, Nguyễn Thị Hằng (2022). *Du Lịch Xanh: Giải Pháp Phát Triển Du Lịch Bền Vững Tại Huyện Đảo Cô Tô, Tỉnh Quảng Ninh*. Viện Địa lý nhân văn, Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội. *Tạp chí Khoa Học - Số 63/2022*.
3. Lê Đăng Lăng và Trần Mai Đông (2020). *Du lịch bền vững: Thực trạng, khung lý thuyết và gợi ý hướng phát triển cho tỉnh Đồng Nai*. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/du-lich-ben-vung-thuc-trang-khung-ly-thuyet-va-goi-y-huong-phat-trien-cho-tinh-dong-nai-71027.htm>
4. Bùi Thị Như Hiền (2023). *Giải pháp phát triển du lịch bền vững Việt Nam*. *Tạp chí Công Thương điện tử*. Link tham khảo: <https://tapchicongthuong.vn/giai-phap-phat-trien-du-lich-ben-vung-viet-nam-104183.htm>
5. Đặng Thị Hồng Hạnh (2021). *Một số giải pháp để phát triển du lịch Hà Nội theo hướng bền vững*. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*. Link tham khảo: <http://www.vanhoanghethuat.vn/mot-so-giai-phap-de-phat-trien-du-lich-ha-noi-theo-huong-ben-vung.htm>
6. Đỗ Việt Hùng (2016). *Phát triển bền vững các làng nghề Đồng bằng Sông Hồng: Thực trạng và Giải pháp*, *Tạp chí Thông tin và dự báo Kinh tế - xã hội*, số 125, tháng 5/2016, Tr. 16 - 21.
7. Đinh Thuận (2021). *Hà Nội tìm giải pháp trọng tâm để phát triển du lịch bền vững*. *Vietnamplus*. https://www.vietnamplus.vn/ha-noi-tim-giai-phap-trong-tam-de-phat-trien-du-lich-ben-vung-post756203.vnp#google_vignette.
8. Đinh Thuận, 2021. *Hà Nội: Đưa yếu tố bền vững lên hàng đầu trong phát triển du lịch*. Link tham khảo <https://baomoi.com/ha-noi-dua-yeu-to-ben-vung-len-hang-dau-trong-phat-trien-du-lich->

c41004134.epi.

9. Hà Thái (2019), Những vấn đề đặt ra trong phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam, *Cục du lịch Quốc gia Việt Nam - Viện nghiên cứu phát triển du lịch*. <https://itdr.org.vn/tin-tuc-chung/nhung-van-de-dat-ra-trong-phat-trien-du-lich-sinh-thai-o-viet-nam/>

10. Hà Văn Hội, Vũ Quang Kết (2010). *Du lịch Hà Nội: Hướng tới phát triển bền vững*. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 26(2010) 144 -153.

11. Hà Văn Hội, Vũ Quang Kết (2010). *Du lịch Hà Nội: Hướng tới phát triển bền vững*. *Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 26 (2010) 144-153.

12. Lê Văn Minh (2016), *Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái tại Việt Nam*. *Tạp chí môi trường* số 6/2016.

13. Lê Ngọc Cường (2022). *Phát triển du lịch thông minh trong thời đại 4.0 tại thành phố Hà Nội - Thực trạng và giải pháp*. *Tạp chí công thương - cơ quan thông tin lý luận của Bộ Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phat-trien-du-lich-thong-minh-trong-thoi-dai-40-tai-thanh-pho-ha-noi-thuc-trang-va-giai-phap-89731.htm>

14. Nguyễn Hoàng Tiến và Trần Văn Sơn (2020), *Phát Triển Bền Vững Ngành Du Lịch Thời Kỳ Hậu Covid -19 Tại Việt Nam -Cách Tiếp Cận MARKETING*. *Researchgate*. https://www.researchgate.net/publication/342698052_PHAT_TRIEN_BEN_VUNG_NGANH_DU_LICH_THOI_KY_HAU_COVID_-19_TAI_VIET_NAM_CACH_TIEP_CAN_MARKETING

15. Phường Bạch Đằng (2021). *Du lịch Hà Nội: Đổi mới để phát triển bền vững*. *Trang thông tin điện tử phường Bạch Đằng*. *Link tham khảo* https://bachdang.haibatrung.hanoi.gov.vn/tin-tuc-noi-bat/-/asset_publisher/UByp2W88WPKe/content/du-lich-ha-noi-oi-moi-e-phat-trien-ben-vung

16. Sở Du lịch Hà Nội (2020). *Đổi mới để phát triển du lịch bền vững*. *Link tham khảo* hanoi.gov.vn

17. Từ Dương (2022). *Du lịch Hà Nội: Tiềm năng và giải pháp phát triển*. *Tạp chí Cộng Sản*. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/826667/du-lich-ha-noi--tiem-nang-va-giai-phap-phat-trien.aspx>

18. Trường Đại học Ngoại ngữ Huế (2020/2021), *Một Số Vấn Đề Lý Luận Về Phát Triển Du Lịch Bền Vững*. *Trường Đại học Ngoại ngữ Huế*. <https://www.studocu.com/vn/document/truong-dai-hoc-ngoai-ngu-hue/giao-dich-thuong-mai-quoc-te/mot-so-van-de-ly-luan-ve-phat-trien-du-lich-ben-vung/26710741>

19. *Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, Từ điển bách khoa Việt Nam, Tập 1, Nxb Từ điển bách khoa Hà Nội, năm 1995.*

20. Viện Nghiên cứu phát triển KTXH TP. Đà Nẵng (2018). *Một Số Vấn Đề Lý Luận Và Thực Tiễn Về Phát Triển Du Lịch Đà Nẵng Theo Hướng Bền Vững*. *Trang thông tin điện tử của ĐBQH và HĐND Đà Nẵng*. <https://dbnd.danang.gov.vn/News/ReadNews/836>

21. Viện Nghiên cứu phát triển KTXH TP. Đà Nẵng (2018). *Một Số Vấn Đề Lý Luận Và Thực Tiễn Về Phát Triển Du Lịch Đà Nẵng Theo Hướng Bền Vững*. *Trang Thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND Đà Nẵng*. <https://dbnd.danang.gov.vn/News/ReadNews/836>

22. Vũ Văn Đông (2015). *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa – Vũng Tàu*. *Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội*. <https://dlib.hust.edu.vn/ViewOnline?bitstid=e6129089-b059-4ba1-ac67-e8fa1a85dadc&type=6>.